

TRỊNH TÂY

DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRUNG QUỐC

Người dịch: ĐẶNG THÚY THÚY

Hiệu đính và Giới thiệu: TS. DƯƠNG NGỌC DŨNG



**NHÀ XUẤT BẢN
TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU**



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC TRUNG QUỐC

Trịnh Tây

ISBN: 978-604-58-0277-9

Copyright © 2011 China Intercontinental Press.

Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác nếu chưa được sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lời giới thiệu

Có thể nói, không có đề tài thảo luận nào dễ gây tranh cãi như Trung Quốc, đặc biệt tại Việt Nam hiện nay. Phải thành thật thú nhận rằng, tôi là người hâm mộ Trung Quốc “từ đầu đến chân”, nhưng có khi cũng phải rà soát lại sự hâm mộ của mình khi có được thông tin mới. Chẳng ai phủ nhận rằng, Trung Quốc là một đất nước vĩ đại về nhiều mặt. Trên nhiều phương diện như: văn hóa, tổ chức chính trị, quản lý kinh tế, kinh doanh thương mại,... Trung Quốc có thể đóng vai trò làm tấm gương soi cho Việt Nam. Soi để học hỏi những điều tích cực và tránh né những sai lầm mà quốc gia khổng lồ này đã phạm phải (Cách mạng Văn hóa là một ví dụ).

Trên bình diện toàn cầu, việc học hỏi nghiên cứu về quốc gia khổng lồ này lúc nào cũng thu hút được sự quan tâm của giới trí thức và truyền thông. Trong quan hệ quốc tế ngày nay, Trung Quốc nghiêm nhiên đóng vai trò quyết định không thua kém gì so với các siêu cường thế giới khác. Trong bộ sách nổi tiếng “Thế giới đi về đâu?” (NXB. Thế Giới, Hà Nội, 2010), tác giả Grzegorz W. Kolodko đã dành rất nhiều trang giấy cho vai trò của Trung Quốc trong thế giới đương đại. Ông viết: “Trung Quốc đã đi theo con đường của Trung Quốc, là con đường đặc biệt đúng đắn nếu nhìn từ góc độ phát triển” (tr. 316).

Bộ sách Trung Quốc gồm 12 quyển của Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu với nhiều hình ảnh minh họa sinh động, đã cung cấp cho người đọc một bức tranh toàn cảnh về Trung Quốc đương đại sau 30 năm cải cách kinh tế. Tất cả các phương diện của kinh tế, văn hóa, xã hội Trung Quốc đều được đề cập đến một cách ngắn gọn, có sức khái quát cao, dễ cho người đọc nắm bắt được những thông tin cơ bản: chế độ chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hóa, xã hội, địa lí, pháp luật, ngoại giao, quốc phòng, dân tộc, tôn giáo, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, môi trường. Có thể nói đây là bộ bách khoa toàn thư về Trung Quốc hiện đại. Tôi cảm thấy hơi thất vọng khi thấy thiếu những phần bàn về nghệ thuật, điện ảnh, văn học, triết học, ẩm thực, y học, phong thủy, nhưng có lẽ như vậy lại tốt hơn. Nếu những người chủ biên quá ôm đồm, bộ sách chắc chắn sẽ dày gấp đôi, để làm người đọc khiếp đảm. Vả lại, đã có khá nhiều các bộ toàn thư khác liên quan đến văn học và triết học rồi, sự đóng góp của bộ sách sẽ không có điểm nhấn rõ rệt.

Điểm nhấn của bộ sách này, theo tôi, gồm có hai điểm. Điểm thứ nhất là người đọc. Thông qua cách trình bày, chúng ta dễ dàng nhận ra độc giả mục tiêu của bộ sách này là các độc giả phổ thông, ham hiểu biết, nhưng không phải là những chuyên gia về Trung

Quốc học. Phương thức trình bày ngắn gọn, giản dị, kèm theo nhiều hình ảnh minh họa, nội dung chuyên sâu hơn một tờ nhật báo, nhưng không nặng nề phân tích như một cuốn sách chuyên khảo. Các doanh nhân bận rộn, các nhà giáo trung học, các sinh viên thuộc chuyên ngành Đông Phương học, Trung Quốc học, Quan hệ Quốc tế, Kinh tế Chính trị, kể cả giới truyền thông báo chí, đều có thể tìm thấy trong bộ sách này những thông tin hữu ích. Điều đáng khen là văn phong tuyên truyền chính trị của lối viết thập niên 60-70 đã được tinh giảm liều lượng khá nhiều, tránh cho người đọc cảm giác khó chịu không cần thiết.

Điểm nhấn thứ hai là nội dung. Chúng ta thấy khá rõ là nội dung xoay quanh các vấn đề hiện đại và đương đại, nhằm giới thiệu một đất nước Trung Quốc hết sức hoành tráng, đang vươn lên tăng trưởng từng ngày, đạt được hết thành tích này đến thành tích khác trong nhiều lĩnh vực đa dạng, đặc biệt là kinh tế, ngoại giao. Sự thành công đầy ấn tượng về kinh tế của Trung Quốc đã khiến Hồ Cẩm Đào từ bỏ đường lối ngoại giao tương đối dè dặt của Đặng Tiểu Bình và đòi hỏi thế giới phải công nhận vai trò lớn hơn của Trung Quốc trong các quyết định chiến lược toàn cầu. Sự vươn lên của Trung Quốc cũng đồng thời báo hiệu vị trí số hai của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới đã kết thúc và ngay cả vị trí siêu cường số một của Mỹ cũng đã lung lay. Đương nhiên con voi Ấn Độ cũng có khả năng trở thành một địch thủ đáng gờm của con rồng Trung Quốc, nhưng ngày đó còn xa. Ấn Độ, trừ việc gia tăng dân số, còn thua Trung Quốc về nhiều phương diện.

Bản dịch sang Việt ngữ đã được thực hiện bởi các cán bộ giảng dạy Trung văn trẻ, các dịch giả cộng tác thường xuyên của Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, làm việc tích cực trong một thời gian ngắn để hoàn thành đúng hạn, sẽ là một đóng góp đầy ý nghĩa vào kho tư liệu về đất nước và con người Trung Quốc vốn hết sức phong phú trên thị trường kiến thức Việt Nam. Việc phiên dịch tiếng Hoa không hề dễ dàng chút nào vì thói quen thích dùng các thành ngữ, điển tích của các con cháu Khổng Tử, nhưng các dịch giả và đội ngũ biên tập của Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã làm hết sức mình để bảo đảm cho bản dịch tránh khỏi các sơ sót. Dù vậy, các sai lầm liên quan đến việc phiên âm các nhân danh, địa danh, văn hóa,... chắc chắn là điều khó tránh khỏi. Mong được các bậc thức giả cao minh chỉ chính.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2012

TS. Dương Ngọc Dũng

Lời Nhà xuất bản

Công cuộc cải cách cũng như những kỳ tích kinh tế mà Trung Quốc giành được đã khiến cho sức mạnh tổng hợp của quốc gia này ngày càng trở nên mạnh mẽ, ảnh hưởng quốc tế cũng mỗi lúc một lớn hơn. Ngày càng có nhiều bạn nước ngoài muốn tìm hiểu và làm quen với đất nước Trung Quốc. Với mong muốn giúp họ có thể tìm được cách nhanh nhất để thực hiện khát vọng này, giúp họ hiểu và nắm bắt được những tình hình cơ bản nhất của Trung Quốc chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi đã tổ chức một nhóm chuyên gia, học giả bắt tay vào biên soạn “Tủ sách Trung Quốc”.

“Tủ sách Trung Quốc” gồm 12 quyển, lần lượt giới thiệu tình hình cơ bản của quốc gia này ở hầu hết các khía cạnh như địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá, pháp luật, quốc phòng, xã hội, khoa học và giáo dục, môi trường, dân tộc và tôn giáo. Hiểu được những điều ấy chính là những bước đệm đầu tiên cho việc tìm hiểu đất nước Trung Quốc.

Chúng tôi hy vọng thông qua “Tủ sách Trung Quốc” này, độc giả có thể hiểu một cách khái lược về mọi mặt của đất nước Trung Quốc. Trước hết là những nhận thức về lịch sử văn hóa. Lịch sử văn hóa là nền tảng văn minh của mỗi quốc gia. Là một hình thái quan trọng của văn minh nhân loại, văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh vô cùng độc đáo vẫn được lưu giữ cho đến ngày nay. Tiếp theo là tìm hiểu những tình hình cơ bản của Trung Quốc. Trung Quốc là một nước đang có tốc độ tăng trưởng nhanh, cao nhất thế giới, dân số đông, xuất phát điểm từ một nền kinh tế nghèo khó và phát triển không cân đối. Thế nhưng, vượt lên trên những khó khăn của chính mình, Trung Quốc đã kiên trì đi trên đường lối riêng, kiên trì giữ vững sự phát triển, đồng thời tiếp thu những thành quả văn minh của nhân loại để cuối cùng vạch ra con đường phát triển trong tương lai của mình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Trung Quốc giữ vững lập trường coi xây dựng kinh tế làm trọng điểm, kiên trì cải cách mở cửa, về đối nội thì xây dựng một xã hội hòa hợp, về đối ngoại thì thúc đẩy xây dựng một thế giới hòa bình, bền vững và cùng nhau phát triển, cùng nhau phồn thịnh.

Hy vọng rằng “Tủ sách Trung Quốc” này sẽ giúp bạn đọc bước những bước đầu tiên trong “hành trình tìm hiểu Trung Quốc” của mình.

Bắc Kinh năm 2010

Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu

Mục lục

9 Là Nationality hay là Ethnic group?



19 Cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa



35 Toàn cảnh dân tộc thiểu số ở Trung Quốc



51 Chế độ tự trị khu vực dân tộc của Trung Quốc



71 Văn hóa dân tộc thiểu số cùng sự bảo tồn và phát triển của nó



107 Kinh tế dân tộc thiểu số Trung Quốc



125 Tín ngưỡng tôn giáo của người Trung Quốc



LÀ NATIONALITY HAY LÀ ETHNIC GROUP?



Một sai lầm của lịch sử

Đối với đất nước Trung Quốc có lịch sử văn minh 5000 năm mà nói, chiến tranh Nha phiến năm 1840, giống như một chiếc rìu lớn sắc bén đã vung lên thô bạo, chặt đứt lịch sử và văn hóa Trung Quốc. Từ đó về sau, các yếu tố hiện đại phương Tây đã lũ lượt đổ về Trung Quốc. Trung Quốc bước vào thời lịch sử cận đại. Nhưng cũng từ đó, đất nước Trung Quốc đã thay đổi toàn diện.

Quy luật chủ đạo của lịch sử cận đại Trung Quốc chính là sự hấp thu tự giác và không tự giác văn hóa của phương Tây. Cuối thế kỷ XIX, trong những khái niệm phương Tây mà người Trung Quốc tiếp nhận, có một từ vựng, chính là “dân tộc” (Nation, Nationality). Trên thực tế, đối với sự dẫn mở về ý nghĩa của từ “dân tộc” theo phương Tây, là một trường hợp giàu kịch tính, có thể giúp chúng ta hiểu được người Trung Quốc đối diện với truyền thống của mình và sự hiện đại của phương Tây, trong rất nhiều ngộ nhận và phức tạp đã hoàn thành quá trình tiếp xúc và giao thoa giữa hai nền văn hóa.

Natio vốn là tiếng Latinh, nghĩa của nó là “nơi sinh ra”, “nơi chôn rau cắt rốn”. Thế kỷ XVIII, khi giai cấp tư bản châu Âu đang mau chóng lớn mạnh, giai cấp tư bản mới nổi đã biến từ vựng Natio cổ xưa trở thành một từ vựng mang hàm nghĩa văn hóa, mang tính thống nhất trong đời sống kinh tế, và mang tính ngôn ngữ chung ở mọi khu vực, coi nó là một vũ khí lợi hại để chống lại chế độ phong kiến. Năm 1789, nhà truyền giáo người Pháp Aurelius Augustinus đã sử dụng từ Nationalism (chủ nghĩa dân tộc) để chỉ lực lượng xã hội đã lật đổ thể chế quân chủ phong kiến. Dưới khẩu hiệu “One Nation, one State” (Một dân tộc, một quốc gia), giai cấp tư sản mới nổi đã phát động thành công một loạt cuộc cách mạng xã hội; đến năm 1871, khi cách mạng giai cấp tư sản châu Âu kết thúc, một nhóm quốc gia có một dân tộc thuần nhất đã hình thành. Như thế, quan niệm dân tộc (Nation) và quốc gia (State) của châu Âu cận đại đã hoàn thành thực tiễn lịch sử của nó.

Đây chính là lý luận “dân tộc – quốc gia” của thời cận đại phương Tây. Điều quan trọng là lý luận cốt lõi của nó: “Dân tộc (Nation) nằm trong hình thái của quốc gia”.

Sau đó, chủ nghĩa tư bản châu Âu đã tiến hành cuộc chinh phạt thực dân trên phạm vi toàn thế giới, phát triển lý luận “dân tộc – quốc gia” ra tận bên ngoài châu Âu. Nhưng khi quan niệm này được truyền bá đến Trung Quốc, thì Trung Quốc đã là một quốc gia đa dân tộc thống nhất tồn tại hơn 2000 năm. Đem khái niệm “dân tộc” và lý luận “dân tộc – quốc gia” mang ý nghĩa cận đại phương Tây đặt vào trong bối cảnh văn hóa lịch sử của Trung Quốc, sẽ dẫn đến những hiểu lầm gì?

Trên thực tế, cách mạng của giai cấp tư sản Trung Quốc đã từng thử nghiệm lợi dụng lý luận và tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc phương Tây, phát động cuộc vận động nhân dân cứu quốc. Nhưng giai cấp tư sản Trung Quốc lại vấp phải một bài toán khó: Từ

“dân tộc” trong lịch sử Trung Quốc liệu có đồng nghĩa với ý nghĩa cận đại của từ “Nation” do phương Tây phát minh ra không?

Kẻ địch chủ yếu mà cuộc cách mạng giai cấp tư sản Trung Quốc thời cận đại phải đối mặt chính là triều đình nhà Thanh dưới sự thống trị của quý tộc người Mãn (1616-1911). Cũng chính là, ở Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XX, lật đổ chính trị tập quyền của chủ nghĩa chuyên chế, và lật đổ nền chính trị của quý tộc người Mãn, phải được tiến hành cùng một lúc. Thế nên, phải đánh đuổi triều đình nhà Thanh xuống khỏi vũ đài lịch sử, “cách mạng dân tộc” đã trở thành một khẩu hiệu vô cùng phù hợp. Năm 1905, khi nhà cách mạng tiên phong của của giai cấp tư sản Trung Quốc – Tôn Trung Sơn (1866-1925) đã liên kết các chính đảng của giai cấp tư sản thành lập nên Hội đồng minh đoàn thể cách mạng, trong khi đọc tuyên thệ, ông đã đưa ra mục tiêu: Đánh đuổi ngoại xâm, khôi phục Trung Hoa, sáng lập dân quốc, bình đẳng chính trị.

Thế nhưng, rất nhanh sau đó, những nhà cách mạng tư sản tiên phong này đã ý thức được một vấn đề trong thực tiễn: Ngoài dân tộc

Từ xưa tới nay, Trung Quốc là một quốc gia đa dân tộc thống nhất, gồm 56 dân tộc anh em.



Hán, Trung Quốc còn rất nhiều dân tộc khác, những dân tộc này từ xưa tới nay đều sinh sống trong lãnh thổ của quốc gia Hoa Hạ thống nhất, họ cùng sáng tạo nên lịch sử và văn hóa 5000 năm của dân tộc Trung Hoa. Lẽ nào, nhà nước Trung Hoa Dân quốc mới thành lập không bao gồm những dân tộc này?

Rõ ràng, lý luận này không phù hợp với lịch sử Trung Quốc, lại càng không phù hợp với truyền thống văn hóa đặc sắc mấy nghìn năm của Trung Quốc.

Nhà tư tưởng nổi tiếng của giai cấp tư sản – Lương Khải Siêu (1873-1929), đã đề xuất tư tưởng “chủ nghĩa dân tộc” của riêng mình ngay từ khi còn rất sớm: Phải chống lại sự xâm lược, cướp bóc thực dân của chủ nghĩa đế quốc, người Trung Quốc cần phải “hòa Hán, hòa Mãn, hòa Hồi, hòa Miêu, hòa Tạng thành một đại dân tộc”.

Năm 1912, trong tuyên ngôn của đại tổng thống nước Trung Hoa Dân quốc lâm thời - Tôn Trung Sơn, đã tuyên bố: “Nhân dân chính là gốc của quốc gia. Hòa hợp nhân dân các vùng Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng thành một nước, tức là hòa hợp các dân tộc Hán, Mãn, Mông, Hồi thành một người – chính là thống nhất dân tộc”. Ông chỉ ra: Nhiều dân tộc cùng sống trong đất nước Trung Hoa Dân quốc thống nhất, giữa các dân tộc không cho phép “chế ngự lẫn nhau”, càng không cho phép thù hận, kì thị dân tộc Mãn.

Trong thời kỳ này, Sa hoàng Nga đã xúi giục những vị Phật sống Triết Bố Đan Ba ở ngoại Mông Cổ tuyên bố “độc lập”. Khi đó, vương công mười kỳ¹ vùng Triết Lý Mộc Minh đã hai lần tổ chức hội nghị vương công ở Đông Mông Cổ, bàn bạc phản đối chính sách “độc lập” của ngoại Mông Cổ. Đầu năm 1913, vương công của 22 bộ, 34 kỳ của vùng Tây Mông Cổ cũng mở hội nghị vương công, quyết định liên kết với vương công của Đông Mông Cổ, phản đối “độc lập”. Họ đã phát biểu rằng: “Lãnh thổ Mông Cổ và nội địa Trung Quốc như môi với răng, mấy trăm năm nay, Hán - Mông đã thành một nhà. Người Mông ta nên sát cánh với dân tộc Trung Hoa, đồng lòng dốc sức, bảo vệ Dân quốc”.

Đây chính là một tuyên ngôn chính trị hết sức trang nghiêm! Nó nói rõ: Cho dù là cận đại, cho dù là lý luận “dân tộc – quốc gia” của phương Tây đã được truyền bá khắp thế giới và đã đi vào thực tiễn, nhưng vận mệnh của Trung Quốc và sự lựa chọn của các dân tộc vẫn

1 Kỳ: đơn vị hành chính tương đương với huyện.

được quyết định bởi truyền thống độc đáo và logic tự thân đã hình thành nên nền văn hóa lịch sử lâu đời của Trung Quốc.

“Tuyên ngôn đại hội đại biểu lần thứ nhất của Quốc dân đảng Trung Quốc” vào năm 1924 đã phân tích rõ ràng về “chủ nghĩa dân tộc” của Trung Quốc: “Chủ nghĩa dân tộc của Quốc dân đảng, có hai ý nghĩa: Một là dân tộc Trung Quốc tự giải phóng; hai là các dân tộc trong đất nước Trung Quốc đều bình đẳng”.

Như vậy cũng có nghĩa là, người Trung Quốc trong lịch sử cận đại, tuy rằng đã sử dụng những từ vựng “dân tộc” (Nation), “chủ nghĩa dân tộc” (Nationalism) có nguồn gốc từ phương Tây, nhưng lại có sự giải thích thực tế dựa trên nền tảng lịch sử văn hóa Trung Quốc. Trung Quốc không bị coi thường và có nền văn hóa ưu việt là bởi: tính thống nhất, tính ngưng kết và tính không phân tách của nền văn hóa 5000 năm. Chính những điều này đã khiến cho người Trung Quốc trong lúc tiếp nhận trào lưu tư tưởng “dân tộc – quốc gia” cận đại của phương Tây đã không thể không đối sánh với lịch sử của chính mình và kết hợp nó với tình hình thực tế của Trung Quốc.

Có một điều thú vị rằng, cuối thế kỷ XX, các từ Nation, Nationality trong lĩnh vực học thuật và xuất bản thông tin của Trung Quốc đã bị xem nhẹ đặc tính chỉ hướng của nghĩa từ vựng cận đại phương Tây, nhưng được sử dụng rộng rãi để biểu đạt khái niệm “dân tộc” nằm trong cụm từ “dân tộc thiểu số” trong lịch sử và hiện thực xã hội Trung Quốc. Trong hơn nửa thế kỷ, từ “Nation” và “Nationality” mà người Trung Quốc sử dụng hoàn toàn không liên quan với ngữ cảnh “dân tộc – quốc gia” trong xã hội phương Tây. Ví dụ như, các nhà dân tộc học Trung Quốc khi viết các luận văn bằng tiếng Anh, có thể dùng Nationality để chỉ dân tộc cổ đại Trung Quốc; một số cơ quan có liên quan đến dân tộc thiểu số, khi phiên dịch danh xưng những cơ quan này cũng sử dụng từ Nationality.

Cuộc cải cách mở cửa bắt đầu từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX đã thúc đẩy người Trung Quốc tìm hiểu về lịch sử văn hóa phương Tây. Hiện nay, rất nhiều các cơ quan chính phủ, đơn vị văn hóa, và các học giả có liên quan đến dân tộc thiểu số của Trung Quốc, trong khi phiên dịch sang tiếng Anh, đối với từ “dân tộc” đều dựa theo ngữ cảnh mà sử dụng từ Nation, Nationality hoặc là Ethnic group Minority. Có học giả còn đề xuất như sau: Khi diễn tả cụm từ “dân tộc Trung Hoa” thì dùng The Chinese nation, còn khi chỉ 56 dân tộc, thì lại dùng The Ethnic group hoặc là the Ethnic Minorities.

Điều này cho thấy, ngày nay, người Trung Quốc cuối cùng đã phát hiện ra một sai lầm rất lớn, và có sự điều chỉnh phù hợp với sự thực.

**“Chủ nghĩa dân tộc” của cận đại châu Âu
và “chủ nghĩa văn hóa” của cổ đại Trung Quốc**

Nếu như khái niệm “dân tộc” của cổ đại Trung Quốc và cận đại châu Âu có ý nghĩa hoàn toàn khác biệt nhau, vậy thì khái niệm “dân tộc” của cổ đại Trung Hoa lại có hình thái và ý nghĩa như thế nào?

Cho dù là các nhà sử học Trung Quốc hay là các nhà Hán học phương Tây, thì khi nghiên cứu lịch sử, họ đều phát hiện ra một thứ gọi là “chủ nghĩa văn hóa”. Đối với “chủ nghĩa dân tộc” theo nghĩa của cận đại phương Tây mà nói, “chủ nghĩa văn hóa” phải được coi là quan điểm về dân tộc của cổ đại Trung Quốc.

Giáo sư John King Fairbank (1907 – 1991) là nhà quan sát những vấn đề về Trung Quốc nổi tiếng nhất, được tôn là “nhà am hiểu Trung Quốc hàng đầu” của nước Mỹ. Ông từng nói: “Không còn nghi ngờ gì nữa, tư tưởng Khổng - Mạnh được coi là tiêu chuẩn khắp bốn bể này, có nghĩa là văn hóa Trung Quốc (phương thức sinh sống) là một thứ cơ bản hơn cả chủ nghĩa dân tộc... Một cá nhân, chỉ cần anh ta thông thuộc kinh thư, thì màu da và ngôn ngữ của anh ta đều không cần xét tới”. Đây cũng chính là “chủ nghĩa văn hóa” cổ đại Trung Quốc mà Giáo sư J.K. Fairbank đã mô tả.

Cổ đại Trung Quốc lấy văn hóa để thống trị thiên hạ, mà không dùng chủng tộc để phân biệt quần chúng. Tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt dân tộc, không phải là thân thể, diện mạo màu da, hay ngôn ngữ. Tương truyền, trong kinh *Xuân Thu* – kinh điển Nho gia do Khổng Tử (551 - 479 TCN) biên soạn, đã viết: “Các nước chư hầu dùng lễ Di thì sẽ giống như người Di, người Di dùng lễ của Trung Quốc thì sẽ trở thành một phần của Trung Quốc”. Có nghĩa là, cho dù là chư hầu, nếu như dùng lễ của Tứ Di, vậy thì chỉ có thể khiến họ bị coi thường thành dân Tứ Di, còn nếu như dân Tứ Di mà tiến vào Trung Nguyên và dùng lễ của Trung Nguyên, thì có thể khiến họ trở thành người Trung Nguyên. Một cánh cửa rộng rãi biết bao! Trên cánh cửa đó khắc chữ “Lễ” – tức là văn minh lễ nhạc, là một thể chế văn hóa coi quan niệm giá trị, quy phạm hành vi là trọng tâm.

Đại lục Trung Hoa có một đặc điểm địa lý: Bốn bề bị thiên nhiên ngăn cách, nội bộ bên trong hình thành những khu vực riêng lẻ hoàn chỉnh. Trước thời Xuân Thu (770 – 476 TCN) và Chiến Quốc (475 – 256 TCN), người Trung Quốc có quan niệm quốc gia hết sức độc đáo, họ tin rằng bốn bề bao vây bên ngoài Trung Quốc, nội bộ do Trung Quốc và Tứ Di cùng cấu thành “thiên hạ”, vì thế “thiên hạ” mới được gọi là “trong cội bốn bề”.

Nói cách khác, sinh sống với trình độ lễ nhạc tương đối cao ở khu vực Trung Nguyên là “Hoa Hạ - người Hán”; còn sống ở khu vực xung quanh là Tứ Di – Di, Man, Nhung, Địch. Theo cách đánh giá của văn hóa Trung Nguyên, vì trình độ lễ nhạc tương đối thấp mà Tứ Di có những khác biệt rõ rệt so với Trung Nguyên. Vào thời ba triều đại Hạ (2070 – 1600 TCN), Thương (1600 – 1046 TCN), Tây Chu (1046 – 771 TCN), Hoa Hạ đã nảy sinh sự tiếp xúc và giao lưu với mật độ dày đặc và dưới nhiều hình thức với Tứ Di; đến thời Xuân Thu Chiến Quốc, đã bắt đầu hình thành bố cục phân bố lấy Hoa Hạ Trung Nguyên làm trung tâm, gọi là Trung Quốc, The middle kingdom) và Di, Man, Nhung, Địch phân bố ở bốn phương Đông, Nam, Tây, Bắc.

Biểu diễn văn nghệ vào tuần lễ nghệ thuật của các dân tộc thiểu số.



Trên thực tế, Giáo sư J.K. Fairbank cho rằng, sự khác biệt giữa các dân tộc nội bộ Trung Quốc có thể lớn hơn sự khác biệt giữa các dân tộc ở châu Âu và châu Mỹ. Chỉ ít trên những phương diện cấu thành nên một quốc gia như dân tộc, các tộc người, ngôn ngữ và tôn giáo, văn hóa Trung Quốc đã xuất hiện tính đa dạng cao độ. Nhưng một đất nước Trung Quốc ẩn chứa nhiều sự khác biệt lớn về văn hóa như ngày nay, vì lý do gì có thể giữ được sự thống nhất suốt mấy ngàn năm?

Người Trung Quốc cổ đại từng sùng bái và cho rằng không gì sánh bằng “văn minh lễ nhạc”, tin tưởng một cách lạc quan vào sự truyền bá của loại văn minh này và sự học tập lẫn nhau giữa quần chúng. Họ tuyên bố: “Trung Quốc mà lễ nhạc tệ hại thì sẽ lui làm Di Địch, còn Di Địch mà lễ nhạc hưng thì sẽ tiến thành Trung Quốc”. Tiêu chuẩn không chỉ nhằm vào “Di Địch”, mà đồng thời cũng nhằm vào những người Trung Nguyên có địa vị ưu việt. Vì thế, cánh cửa này, không phải là vĩnh viễn mở ra hoặc vĩnh viễn đóng lại – nó rất linh hoạt, có thể tự do đi vào. Khi “Di” đi vào cánh cửa này, thân phận của họ đã biến thành “Hoa”; đồng thời, “Hoa” cũng không phải là một tiêu

Các sinh viên dân tộc thiểu số đang làm lễ chào cờ tại Quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh.



chí cố định, khi người Hoa Hạ Trung Nguyên vượt qua ngưỡng cửa này, thân phận của họ cũng trở thành “Di”.

Sự phân biệt Hoa - Di không chỉ mang tính độc quyền về mặt các tộc người, mà cũng có sự đánh giá và phân biệt về trình độ văn hóa của một xã hội. Đằng sau cảm giác ưu việt của văn hóa Trung Nguyên đối với văn hóa Tứ Di ở vùng biên giới, luôn luôn tồn tại quan niệm linh hoạt và biện chứng, vừa thừa nhận người dân Di Địch có thể thông qua tiếp nhận sự “giáo hóa” của Trung Nguyên mà chuyển thành dân “hóa nội” (trong vòng giáo hóa). Lại trên cơ sở quan niệm các tộc người “hữu giáo vô loại”², truyền thống văn hóa Trung Quốc cho rằng: Sứ mệnh của các vương triều Trung Nguyên, chính là dùng “giáo hóa” chứ không phải bằng vũ lực, khiến cho dân Tứ Di trở thành “thần dân thiên triều”, và sau cùng thực hiện lý tưởng “thế giới đại đồng”.

Trên thực tế, chế độ giáo hóa lễ nhạc không phải là sáng tạo độc đáo của quần thể Hoa Hạ Trung Nguyên, mà là kết quả của sự giao lưu dung hợp giữa dân cư các khu vực khác nhau từ thời viễn cổ đến nay. Thí dụ như, nhà thống trị triều Thương đến từ Đông Di, nhà thống trị triều Chu lại đến từ dải đất vùng ven miền Tây, thậm chí nguồn cội của bản thân cư dân Hoa Hạ Trung Nguyên cũng được hình thành dần dần trong quá trình giao lưu tiếp xúc qua lại giữa dân cư phía Tây qua một quá trình lịch sử lâu đời. Như thế, văn hóa cổ đại Trung Quốc đã xác định niềm tin cơ bản “Trong Di có Hạ, trong Hạ có Di”, trong niềm tin này thì truyền thống văn hóa đã công nhận một vấn đề như sau: Tất cả dân cư trong thiên hạ về cơ bản là bình đẳng với nhau.

Như thế, tiêu chuẩn có thể xê dịch qua lại giữa trong những trường hợp khác nhau, chính là đã mở rộng tính khả thi cho “Tứ Di”. Và cũng nhờ vai trò của cơ chế “chủ nghĩa văn hóa” này, mà khi “Tứ Di” có cơ hội hội nhập Trung Nguyên, sự cơ động linh hoạt của họ đã không chiếm cứ đất đai và tiêu diệt văn hóa Trung Nguyên, mà ngược lại – hy vọng lớn nhất của họ, chính là biến mình trở thành chính thống của văn hóa lễ nhạc Trung Nguyên. Như vậy, “chủ nghĩa văn hóa” trở thành một công cụ dung nạp lịch sử có sức chứa lớn, khiến cho văn hóa Trung Nguyên không trở thành đối tượng bị đả kích, tiêu diệt trong quá trình các triều đại lịch sử thay thế lẫn nhau, mà trái lại, lại trở thành di sản lịch sử được truyền thừa và nối tiếp.

2 “Hữu giáo vô loại”: Giáo dục cho người ta, không phân biệt sang hèn, dân tộc, đẳng cấp. Đây là một chủ trương về giáo dục nổi tiếng của Khổng Tử.

So với các quốc gia cổ đại văn minh khác trên thế giới, chúng ta có thể phát hiện: Trung Quốc có “chủ nghĩa văn hóa” có khả năng đóng mở, là một nền văn hóa độc nhất vô nhị. Vì nó có khả năng đóng, mở, cho nên nó có sức dung nạp rất lớn, đồng thời cũng tạo nên tính thống nhất, tính ngưng kết và tính không phân tách của văn hóa Trung Quốc.

Đối với những người cảm thấy rất khó hiểu vì sao văn minh Trung Quốc có thể duy trì được lịch sử suốt 5000 năm liên tục không đứt đoạn, chủ nghĩa văn hóa là một sự giải thích thỏa đáng. Đối với những người cảm thấy rất khó hiểu vì sao Trung Quốc lại giữ được thực thể đất nước thống nhất đa dân tộc suốt 2000 năm, chủ nghĩa văn hóa cũng là một sự giải thích phù hợp. Đương nhiên, nó không phải là một đáp án duy nhất, mà hẳn là một trong vô vàn đáp án.

CỤC DIỆN ĐA NGUYÊN NHẤT THỂ CỦA DÂN TỘC TRUNG HOA



**Phân biệt dân tộc –
Rốt cuộc Trung Quốc có bao nhiêu dân tộc?**

Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập vào tháng 10 năm 1949, đoàn thăm hỏi dân tộc thiểu số đầu tiên do Trung ương Chính phủ cử đến khu vực dân tộc xuất phát vào tháng 6 năm 1950 – đây là hai khoảng thời gian hết sức sát nhau. Nếu như chúng ta nghĩ tới việc một quốc gia mới thành lập, phải xử lý biết bao nhiệm vụ phức tạp, chúng ta có thể nhận thấy, nhiệm vụ dân tộc thiểu số đã chiếm một vị trí quan trọng như thế nào ở quốc gia này.

Sắc thu khu vực A Lặc Thái, phía Bắc Tân Cương. Dân số của các dân tộc thiểu số trong vùng Tân Cương chiếm gần 60% dân số nơi đây.

Từ năm 1950 đến năm 1953, Chính phủ Trung Quốc phái liên tục 4 đoàn thăm hỏi dân tộc thiểu số tới Tây Nam, Tây Bắc, Trung Nam, Đông Bắc. Những đoàn thăm hỏi này có quy mô lớn, hành trình dài, trong đó đoàn thăm hỏi Tây Nam có hơn 120 người, đã đi hơn 7 tháng dọc Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu. Sứ mệnh mà đoàn thăm hỏi phải gánh vác là tuyên bố những chính sách cơ bản của chính phủ mới đối với các dân tộc thiểu số: Nước Cộng hòa Nhân dân Trung





Hoa sẽ thực hiện bình đẳng dân tộc, sẽ tôn trọng tín ngưỡng tôn giáo và phong tục tập quán của các dân tộc, sẽ dốc sức phát triển kinh tế văn hóa của các dân tộc thiểu số.

Một khu dân cư của người Tạng trên cao nguyên Thanh Tạng.

Bình đẳng dân tộc chính là hòn đá tảng đặt nền móng cho chính sách dân tộc của Trung Quốc. Các dân tộc đều bình đẳng, bao hàm ba tầng nghĩa: Một là các dân tộc cho dù dân số nhiều hay ít, lịch sử ngắn hay dài, cư trú ở khu vực lớn hay nhỏ, trình độ phát triển kinh tế ra sao, ngôn ngữ văn tự, tôn giáo tín ngưỡng và phong tục tập quán có tương đồng hay không, thì địa vị chính trị đều bình đẳng; Hai là các dân tộc không chỉ bình đẳng về mặt chính trị, luật pháp, mà còn bình đẳng trên các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, đời sống xã hội...; Ba là công dân của các dân tộc đều bình đẳng khi đứng trước pháp luật, có quyền lợi ngang nhau, có nghĩa vụ ngang nhau.

Chính sách dân tộc mới, đã khuyến khích công nhận bản ngã của các dân tộc thiểu số, khiến họ tích cực bày tỏ mong muốn và quyền lợi của chính dân tộc mình. Điểm này, có thể thấy được từ kết quả của cuộc điều tra dân số toàn quốc lần thứ nhất vào năm 1953 –

tên gọi dân tộc được đăng ký tổng hợp lên tới hơn 400 tên, chỉ riêng Vân Nam đã lên tới hơn 260 tên.

Trong hơn 400 tên gọi này, có tên là cùng một dân tộc mà có nhiều cách gọi khác nhau, có tên là tên gọi phân theo từng chi nhánh của cùng một dân tộc, có tên lại là lấy nơi cư trú làm tên gọi của dân tộc, có tên thậm chí là cách phiên âm tiếng Hán khác nhau của tên gọi cùng một dân tộc... Tất cả rõ ràng cần phân biệt. Công tác phân biệt các dân tộc đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn này.

Hầu hết những nhà dân tộc học, xã hội học nổi tiếng của Trung Quốc đều xuất phát từ những thành phố lớn như Bắc Kinh, đều bước vào đội ngũ đi phân biệt các dân tộc. Một loạt các nhà sử học, ngôn ngữ học cũng lần lượt tham gia nhiệm vụ cực kỳ quan trọng này của quốc gia.

Từ năm 1953, Ủy ban Nhân dân Trung ương phái một tổ điều tra, phân biệt đầu tiên, đến năm 1979, dân tộc Cơ Nặc đã trở thành dân tộc thiểu số cuối cùng được phân biệt, công tác phân biệt dân tộc đã kéo dài suốt 20 năm. Chính phủ Trung Quốc vì đã đầu tư thời gian dài, nhân lực lớn, quy mô rộng, cho đến rất nhiều năm sau, các học giả không hề ngần ngại mà đều công nhận rằng: Phân biệt dân tộc vào thế kỷ XX, chính là nhiệm vụ có quy mô lớn nhất, chưa từng có trong lịch sử dân tộc; lại được tổ chức ở Trung Quốc đầu tiên, là nhiệm vụ hiếm có trên thế giới.

Phân biệt dân tộc phải đạt được ba mục tiêu: Nhận định một quần thể người nào đó là dân tộc Hán hay là dân tộc thiểu số; phân biệt quần thể người này là dân tộc thiểu số đơn lẻ hay là một bộ phận của một dân tộc thiểu số; xác định thành phần và tên gọi của dân tộc này.

Năm 1953, tổ “phân biệt và điều tra dân tộc Xa” đến Chiết Giang, Phúc Kiến, là cơ quan điều tra đầu tiên được xây dựng để phân biệt các dân tộc. Thi Liên Chu nhận trách nhiệm làm tổ trưởng, sau này đã trở thành nhà nghiên cứu dân tộc Xa nổi tiếng Trung Quốc, và viết nên cuốn sách *Phân biệt dân tộc Xa của Trung Quốc*.

Công việc điều tra vô cùng vất vả, gian khó. Vì những tộc người cần phải phân biệt hầu hết đều sinh sống ở những nơi giao thông không thuận tiện, những nhân viên điều tra chỉ có thể đi bộ xuyên qua rừng sâu, vượt qua núi cao, trèo đèo lội suối. Thi Liên Chu và những tổ viên khác khi nghiên cứu về dân tộc Xa, từng cho rằng họ là một bộ phận của người Hán hoặc là một chi nhánh của người Dao. Nhưng kết quả điều tra cho thấy, họ là một dân tộc thiểu số riêng biệt.

Tiêu chuẩn căn cứ phân biệt dân tộc Trung Quốc là gì? Iosif Vissarionovich Stalin (1879 - 1953) đã đúc kết định nghĩa ngắn gọn trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*: “Dân tộc là một cộng đồng ổn định có bốn đặc trưng cơ bản: ngôn ngữ chung, khu vực sinh sống chung, đời sống kinh tế chung và yếu tố tâm lý cộng đồng thể hiện ở đặc



điểm văn hóa chung, cộng đồng này dần dần hình thành trong lịch sử lâu đời” – không nghi ngờ gì nữa, những nhà làm công tác dân tộc của Trung Quốc khi đó đã đưa ra những gợi ý rất lớn. Nhưng định nghĩa này lại nhằm tới dân tộc cận đại châu Âu. Tuy vậy, các nhà dân tộc học Trung Quốc vẫn cho rằng nó có ý nghĩa phổ biến. Vì thế, ngôn ngữ chung, khu vực sinh sống chung, đời sống kinh tế chung và yếu tố tâm lý chung đã trở thành 4 căn cứ chủ yếu để phân biệt dân tộc.

Nhưng mà, tình hình đất nước cụ thể của Trung Quốc lại cần phải suy xét rất nhiều. Phân biệt dân tộc Trung Quốc kết hợp với tình hình thực tế của các dân tộc thiểu số Trung Quốc “nguyên vọng dân tộc”, “căn cứ lịch sử”, “gộp lại làm một” đã trở thành 3 nguyên tắc quan trọng ngoài định nghĩa của Stalin.

Ý nghĩa của “nguyên vọng dân tộc” là thành phần dân tộc và tên gọi dân tộc không thể gán ghép bừa bãi; không thể do người phân biệt hoặc chính phủ thay chính họ quyết định phân biệt; người bị phân biệt có quyền phát biểu nguyện vọng của dân tộc mình, và có quyền bàn bạc với chính phủ.

“Căn cứ lịch sử” nghĩa là song song với việc tiến hành điều tra đời sống thực tế của dân tộc này, cần phải tìm hiểu, khảo cứu những

Thảo nguyên Hô Luân Bối Nhĩ ở Nội Mông Cổ là một trong những cái nôi của dân tộc du mục phương Bắc.

di sản văn hóa hết sức phong phú của dân tộc đó như văn hiến, sách vở, gia phả, bia ký, và truyền thuyết, ca dao.

“Gộp lại làm một” có nghĩa là: Trong khi phân biệt dân tộc, vì mục đích có lợi cho sự phát triển của dân tộc, đối với những tập đoàn dân tộc tương tự nhau, thì ngôn ngữ cơ bản là tương đồng, khu vực sinh sống gần nhau, hình thành mối quan hệ mật thiết về kinh tế, lại có ý thức thừa nhận hỗ trợ lẫn nhau, nên cố gắng hợp thành một thể, quy làm một dân tộc.

10 năm sau năm 1953, công tác phân biệt dân tộc dần dần đi đến cao trào.

Dân tộc thiểu số ở Quý Châu rất đông đúc. Trong ảnh là làng mạc của một dân tộc Đống ở nơi đây.

Trong tất cả các khu vực, công tác phân biệt dân tộc ở Vân Nam là gian khó nhất. Năm 1954, Ủy ban Nhân dân Trung ương đã phái một tổ điều tra phân biệt dân tộc ở Vân Nam. Những nhà ngôn ngữ học đã đảm nhiệm vai trò quan trọng. Hệ thống âm vị ngôn ngữ và kết cấu ngữ pháp đã trở thành căn cứ khách quan để so sánh,





Ruộng bậc thang của tộc Cáp Ni ở
Nguyên Dương, Vân Nam.

đo lường tiến tới phân biệt dân tộc. Di ngữ được sử dụng trong nội bộ tỉnh Vân Nam đã có đến hơn 10 lối nói khác nhau hoặc hơn 300 vạn người tự xưng là dân tộc Di, căn cứ vào đặc điểm ngôn ngữ chung, đương nhiên cũng căn cứ vào những đặc điểm văn hóa chung như lễ đốt lửa, chế độ tộc trưởng, cùng họ không kết hôn, di chỉ hỏa táng, bàn thờ tổ tiên... đã xác định được những chi nhánh của dân tộc Di, mà lại là dân tộc thiểu số không đơn nhất. Sau cùng, hơn 260 tộc người không có cùng tên gọi ở Vân Nam đã được quy thành 22 dân tộc thiểu số.

Phân biệt dân tộc Thổ Gia cực kỳ khó khăn, trắc trở. Người Thổ Gia không có chữ viết, thường sử dụng chữ Hán, trong quá trình xác định họ là một dân tộc riêng biệt, đã dẫn đến cuộc tranh cãi gay gắt của giới học thuật. Phan Quang Đán (1899 – 1967) là học giả tham gia chủ yếu vào công tác này, ông đã kiên trì cho rằng dân tộc Thổ Gia không phải là dân tộc Miêu và dân tộc Dao ở vùng này, mà là một dân tộc thiểu số độc lập có quan hệ trực tiếp với người dân tộc Ba cổ đại. Phan Quang Đán bị cận thị rất nặng, nhưng đã trích hơn 1.300 trang tư liệu có liên quan đến người Thổ Gia và người Ba cổ đại trong văn hiến lịch sử của Hạo Hiên; ông bị tàn phế một chân nhưng vẫn chống nạng quay về sơn trại Thổ Gia, đến nỗi chân bị chảy máu... Sau nhiều lần đi đi về về như thế, tháng 1 năm 1957, dân tộc Thổ Gia cuối cùng đã được chính thức công nhận là một dân tộc riêng biệt.

Năm 1966, trước khi “Đại cách mạng văn hóa” nổ ra, dân tộc thiểu số cuối cùng được phân biệt chính là dân tộc Lạc Ba ở khu vực Sơn Nam, Lâm Chi (Tây Tạng). Đến đây, các dân tộc thiểu số trong đất nước Trung Quốc đã được phân biệt có 54 dân tộc, những dân tộc đang chờ được phân biệt còn lại không nhiều.

Trong thời kỳ “Đại cách mạng văn hóa” kéo dài 10 năm từ 1966 - 1976, công tác phân biệt dân tộc bị buộc phải ngắt quãng. Năm 1978 cải cách mở cửa đã giúp công tác này lại được tiếp tục. Ở tỉnh Vân Nam, một nhà dân tộc học là Đỗ Ngọc Đình đã bắt đầu tìm hiểu về những nghi vấn học thuật của mình trong 10 năm trước: Người Cơ Nặc sinh sống trên núi Cơ Nặc ở huyện Cảnh Hồng, Vân Nam, liệu có thực sự là một chi nhánh của người Di hay không? Đỗ Ngọc Đình quay trở lại núi Cơ Nặc, tiến hành lấy chứng cứ và nghiên cứu. Năm 1978, đội ngũ nghiên cứu gồm 30, 40 người là những nhà sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học... đã đến núi Cơ Nặc. Kết quả điều tra tập thể là, người Cơ Nặc đúng là một dân tộc thiểu số riêng biệt.

Cho đến ngày nay, Trung Quốc chính thức công nhận có 55 dân tộc thiểu số. Trên thực tế, Trung Quốc còn có một số quần thể người cần được phân biệt dân tộc, công tác liên quan đến phân biệt dân tộc vẫn chưa chấm dứt.

● Liên kết tư liệu

55 DÂN TỘC THIỂU SỐ TRUNG QUỐC

Dân tộc	Khu vực chủ yếu phân bố	Dân số (người)
Dân tộc Mông Cổ	Nội Mông Cổ, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hà Bắc, Hắc Long Giang, Tân Cương	5813947
Dân tộc Hồi	Liêu Hạ, Cam Túc, Hà Nam, Tân Cương, Thanh Hải, Vân Nam, Hà Bắc, Sơn Đông, An Huy, Liêu Ninh, Bắc Kinh, Nội Mông Cổ, Thiên Tân, Hắc Long Giang, Thiểm Tây, Quý Châu, Cát Lâm, Giang Tô, Tứ Xuyên	9816805
Dân tộc Tạng	Tây Tạng, Tứ Xuyên, Thanh Hải, Cam Túc, Vân Nam, Tân Cương	5416021
Dân tộc Duy Ngô Nhĩ	Tân Cương	8399393
Dân tộc Miêu	Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Trùng Khánh, Hồ Bắc, Tứ Xuyên	8940116
Dân tộc Di	Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu	7762272
Dân tộc Tráng (Choang)	Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông	16178811
Dân tộc Bố Y	Quý Châu	2971460
Dân tộc Triều Tiên	Cát Lâm, Hắc Long Giang, Liêu Ninh	1923842
Dân tộc Mãn	Liêu Ninh, Hà Bắc, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Nội Mông Cổ, Bắc Kinh	10682262
Dân tộc Đổng	Quý Châu, Hồ Nam, Quảng Tây	2960293
Dân tộc Dao	Quảng Tây, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông	2637421
Dân tộc Bạch	Vân Nam, Quý Châu, Hồ Nam	1858063
Dân tộc Thổ Gia	Hồ Nam, Hồ Bắc, Trùng Khánh, Quý Châu	8028133
Dân tộc Cáp Ni	Vân Nam	1439673
Dân tộc Cáp Tát Khắc	Tân Cương	1250458
Dân tộc Thái	Vân Nam	1158989
Dân tộc Lê	Hải Nam	1247814
Dân tộc Lật Lật	Vân Nam, Tứ Xuyên	634912
Dân tộc Ngõa	Vân Nam	396610
Dân tộc Xa	Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tây, Quảng Đông	709592
Dân tộc Cao Sơn	Đài Loan, Phúc Kiến	4461
Dân tộc La Hộ	Vân Nam	453705
Dân tộc Thủy	Quý Châu, Quảng Tây	406902
Dân tộc Đông Hương	Cam Túc, Tân Cương	513805
Dân tộc Nạp Tây	Vân Nam	308839

Dân tộc Cảnh Phả	Văn Nam	132143
Dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tư	Tân Cương	160823
Dân tộc Thổ	Thanh Hải, Cam Túc	241198
Dân tộc Đạt Oát Nhĩ	Nội Mông Cổ, Hắc Long Giang	132394
Dân tộc Ma Lao	Quảng Tây	207352
Dân tộc Khương	Tứ Xuyên	306072
Dân tộc Bố Lãng	Văn Nam	91882
Dân tộc Tát La	Thanh Hải	104503
Dân tộc Mao Nam	Quảng Tây	107166
Dân tộc Cai Lao	Quý Châu	579357
Dân tộc Tích Bá	Liêu Ninh, Tân Cương	188824
Dân tộc A Xương	Văn Nam	33936
Dân tộc Phổ Mễ	Văn Nam	33600
Dân tộc Tháp Cát Khắc	Tân Cương	41028
Dân tộc Nộ	Văn Nam	28759
Dân tộc Ô Tư Biệt Khắc	Tân Cương	12370
Dân tộc Nga La Tư	Tân Cương, Hắc Long Giang	15609
Dân tộc Ngạc Ôn Khắc	Nội Mông Cổ	30505
Dân tộc Đức Ngang	Văn Nam	17935
Dân tộc Bảo An	Cam Túc	16505
Dân tộc Dụ Cố	Cam Túc	13719
Dân tộc Kinh	Quảng Tây	22517
Dân tộc Tháp Tháp Nhĩ	Tân Cương	4890
Dân tộc Độc Long	Văn Nam	7426
Dân tộc Ngạc Luân Xuân	Hắc Long Giang, Nội Mông Cổ	8196
Dân tộc Hách Triết	Hắc Long Giang	4640
Dân tộc Môn Ba	Tây Tạng	8923
Dân tộc Lạc Ba	Tây Tạng	2965
Dân tộc Cơ Nặc	Văn Nam	20899

Chú thích:
1. Số liệu dân số căn cứ theo số liệu điều tra dân số năm 2000.
2. Dân số người dân tộc trên núi cao không bao gồm số liệu dân số của Đài Loan

Cục diện dân tộc Trung Hoa đa nguyên nhất thể

Cho dù là đoàn thăm hỏi dân tộc trung ương được thành lập thời kỳ đầu dựng nước, hay là công tác phân biệt dân tộc được triển khai năm 1953, đều không khiến Chính phủ Trung Quốc cảm thấy rằng mình đã đủ hiểu biết về dân tộc thiểu số. Năm 1956, cuộc điều tra lịch sử xã hội dân tộc thiểu số trên quy mô lớn hơn nữa đã được triển khai trên toàn quốc.

Lần điều tra này do Chủ tịch Mao Trạch Đông (1893 – 1976) đích thân đề nghị, giao cho Ủy ban dân tộc trong Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc chấp hành. Kế hoạch của những người tổ chức điều tra là: Trong vòng 4 – 7 năm, về cơ bản sẽ làm rõ tình hình các dân tộc thiểu số chủ yếu trong nội địa Trung Quốc.

Hơn 1.000 học giả đã tham gia cuộc điều tra lớn này. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, khi hoàn thành nhiệm vụ điều tra, họ đã viết hơn 340 loại tư liệu điều tra, khoảng trên 29.000.000 từ; những tư liệu và văn hiến trích dẫn gồm hơn 100 loại, tổng cộng hơn 15.000.000 từ; chụp hết mười mấy ngàn bộ ảnh. Trước năm 1966, những học giả tham gia điều tra đã lấy được kết quả sơ bộ của lần điều tra này: Viết thành 57 bản thảo đầu tiên như *Giản sử*, *Giản chí*, và *Giản sử giản chí hợp biên* của các dân tộc thiểu số.

Đây là một sự kiện trọng đại đầu tiên mang tính nhận thức lý tính về các dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Trung Quốc do người Trung Quốc tổ chức.

Nhà xã hội học nổi tiếng Trung Quốc – Phí Hiếu Thông (1910 – 2005) là nhà tổ chức và là học giả tham gia chủ yếu của lần điều tra lịch sử xã hội dân tộc thiểu số này. Không chỉ như vậy, một loạt những sự kiện quan trọng liên quan đến dân tộc thiểu số trong những năm 50 của thế kỷ XX – từ đoàn thăm hỏi dân tộc đến phân biệt dân tộc, đều không vắng bóng đáng của ông. Chính từ sau khi tiếp xúc thân mật với những dân tộc thiểu số, một số vấn đề sử học quan trọng đã bắt đầu quán lấy ông: Ở Trung Quốc, lịch sử xã hội dân tộc Hán và dân tộc thiểu số đã có tác dụng qua lại với nhau như thế nào? Trong quá trình hình thành dân tộc Hán, dân tộc thiểu số đã chịu ảnh hưởng ra sao? Dân tộc Trung Hoa đã bao gồm dân tộc Hán và 55 dân tộc thiểu số khác như thế nào?

Những suy nghĩ ấy kéo dài liên tục suốt 30 năm. Năm 1989, là lần đầu tiên Phí Hiếu Thông công bố lý luận “Cục diện đa nguyên nhất thể”¹ của dân tộc Trung Hoa” khi ông giảng dạy tại Đại học Trung văn Hồng Kông.

Luận điểm “Cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa” vừa được công bố, lập tức đã thu hút sự quan tâm nhiệt liệt của giới học thuật Trung Quốc. Sau những cuộc tranh luận học thuật căng thẳng và rộng rãi, quan điểm này đã dần dần được phát triển, hoàn thiện, trở thành lý luận chủ chốt trong việc giải thích nguồn gốc, sự hình thành và phát triển của dân tộc Trung Hoa.

¹ Đa nguyên nhất thể có nghĩa là trong một chính thể lớn, thống nhất lại bao gồm nhiều yếu tố nhỏ.

Lăng Thành Cát Tư Hãn ở Nội Mông Cổ, là thánh địa thờ cúng tiên tổ Thành Cát Tư Hãn của người Mông Cổ.



Lý thuyết “Cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa”, trước hết là một lý luận giải thích lịch sử hình thành dân tộc Trung Hoa bao gồm cả 55 dân tộc thiểu số. “Thành phần chủ yếu của dân tộc Trung Hoa là rất nhiều, rất nhiều đơn vị dân tộc nhỏ, độc lập và phân tán thông qua tiếp xúc, chung sống, liên kết và hòa hợp, đồng thời cũng phân tách và diệt vong, hình thành nên cục diện một thể thống nhất nhiều yếu tố, có tôi tới anh đi, anh tới tôi đi, trong anh có tôi, trong tôi có anh, mà vẫn đầy đủ cá tính riêng biệt”. Quá trình hình thành cục diện này là: “Trong thời kỳ tương đối sớm, khoảng 3.000 năm trước, ở trung du Hoàng Hà xuất hiện một trung tâm do một số dân tộc hội tụ và dung hòa với nhau, được gọi là Hoa Hạ, giống như một quả cầu tuyết càng lăn lại càng lớn, đã thu hút những dân tộc khác xung quanh cuốn vào trung tâm này. Sau khi dân tộc Hoa Hạ có được bình nguyên Đông Á của hạ du sông Hoàng Hà và Trường Giang, đã được các dân tộc khác gọi là dân tộc Hán. Dân tộc Hán liên tục hấp thu những thành phần của các dân tộc khác mà ngày càng lớn mạnh, hơn nữa lại thâm nhập vào khu vực sinh sống của dân tộc khác, tạo nên mạng lưới có mối liên hệ chặt chẽ, xây dựng cơ sở cho thể thống nhất do rất nhiều dân tộc hợp thành và không thể tách rời trong khu vực nội địa, trở thành một thực thể dân tộc độc lập, trải qua sự tự giác dân tộc được gọi là dân tộc Hoa Hạ”. (Phí Hiếu Thông: “Cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa”)

Thực ra, bắt nguồn của tộc đoàn Hoa Hạ - tiền thân của dân tộc Hán, cũng là đa nguyên (nhiều yếu tố). Nó khởi nguồn từ sự tiếp xúc và kết hợp giữa những nền văn hóa khác nhau của trung, hạ du sông Hoàng Hà. Thời kỳ Tây Chu, văn hóa các khu vực còn duy trì rất mạnh những đặc điểm của bản thân. Nhưng trong 500 năm thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, do dân số của các vùng tăng đột biến, văn hóa các khu vực cũng có sự tác động mạnh mẽ lẫn nhau, tạo nên đỉnh cao văn hóa đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, trùng hợp thay cũng là thời kỳ dân tộc Hán trở thành một thực thể dân tộc.

“Dân tộc Hán” trở thành tên gọi bắt đầu vào thời đầu Nam Bắc triều (420 - 589). Rất nhiều dân tộc du mục phương Bắc như Tiên Ti, Hung Nô, Đê, Khương, Kết đã vào Trung Nguyên vào khoảng thế kỷ IV, V trước Công nguyên (TCN), chính là thời điểm tiếp xúc giữa người Hán và những dân tộc không phải Hán, danh từ “người Hán” đã trở thành cách gọi dùng để chỉ những cư dân vốn sống ở Trung Nguyên. Trên thực tế, thời Nam Bắc triều kéo dài hơn một nửa thế kỷ, đã tạo nên thời đại dân tộc này sống chung, dung hợp, chính là diễn biến trước khi dân tộc Hán từ nhiều yếu tố hình thành một thể thống nhất. Khi thời kỳ này vừa kết thúc, những dân tộc du mục vùng vẫy ngang dọc ở Trung Nguyên đã tự biến mình thành người Hán. Tên gọi riêng của dân tộc họ dần dần biến mất; văn hóa của họ được văn hóa Hán hấp thụ và dung nạp, trở thành một bộ phận của văn hóa Hán. Cục diện này, từ bề mặt có vẻ là kết quả của hiện tượng thông hôn cực kỳ phổ biến giữa các dân tộc sống quần cư, nhưng trên thực tế, chúng ta có thể thấy nó là kết quả của tác dụng “chủ nghĩa văn hóa” truyền thống Trung Quốc đã nhắc đến ở phần trước.

Sự phân tách Nam Bắc triều cuối cùng kết thúc là sự thống nhất của hai triều đại Tùy (581 - 618) và Đường (618 - 907). Giai cấp thống trị của triều đình Tùy - Đường, bản thân đã không có huyết thống của dân tộc Hán. Triều đình nhà Tùy đầy rẫy quan viên người Tiên Ti, ngay hoàng hậu của hoàng đế khai quốc là Tùy Văn Đế (tại vị từ năm 561 - 604) cũng là người Tiên Ti. Triều Đường nối tiếp ngay sau đó cũng mô phỏng cục diện này - mẹ đẻ và hoàng hậu của hoàng đế khai quốc Đường Lý Uyên cũng là người Tiên Ti. Đầu thời Đường, sự ủng hộ của những quý tộc Tiên Ti tự nguyện Hán hóa đã có vai trò rất quan trọng, luôn giữ địa vị chủ chốt trong tập đoàn thống trị. Cũng có nghĩa là, triều đại nhà Đường mà người Trung Quốc luôn tự hào, thực chất là một vương triều vĩ đại do rất nhiều dân tộc cùng sáng tạo, trên danh nghĩa là dân tộc Hán thống trị, nhưng thực tế là các dân tộc đều tham dự chính quyền.

Khi triều Tùy - Đường kết thúc, những tên gọi dân tộc như Tiên Ti, Đê, Kết cũng theo đó mà biến mất trong dòng chảy lịch sử - trong gần 500 năm từ thời Nam Bắc triều cho đến thời Đường, trên thực tế khu vực Trung Nguyên là một lò luyện dân tộc lấy dân tộc Hán làm trung tâm.

Triều Bắc Tống (960 - 1127) và Nam Tống (1127 - 1279) sau đó đã tiếp tục tác động qua lại một cách dữ dội với những dân tộc du mục phương Bắc mới nổi lên. Dân tộc Khiết Đan đã lập nên nước Liêu (916 - 1125) hùng cường ở phương Bắc, nhưng khi cái tên “Khiết Đan” dùng chỉ người Trung Quốc truyền bá đến châu Âu, thì dân tộc Khiết Đan đã hoàn toàn hòa nhập và biến mất trong mảnh đất Trung Nguyên. Khiết Đan đã bị một dân tộc du mục phương Bắc khác là Nữ Chân tiêu diệt, từ đó người Khiết Đan đã đi đâu về đâu? Họ dần dần biến thành một bộ phận của dân tộc “Hán”. Những người Đảng Hạng xây dựng nên nhà nước Tây Hạ (1038 - 1277) ở phía Tây Bắc của nước Tống, sau hơn 200 năm huy hoàng, đã bị lực lượng quân sự hùng hậu của người Mông Cổ quét sạch, dân tộc này cũng biến mất không để lại dấu tích. Người Đảng Hạng hùng mạnh đã đi đâu về đâu?

Không còn nghi ngờ gì nữa, họ cũng dùng phương thức hòa bình nhất, đó là trở thành một bộ phận của dân tộc Hán.

Lịch trình diễn biến lịch sử kể trên cho thấy dân tộc Hán tuyệt đối không phải là một dân tộc có nguồn gốc riêng biệt. Và đồng thời, trong những thời kỳ khác nhau của lịch sử Trung Quốc, còn có một trào lưu đi ngược lại - ở những khu vực xung quanh, dân tộc Hán cũng không ngừng hòa lẫn vào trong những dân tộc khác.

Những người Hán di chuyển đến khu vực của Tứ Di xung quanh, vì rất nhiều lý do như chiến loạn Trung Nguyên qua các thời kỳ, thiên tai, khai hoang và đồn trú quân sự. Thí dụ, chiến tranh cuối thời Đông Hán (25 - 220), đã xua đuổi hơn 100.000 hộ dân người Hán chạy đến sống ở khu vực của người Ô Hoàn. Những người Hán di chuyển vào khu vực dân tộc xung quanh này, nhằm thích ứng với hoàn cảnh, môi trường và đời sống xã hội mới, đã không thể không thay đổi phương thức sinh hoạt và phong tục tập quán của bản thân, dần dần trở thành một bộ phận của dân tộc bản địa.

Năm 499 TCN, tại nước Cao Xương của họ Khúc, được lập nên ở khu vực Thổ Lô Phồn (Tân Cương), vốn là một đất nước được lập nên bởi những binh sĩ đồn điền của triều Hán Ngụy và người Hán lưu vong vào thời Tấn (265 - 420), nhưng từ phục sức đến ngôn ngữ, nước Cao Xương đã đánh mất truyền thống của người Hán, cuối cùng đã hòa nhập vào dân tộc Duy Ngô Nhĩ.

Tình hình này rất phổ biến. Trước triều Minh (1368-1644), những người Hán di chuyển đến Vân Nam suốt mấy ngàn năm lịch sử, hầu hết đã hòa nhập với các dân tộc khác ở nơi đây. Dân tộc Bạch chính là một dân tộc đa phần hòa hợp huyết thống với người Hán.

Còn về sự hình thành của dân tộc Tạng trên cao nguyên Thanh Tạng, nhà dân tộc học chuyên nghiên cứu về người Tạng – người đầu tiên giành được học vị tiến sĩ của Trung Quốc – Cách Lặc thông qua nghiên cứu trong thời gian dài của mình đã đúc rút được kết luận như sau: “Văn hóa lâu đời của dân tộc Tạng không phải từ trên trời rơi xuống, mà là bắt nguồn từ văn hóa vốn có của Cốc Địa, phía Nam Thanh Tạng, đồng thời hấp thu và dung hòa văn hóa du mục nguyên thủy của khu vực thảo nguyên phương Bắc của Trung Hoa và văn hóa dân tộc du mục truyền thống Hồ Dân, văn hóa Ngưỡng Thiều nguyên thủy của khu vực Trung Nguyên, cùng với dân tộc Đê Khương mà hình thành”.

Vì vậy, tiên sinh Phí Hiếu Thông nói: “Từ cơ sở sinh vật hoặc huyết thống, có thể nói trong “thể thống nhất” dân tộc Hoa Hạ, luôn luôn có hiện tượng hòa trộn, giao thoa lẫn nhau, không có một dân tộc nào là “thuần chủng” về mặt huyết thống.”

Đa nguyên và nhất thể là hai xu thế khó mà phân chia, luôn gắn bó với nhau, chúng đã sớm xuất hiện trong dòng chảy lịch sử lâu dài của các dân tộc Trung Quốc. Sau Chiến tranh Nha phiến năm 1840, trong quá trình cùng chống lại sự xâm lược của các cường



quốc phương Tây và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, nhân dân các dân tộc cuối cùng đã hình thành nên một thực thể dân tộc tự giác gắn bó và sát cánh bên nhau.

Như thế cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa bao hàm những nội dung dưới đây:

“Một là, dân tộc Trung Hoa bao gồm thực thể dân tộc gồm 56 dân tộc trong biên giới Trung Quốc, chứ không phải gọi gộp 56 dân tộc. 56 dân tộc đã kết hợp thành một chỉnh thể gắn bó với nhau, không thể tách rời, tất cả những bộ phận nằm trong thực thể dân tộc này đều có ý thức thừa nhận dân tộc ở tầm cao, tức là tình cảm và đạo nghĩa gắn bó với nhau, cùng tồn vong, cùng vinh nhục, cùng vận mệnh.

Thứ hai, hình thành cục diện đa nguyên nhất thể cần một quá trình từ phân tán cho đến khi kết hợp thành một thể thống nhất. Trong quá trình này, cần có một hạt nhân có vai trò kết tụ, dân tộc Hán chính là yếu tố hàng đầu trong nền tảng nhiều yếu tố, vì nó đã phát huy được vai trò kết tụ, kết hợp với các yếu tố khác trở thành một thực thể thống nhất, thực thể thống nhất này không phải trở thành một dân tộc Hán mà trở thành dân tộc Trung Hoa – một dân tộc được thừa nhận ở tầm cao.

Thứ ba, sự thừa nhận ở tầm cao không hẳn sẽ thay thế hoặc bài trừ sự thừa nhận ở tầm thấp. Ở những tầm cấp khác nhau sẽ có thể cùng tồn tại song song, thậm chí trên cơ sở sự thừa nhận ở những tầm cấp khác nhau, các dân tộc có thể tự phát triển những đặc điểm vốn có của mình, hình thành nên chỉnh thể nhiều ngôn ngữ, giàu văn hóa”. (Phí Hiếu Thông: “Cục diện đa nguyên nhất thể của dân tộc Trung Hoa”)

Cung điện Bồ Đạt La đứng sừng sững ở trung tâm của thành phố Lasa ở Tây Tạng, là sự tượng trưng cho lịch sử, văn hóa dân tộc Tạng.

● Liên kết tư liệu

CỤC DIỆN “ĐẠI THỐNG NHẤT” TRONG LỊCH SỬ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Ngay từ thời kỳ Tiên Tần, quan niệm “thiên hạ” và lý luận “đại thống nhất” của người cổ đại Trung Quốc đã được hình thành. Năm 221 TCN, triều Tần thực hiện cuộc đại thống nhất lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, các khu vực tập trung dân tộc thiểu số như Quảng Tây, Vân Nam ngày nay hầu như đều dưới sự quản lý của triều Tần. Triều Hán lại phát triển cục diện thống nhất thêm một bước nữa, thiết lập đô hộ phủ tại khu vực Tân Cương ngày nay, quản lý một vùng rộng lớn bao gồm Tân Cương, và lại đặt thêm 17 quận coi sóc những dân tộc xung quanh. Tần Hán đã sáng lập nên cục diện cơ bản của quốc gia thống nhất đa dân tộc.

Triều Đường lập hai đô hộ phủ lớn là An Tây và Bắc Đĩnh, cai quản khu vực Tây Vực gồm Tân Cương ngày nay, lại lập đạo, phủ, châu hoặc là những châu phủ ràng buộc lỏng lẻo, quản lý dân tộc thiểu số ở Trung Nam và Tây Nam. Triều Nguyên do người Mông Cổ sáng lập (1206-1368) thì đặt ra Thổ quan ở những khu vực tập trung cư dân dân tộc thiểu số ở miền Nam (thủ lĩnh dân tộc thiểu số nắm chức trưởng quan hành chính địa phương, được đời đời thế tập); ở trung ương lập viện tuyên chính quản lý sự vụ ở Tây Tạng, từ đó Tây Tạng thuộc sự quản lý hành chính của Chính phủ Trung ương; và lập Ty tuần kiểm Bành Hồ để quản lý các đảo ở Bành Hồ và Đài Loan. Các thành phần dân tộc triều Nguyên bao gồm tuyệt đại đa số dân tộc của Trung Quốc ngày nay. Triều Thanh do người Mãn sáng lập, đặt ra chức “Y Lê Tướng quân” (chỉ huy quân sự cao nhất) ở Tây Vực và lập ra hành tỉnh (khu vực hành chính) Tân Cương, ở Tây Tạng còn đặt đại thần thường trú, lập cơ chế lịch sử hai Phật sống Lạt Ma, Ban Thiến phải do chính phủ trung ương sắc phong; ở một số khu vực dân tộc thiểu số ở Tây Nam, thi hành cải cách chính trị như bỏ chế độ Thổ ty, tuyển chọn quan viên thống nhất quản lý, cuối cùng xác định bản đồ Trung Quốc ngày nay.

TOÀN CẢNH DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TRUNG QUỐC



Kỳ quan dân số của dân tộc thiểu số Trung Quốc

Nói về dân số, Trung Quốc là một trong những nước đông dân lớn nhất thế giới, dân tộc Hán là dân tộc đông dân nhất trên toàn cầu (theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2000, dân số của người Hán ở Trung Quốc đại lục là 1.159.000.000 người). Nhưng kỳ tích dân số lại chính là ở dân tộc thiểu số của Trung Quốc: Dân tộc Tráng (hay còn gọi là dân tộc Choang) là dân tộc thiểu số có dân số lớn nhất, 16.180.000 người, con số này tương đương với dân số của một quốc gia tầm trung ở châu Âu; còn dân tộc có dân số nhỏ nhất Trung Quốc là dân tộc Lạc Ba chỉ có 2.965 người – giữa hai con số này, tỉ lệ chênh lệch là 5.550 lần!

Cô gái dân tộc Choang. Dân tộc Choang là một dân tộc thiểu số có dân số đông nhất Trung Quốc, sinh sống chủ yếu ở khu tự trị dân tộc Choang ở Quảng Tây.

Trên khắp thế giới e rằng không thể tìm ra một quốc gia thứ hai có một kỳ quan về dân số giống như Trung Quốc.

Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, chính phủ đã thực hiện 5 lần tổng điều tra dân số quy mô lớn trong phạm vi toàn quốc. Năm 1953, cuộc tổng điều tra lần thứ nhất, xác định dân số các dân tộc thiểu số Trung Quốc là 34.013.800 người. Đây là thống kê về dân số đầu tiên trong lịch sử mấy ngàn năm của Trung Quốc. Trước đó, các triều đại chưa từng thống kê hoàn chỉnh về dân số các dân tộc thiểu số. Rốt cuộc các dân tộc thiểu số có bao nhiêu nhân khẩu, cuối cùng vẫn chỉ là một câu đố.

Cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất tức là tổng điều tra lần thứ 5, đã được hoàn thành vào năm 2000. Kết quả tổng điều tra cho thấy, tổng dân số của dân tộc thiểu số Trung Quốc đã lên tới 106.430.000 người. Điều này có nghĩa rằng, từ năm 1953 đến năm 2000, dân số dân tộc thiểu số đã tăng lên 2,07 lần. Nhưng cũng trong thời kỳ này, tổng dân số của Trung Quốc đại lục tăng lên 1,15 lần; tổng dân số người Hán ở Trung Quốc đại lục tăng lên 1,10 lần.

Điều đó chứng tỏ: Trong gần 50 năm từ cuộc tổng điều tra lần thứ nhất đến cuộc tổng điều tra lần thứ năm, số lượng nhân



khẩu của dân tộc thiểu số Trung Quốc đã tăng nhanh chóng, vượt xa mức gia tăng dân số trung bình toàn quốc và mức gia tăng dân số trung bình của người Hán.

Kết quả của cuộc tổng điều tra lần thứ 5 còn chỉ rõ: dân số dân tộc thiểu số Trung Quốc chiếm tỉ lệ 8,41% tổng dân số Trung Quốc đại lục. Nhưng con số tương quan là: năm 1982, khi thực hiện cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ 3, tỉ lệ này là 6,62%; năm 1990 khi thực hiện cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ 4, tỉ lệ này là 8,01%. Điều này cho thấy, dân số dân tộc thiểu số trong tổng dân số toàn quốc là dần dần gia tăng.

Ngoài ra, tổng điều tra dân số năm 2000 còn cung cấp một số thông tin quan trọng sau:

Trong 55 dân tộc thiểu số, dân tộc có dân số trên 10.000.000 người: từ 1 dân tộc (dân tộc Choang) vào năm 1982 đã tăng thành 2 (dân tộc Choang, dân tộc Mãn); còn dân tộc Hồi, dân tộc Miêu và dân tộc Duy Ngô Nhĩ đang tích cực tăng gần tới con số 10.000.000 người.



Người đàn ông dân tộc Lạc Ba. Dân tộc Lạc Ba là dân tộc thiểu số có dân số thấp nhất Trung Quốc, chủ yếu phân bố ở khu vực Đông Nam của Tây Tạng.



Các cụ già dân tộc Hồi. Dân tộc Hồi là dân tộc thiểu số phân bố rộng nhất Trung Quốc, trong đó sống tập trung nhất là ở khu tự trị dân tộc Hồi ở Ninh Hạ.

Dân tộc thiểu số có dân số từ 1.000.000 người trở lên, năm 1953 có 10 dân tộc, đã tăng lên 18 dân tộc vào năm 2000.

Những dân tộc thiểu số có dân số từ 50.000 người trở xuống có 20 dân tộc, trong đó có 8 dân tộc có dân số chưa đầy 10.000 người.

Hầu hết các dân tộc thiểu số đều gia tăng dân số, hoặc tăng cao hoặc tăng nhẹ:

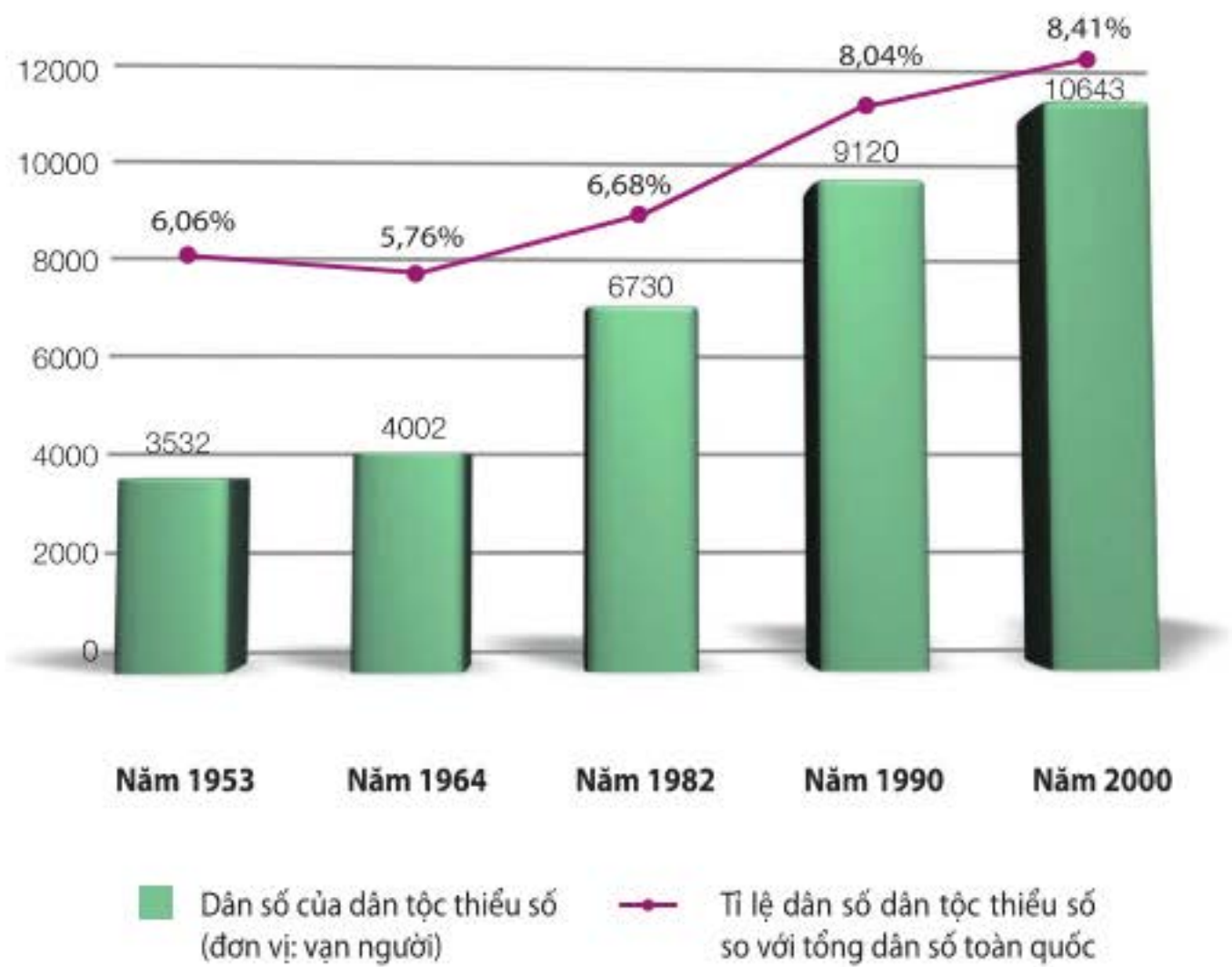
Nhóm dân tộc có tốc độ gia tăng dân số cao vọt gồm hơn 38 dân tộc, bao gồm dân tộc Cái Lao (8,80%), dân tộc Thổ Gia (7,78%), dân tộc Kinh (4,66%), dân tộc Tích Bá (4,96%), dân tộc Khương (4,64%), dân tộc Hách Triết (5,26%), dân tộc Lạc Ba (5,72%), dân tộc Mao Nam (4,40%) v.v..

Nhóm dân tộc có tốc độ gia tăng dân số tương đối cao gồm 11 dân tộc, bao gồm 7 dân tộc có dân số trên 1.000.000 người như dân tộc Tạng, dân tộc Duy Ngô Nhĩ, dân tộc Di...

Dân tộc có mức gia tăng dân số thấp là dân tộc Triều Tiên.

Có 3 dân tộc giảm dân số: Dân tộc Nga La Tư (-7,83%), dân tộc Ô Tư Biệt Khắc (-0,20%) và dân tộc Tháp Tháp Nhĩ (-0,73%).

BIỂU ĐỒ DÂN SỐ CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ TỈ LỆ SO VỚI TỔNG DÂN SỐ TOÀN QUỐC 5 LẦN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ



Chính sách về dân số của dân tộc thiểu số Trung Quốc

Chính sách về dân số của dân tộc thiểu số Trung Quốc được xây dựng dựa trên tình hình dân số các dân tộc thiểu số qua từng thời kỳ, sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực dân tộc và nguyện vọng của dân tộc thiểu số.

Chính sách về dân số của dân tộc thiểu số từ năm 1950 đến nay, đại để đã trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn chính sách phát triển dân số (1950 - 1970)

Chính sách dân số thời kỳ này được đặt ra căn cứ theo hai yếu tố: Thứ nhất, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới ra đời, dân số của một số dân tộc thiểu số có tỉ lệ tăng trưởng cực kỳ thấp, có dân tộc xuất hiện hiện tượng số nhân khẩu không ngừng giảm, thậm chí đứng trên bờ vực diệt vong; Thứ hai, phần lớn dân tộc thiểu số vẫn chuộng mô hình kinh tế truyền thống, kinh tế xã hội phát triển và đời sống gia đình được cải thiện đã trực tiếp dẫn theo sự gia tăng về số lượng lao động.

Căn cứ vào hai yếu tố này, Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng chính sách kêu gọi phát triển dân số, khuyến khích sinh sản.

Nửa đầu thế kỷ XX, hiện tượng giảm dân số trong một số dân tộc thiểu số vô cùng nghiêm trọng. Theo thống kê, đến năm 1951, ở Tây Tạng - nơi vẫn còn tồn tại chế độ nông nô, tỉ lệ người tử vong cao, tới 28‰, tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong cũng cao, tới 430‰ – có nghĩa là trong 1.000 trẻ sơ sinh thì sẽ có đến gần một nửa trẻ sẽ chết ngay khi chào đời hoặc sau đó không lâu.

Dân tộc Ngạc Luân Xuân là dân tộc cư trú ở khu vực Đông Bắc, họ làm nghề săn bắn để kiếm sống. Theo ghi chép, năm 1917 dân số của dân tộc Ngạc Luân Xuân chỉ có 4.000 người, đến năm 1938 còn 3.000 người, đến năm 1953 chỉ còn 2.256 người. Trong 36 năm, dân số của dân tộc này đã giảm 45,12%. Trong lịch sử nhân loại, tỉ lệ giảm thấp như vậy là vô cùng hiếm thấy.

Thợ săn dân tộc Ngạc Luân Xuân. Dân tộc Ngạc Luân Xuân chủ yếu phân bố ở Nội Mông Cổ, Hắc Long Giang...



Chính sách phát triển dân số được thi hành, không bao lâu sau đã rất hiệu quả. Năm 1953, tình hình giảm dân số ở các dân tộc thiểu số đã ngừng lại, từ đây bước vào thời kỳ dần dần tăng trưởng. Đến giữa những năm 60 của thế kỷ XX, dân số các dân tộc thiểu số đã dần dần có tỉ lệ tăng cao. Thống kê chỉ rõ: năm 1964, tổng dân số dân tộc thiểu số toàn quốc từ hơn 35.000.000 người năm 1953 đã lên tới hơn 40.000.000 người.

Dân số của dân tộc Ngạc Luân Xuân cũng liên tục tăng. Năm 1990, dân tộc Ngạc Luân Xuân trên toàn quốc có 6.965 người, đến năm 2000 đã lên tới 8.196 người.

Giai đoạn chuẩn bị kế hoạch hóa gia đình (1971 - 1981)

Những năm 70 của thế kỷ XX, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu thi hành kế hoạch hóa gia đình, để xướng chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh một con. Nhưng đối với các dân tộc thiểu số, nhà nước vẫn luôn áp dụng chính sách “ngoại trừ khu vực dân tộc thiểu số”, cũng nghĩa là chính sách kế hoạch hóa gia đình chỉ áp dụng cho người Hán.

Dân du mục dân tộc Mông Cổ.



Thời kỳ này, nhà nước liên tục khuyến khích gia tăng dân số ở các dân tộc thiểu số. Đến năm 1980, tỉ lệ phụ nữ sinh đẻ dân tộc thiểu số trên toàn quốc là 4,49 so với tỉ lệ 2,65 của người Hán là cao hơn 69,43%. Năm 1964 – 1982, dân số dân tộc thiểu số trên toàn quốc tăng lên đến hơn 26.000.000 người, tương đương 78,06% tổng dân số của dân tộc thiểu số năm 1953.

Giai đoạn chính sách sinh sản tương đối thả lỏng (1982 đến nay)

Thời kỳ này, chính sách dân số của dân tộc thiểu số được đặt ra căn cứ vào một loạt vấn đề đã nổi cộm khi dân số của dân tộc thiểu số tăng vọt. Trong một số khu vực, sự tăng trưởng quá nhanh dân số của dân tộc thiểu số đã kìm hãm sự phát triển kinh tế vô cùng nghiêm trọng. Trong thời gian này, Ủy ban Kế hoạch hóa gia đình Quốc gia đã nhiều lần tổ chức các nhóm chuyên gia tới điều tra thực địa ở các khu vực như Quảng Tây, Vân Nam, qua đó có thể thấy hiện tượng bùng nổ dân số đã hạ thấp chất lượng đời sống; vì dân số ngày càng tăng mạnh, một số dân tộc thiểu số không thể không phá rừng khai hoang, khiến đất đai bị thoái hóa, đất khô hạn, cát xâm lấn... và thiên tai vô cùng nghiêm trọng.

Tình hình dân số nghiêm trọng đã dẫn tới một cuộc thảo luận: Dân tộc thiểu số nên thi hành chính sách kế hoạch hóa gia đình như thế nào?

Thời kỳ này, khu vực dân tộc Hán đã hình thành sự công nhận rộng rãi đối với chính sách kế hoạch hóa gia đình “sinh ít con thì mau giàu”, dần dần trở thành nhận thức chung. Cục diện này đã khiến một số cán bộ hành chính, thành phần trí thức dân tộc thiểu số bắt



Hoạt động văn nghệ dân gian của người dân tộc Duy Ngô Nhĩ.

đầu kêu gọi người dân tộc thiểu số cũng nên thực thi chính sách kế hoạch hóa gia đình. Nhưng đồng thời, ý kiến từ các phương diện khác cũng cho rằng, dân số dân tộc thiểu số Trung Quốc vẫn còn tương đối ít so với dân số của người Hán, hơn nữa khu vực dân tộc thiểu số sống tập trung thì dân số ít, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nên khuyến khích họ sinh đẻ để bổ sung lao động.

Đối với những ý kiến đến từ hai phía này, Chính phủ Trung Quốc đều coi trọng như nhau. Chính sách mới về dân số của dân tộc thiểu số, đã suy xét tới tình hình cụ thể của dân tộc thiểu số trong bối cảnh dân số khác nhau, khu vực khác nhau, và nguyên tắc chỉ đạo của nó là: Tôn trọng nguyện vọng của các dân tộc thiểu số, kết hợp với tình hình cụ thể của địa phương để đặt ra chính sách; chính quyền ở những địa phương dân tộc tự trị có quyền quyết định xem dân tộc thiểu số ở nơi mình có nên triển khai kế hoạch hóa gia đình hay không, lúc nào triển khai và triển khai như thế nào.

Công tác kế hoạch hóa gia đình của khu vực dân tộc dần dần đã được triển khai. Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ bắt đầu năm 1980; khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây bắt đầu năm 1984; khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương và khu tự trị Nội Mông Cổ bắt đầu năm 1988.

Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ quy định: Công chức, cư dân thành thị và nông dân, mỗi cặp vợ chồng có chồng hoặc vợ, hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số, có thể sinh 2 con; nông dân người dân tộc thiểu số, có thể sinh 3 con.

Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây quy định: Hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số có dân số dưới 1.000.000 người, được phê chuẩn có thể sinh 2 con.

Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ Tân Cương quy định: Cư dân dân tộc thiểu số ở thành thị, mỗi cặp vợ chồng có thể sinh 2 con; dân du mục, nông dân người dân tộc thiểu số có thể sinh 3 con, những trường hợp đặc biệt theo quy định có thể sinh 4 con; những dân tộc thiểu số có dân số dưới 50.000 người, có thể sinh 4 con.

Khu tự trị Nội Mông Cổ quy định: Mỗi cặp vợ chồng dân tộc Mông Cổ có thể sinh 2 con; mỗi cặp vợ chồng dân tộc Mông Cổ không có hộ khẩu ở thành thị, nếu được phê chuẩn có thể sinh 3 con; ngoài ra một số dân tộc có dân số ít ỏi như dân tộc Đạt Oát Nhĩ, dân tộc Ngạc Ôn Khắc, dân tộc Ngạc Luân Xuân... thì không có hạn chế về sinh sản; những công dân dân tộc thiểu số khác, mỗi cặp vợ chồng có thể sinh 2 con.

Biệt khu tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Thanh Hải quy định: Mỗi cặp vợ chồng dân tộc thiểu số có thể sinh 2 con; những nông dân, dân du mục người dân tộc thiểu số trong trường hợp đặc biệt, nếu được phê chuẩn có thể sinh 3 con; đối với những dân tộc thiểu số có tổng dân số dưới 100.000 người, sẽ không áp dụng chính sách kế hoạch hóa gia đình, không hạn chế chỉ tiêu sinh đẻ.



Tây Tạng lại là một ngoại lệ. Vì Tây Tạng đất đai rộng, dân số ít, chính sách kế hoạch hóa gia đình chỉ thi hành đối với đối tượng cán bộ, viên chức và dân cư thành thị chiếm 12% tổng dân số toàn khu vực; đối với 88% dân cư nông thôn người dân tộc Tạng còn lại, không hạn chế chỉ tiêu sinh đẻ, không thi hành kế hoạch hóa gia đình – từ năm 1982 đến nay, chính sách này vẫn chưa từng thay đổi.

Một số chỉ tiêu dân số đối với dân tộc thiểu số để đuổi kịp và tiếp cận trình độ của dân tộc Hán

Trương Thiên Lộ là người sáng lập nên khoa học về dân số của dân tộc thiểu số tại Trung Quốc. Tháng 12 năm 1989, ông xuất bản cuốn sách *Dân số dân tộc học*, đánh dấu ngành dân số học của dân tộc thiểu số đã ra đời với tư cách là một bộ môn khoa học.

Phụ nữ dân tộc Cao Sơn. Dân tộc Cao Sơn chủ yếu sinh sống ở khu vực dân tộc thiểu số ở Đài Loan, dân số khoảng 400.000 người, trong đó có hơn 4.000 người sống ở đại lục.

Năm 1990, cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ tư diễn ra, đã tạo cơ hội nghiên cứu hiếm có cho ngành khoa học vừa mới chào đời này. Trương Thiên Lộ mau chóng tiến hành phân tích kết quả của cuộc tổng điều tra, và đưa ra những kết luận hết sức quan trọng.

Luận văn *Nghiên cứu vấn đề chỉ tiêu dân số của dân tộc thiểu số đuổi kịp và tiếp cận trình độ của dân tộc Hán* mà Trương Thiên Lộ viết trong thời kỳ này đã được giới truyền thông vô cùng chú ý và quan tâm. Công trình nghiên cứu này đã đặt ra tiền đề sau: Trong lịch sử, trên các phương diện như văn hóa, kinh tế... các dân tộc thiểu số đều đi sau hoặc là tụt hậu so với dân tộc Hán; dân tộc thiểu số lạc hậu so với dân tộc Hán đã trở thành nhận thức chung, phổ biến toàn dân; mà sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Chính phủ đã đề xuất các dân tộc thiểu số nên đuổi kịp và tiếp cận với dân tộc Hán trên mọi phương diện. Vậy thì, các dân tộc thiểu số có đuổi kịp dân tộc Hán được không? Và làm như thế nào mới có thể đuổi kịp?

Ngư dân người dân tộc Kinh sinh sống ở ven eo biển Bắc Bộ Quảng Tây. Dân tộc Kinh là một dân tộc thiểu số Trung Quốc duy nhất sống ở ven biển.



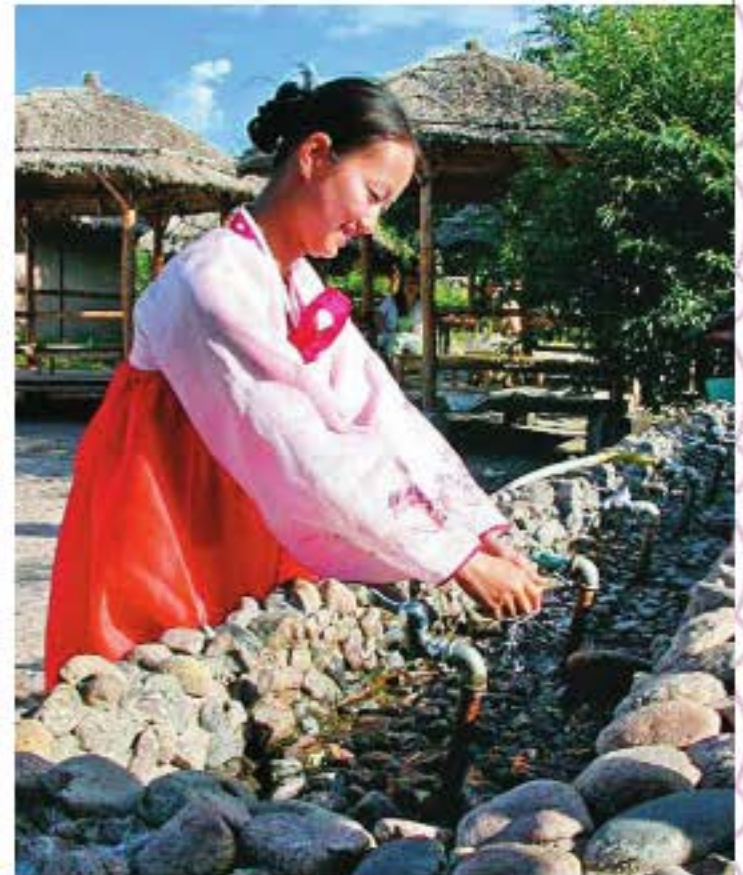
Trương Thiên Lộ thông qua phân tích tỉ mỉ, kĩ càng những tư liệu của cuộc tổng điều tra dân số năm 1990, đã rút ra được những kết luận sau:

Tính đến năm 1990, Trung Quốc có 26 dân tộc thiểu số, trong 22 chỉ tiêu như tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, tỉ lệ phụ nữ sinh đẻ và tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong, tuổi thọ trung bình, tỉ lệ người trưởng thành mù chữ, trình độ văn hóa giáo dục, mức độ thành thị hóa, chỉ số chất lượng đời sống..., đều có nhiều chỉ tiêu vượt trội so với dân tộc Hán. Trong đó, dân tộc Triều Tiên có 20 chỉ tiêu vượt qua dân tộc Hán; dân tộc Mãn có 18 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Tích Bá và dân tộc Nga La Tư lần lượt có 14 và 13 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Cao Sơn và dân tộc Ô Tư Biệt Khắc có 10 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Đạt Oát Nhĩ có 9 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Mông Cổ, dân tộc Tháp Tháp Nhĩ, dân tộc Hách Triết, dân tộc Dụ Cổ và dân tộc Ngạc Ôn Khắc có 8 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Kinh và dân tộc Hồi có 7 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Cáp Tát Khắc có 5 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Thổ Gia và dân tộc Ma Lao có 4 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Mao Nam có 3 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Choang và dân tộc Xa có 2 chỉ tiêu vượt dân tộc Hán; dân tộc Tạng, dân tộc Cáp Ni, dân tộc Nạp Tây, dân tộc Cai Lao và dân tộc Bố Y có 1 chỉ tiêu dân số vượt qua dân tộc Hán.

Kết luận của Trương Thiên Lộ đã làm nghiêng ngả một quan niệm truyền thống bảo thủ của xã hội Trung Quốc: Dân tộc thiểu số luôn lạc hậu hơn dân tộc Hán. Ông còn dùng chỉ tiêu dân số khách quan, để gửi tới người Trung Quốc một thông tin: Một số dân tộc thiểu số trong một bộ phận lãnh thổ đã thể hiện ưu thế dân số vượt xa dân tộc Hán.

Kết quả nghiên cứu dân số Tây Tạng đáng chú ý

Do tính độc đáo, thần bí và nhạy cảm, nên vấn đề dân số Tây Tạng được rất nhiều học giả trong và ngoài Trung Quốc coi trọng, từ những năm 80 thế kỷ XX đến nay, nó đã trở thành trọng điểm nghiên cứu.



Cô gái dân tộc Triều Tiên. Dân tộc Triều Tiên chủ yếu phân bố ở ba tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh.

Nghiên cứu của các học giả đã chỉ ra tính nghiêm trọng của vấn đề dân số Tây Tạng trong lịch sử:

Một là vấn đề số lượng dân số. Trong lịch sử, Tây Tạng khi đông dân nhất có bao nhiêu nhân khẩu? Rất nhiều giả thuyết, có người nói là 945.000 người, có người nói là 6.000.000 người, cũng có người nói là đã từng đạt đến mốc 10.000.000 người, thậm chí còn có thuyết nói là 33.000.000 người. Và các thuyết này đã căn cứ vào đâu? Tây Tạng trước những năm 50 thế kỷ XX đã không có chế độ hộ khẩu, cũng chưa từng tiến hành điều tra dân số. Nhưng cho dù như thế nào, đến năm 1953, khi Trung Quốc tiến hành cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần đầu tiên, Chính quyền Tây Tạng đã báo cáo dân số Tây Tạng là 1.000.000 người.

Những phụ nữ dân tộc Tạng trên đường phố La Sa, Tây Tạng.

Hai là các vấn đề hôn nhân, sinh đẻ, tử vong. Sử dụng những tư liệu liên quan đến số người cao tuổi trong tư liệu của cuộc tổng điều tra dân số năm 1990 (số người cao tuổi được tính là những người sinh



trước những năm 30 của thế kỷ XX), có thể rút ra được kết luận như sau: Tỷ lệ những phụ nữ Tây Tạng không kết hôn trong độ tuổi 65 – 69 là 10,8%; tỷ lệ phụ nữ Tây Tạng cả đời không sinh đẻ trong độ tuổi 60 – 64 khá cao, tới 17,7%, cao hơn tỷ lệ trung bình toàn quốc là 16,3%, tỷ lệ sinh sản của phụ nữ Tây Tạng trong độ tuổi sinh nở trước cải cách dân chủ năm 1959 luôn dao động trong khoảng 3,01 – 3,85%, có độ chênh lệch khá lớn so với tỷ lệ 5% sinh đẻ tự phát ở trong và ngoài nước. Năm 1952, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong ở Tây Tạng lên tới 430‰, tuổi thọ trung bình của cư dân Tây Tạng chỉ đến 35 tuổi.

Ba là không có giáo dục văn hóa hiện đại. Bởi vì trong lịch sử, Tây Tạng chỉ có hình thức giáo dục ở chùa chiền là chính, trước những năm 50 của thế kỷ XX, Tây Tạng không hề có một ngôi trường hiện đại, tỷ lệ người trưởng thành mù chữ là 90,6%, trong đó nam giới là 80%, nữ giới là 97,6%.

Giữa thế kỷ XX, tình hình dân số Tây Tạng có những thay đổi lớn.

Đầu tiên, dân số Tây Tạng gia tăng rõ rệt. Năm 1964, khi cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ hai diễn ra, dân số Tây Tạng là 1.251.000 người, trong đó dân số người dân tộc Tạng là 1.209.000 người; đến năm 1982, trong cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ ba, dân số Tây Tạng là 1.892.000 người, trong đó dân số người dân tộc Tạng là 1.786.000 người; năm 1990, trong cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ tư, dân số Tây Tạng là 2.196.000 người, trong đó dân số người dân tộc Tạng là 2.096.000 người.

Từ năm 1970 đến nay, tỷ lệ sinh, tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số Tây Tạng đều cao hơn bình quân của toàn quốc. Từ năm 1982 – 1990, dân số dân tộc Tạng ở Tây Tạng tăng 309.800 người, tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên là 17,34%, cao hơn 2,64% so với tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của toàn quốc.

Đồng thời, dân số người dân tộc Tạng luôn chiếm ưu thế tuyệt đối trong tổng dân số Tây Tạng. Năm 1982, dân tộc Hán và các dân tộc thiểu số khác lần lượt chiếm tỷ lệ 4,85% và 0,75% trong tổng dân số khu tự trị Tây Tạng; năm 1990, dân tộc Hán và các dân tộc thiểu số khác lần lượt chiếm tỷ lệ là 3,68% và 0,82% trong tổng dân số khu tự trị Tây Tạng; đến năm 1996, tỷ lệ này lại một lần nữa hạ xuống còn 2,9% và 0,8%.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở lại đây, sự nghiệp y tế bao gồm y học truyền thống của Tây Tạng và y học hiện đại đã có những

bước phát triển rõ rệt. Tây Tạng là khu vực duy nhất trong toàn Trung Quốc đại lục thi hành chữa trị miễn phí cho mọi công dân, tỉ lệ tử vong từ 28‰ (năm 1951) giảm xuống còn 11,6‰ (năm 1967), lại giảm xuống còn 9,72‰ (năm 1981) và 7,4‰ (năm 1990); tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong từ 430‰ (năm 1951) giảm xuống còn 155,2‰ (năm 1981), và 136,0‰ (năm 1987), đến năm 1990 giảm xuống còn 97,4‰; tỉ lệ sản phụ tử vong trong khi sinh từ 50‰ (năm 1951) giảm xuống còn 14,3‰ (năm 1985), lại giảm xuống còn 5,7‰ (năm 1994); tuổi thọ trung bình của cư dân Tây Tạng, từ 35 tuổi (năm 1951), kéo dài đến 56,95 tuổi (năm 1987) và 59,61 tuổi (năm 1990).

Từ năm 1982 – 1995, dân số có trình độ đại học của Tây Tạng từ 0,42% tăng đến 0,78%, nhưng vẫn còn kém rất xa tỉ lệ trung bình toàn quốc (2,03%); tỉ lệ người mù chữ ở độ tuổi 15 tuổi trở lên giảm xuống còn 61,50%, nhưng so với tỉ lệ 16,48 của trung bình toàn quốc thì vẫn còn kém 45%; trung bình tổng hợp trình độ giáo dục văn hóa đã lên tới 2,19, nhưng vẫn chiếm 34,76% so với mức trung bình toàn quốc. Vì thế, nhiệm vụ nâng cao tố chất văn hóa cho người Tây Tạng đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

Xu thế di chuyển nhân khẩu của Tây Tạng

Ngày 18 tháng 9 năm 2002, hai người dân tộc Lạc Ba đến từ Tây Tạng đã đến “Làng văn hóa phong tục dân gian Trung Quốc” ở Thâm Quyến. Đối với thành phố Thâm Quyến thì đây không thể coi là một chuyện nhỏ - trước đó, có 220.000 dân cư gồm 54 dân tộc thiểu số đã cư trú ở Thâm Quyến; sau đó, Thâm Quyến trở thành thành phố thứ hai đứng sau Bắc Kinh, có công dân của 55 dân tộc thiểu số định cư.

Hoàn thành xong lịch trình “tụ họp”, thành phố Thâm Quyến chỉ mất thời gian có 20 năm. Năm 1982, thành phố Thâm Quyến có 372 người dân tộc thiểu số cư trú; năm 2002, dân số dân tộc thiểu số ở Thâm Quyến đã lên tới 225.000 người, tăng 600 lần so với năm 1982. Đồng thời, tổng dân số thành phố Thâm Quyến cũng tăng lên hơn 35 lần.

Sau cải cách mở cửa, Bắc Kinh trở thành thành phố đầu tiên trong cả nước có công dân của 55 dân tộc thiểu số định cư; đến năm 2008, thành phố Thượng Hải đã có công dân của 53 dân tộc thiểu

số cư trú; thành phố Trường Xuân tỉnh Cát Lâm và thành phố Thẩm Dương tỉnh Liêu Ninh đều có công dân của 37 dân tộc thiểu số cư trú...

Trong lịch sử, không có nhiều người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực duyên hải của Trung Quốc, vậy mà giờ đây tại khu vực này, dân số dân tộc thiểu số đang trên đà tăng mạnh. Quảng Tây là khu tự trị dân tộc thiểu số có tổng dân số lớn nhất Trung Quốc, năm 1990 – 2000, dân số dân tộc thiểu số Quảng Tây tăng trưởng 3,82%; nhưng tỉnh lân cận Quảng Đông – là một tỉnh duyên hải có trình độ phát triển kinh tế khá nổi bật trong cả nước - vì lý do người lao động và kinh doanh từ bên ngoài tới, cùng kỳ có tỉ lệ tăng trưởng dân số dân tộc thiểu số là 246%. Đồng thời, các tỉnh duyên hải như tỉnh Chiết Giang, tỉnh Giang Tô có trình độ phát triển kinh tế tương đối cao, dân số dân tộc thiểu số tăng trưởng cũng trên 50%.

Theo số liệu thống kê được bộ phận công tác dân số Trung Quốc công bố: Từ những năm 80 của thế kỷ XX, dân số dân tộc thiểu số di chuyển và thường trú trong thành thị Trung Quốc đã gần tới 9.000.000 người, hình thành nên những cụm dân cư lớn nhỏ khác nhau.

Tất cả những điều đã nêu trên đã khiến công tác dân tộc của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa lại xuất hiện thêm một cụm từ quan trọng mới: Công tác dân tộc thành thị.

Ảnh đại biểu của 56 dân tộc tụ hội ở thành phố Thẩm Quyến.



Đảm bảo quyền lợi của dân tộc thiểu số tại thành thị đã trở thành một nhiệm vụ trọng yếu của công tác dân tộc thành thị. Do khoảng cách không gian và khoảng cách văn hóa tâm lý, sự thích ứng qua lại giữa cư dân dân tộc thiểu số ngoại lai và cư dân bản địa thể hiện một quá trình biến động hết sức phức tạp, khiến cho công tác dân tộc thành thị xuất hiện những khó khăn, đồng thời cũng khiến nó trở thành một bộ phận cực kỳ nhạy cảm trong công tác dân tộc của Trung Quốc. Trong quá trình này, xác lập quy định pháp luật có liên quan để đảm bảo quyền lợi của những người dân tộc thiểu số đến cư trú trong thành thị đã trở thành thực tiễn của Chính phủ Trung Quốc.

CHẾ ĐỘ TỰ TRỊ KHU VỰC DÂN TỘC CỦA TRUNG QUỐC



**Chính sách dân tộc Trung Quốc
qua cách nhìn của Pierre Elliot Trudeau**

Pierre Elliot Trudeau (1919 – 2000) được coi là nhà chính trị nổi tiếng nhất trong lịch sử Canada, ông từng hai lần làm thủ tướng Canada. Năm 1960, khi Trudeau vẫn chỉ là một nhà bình luận thời sự sống ở tỉnh Quebec, ông và bạn ông Jacques Hebert (1923 – 2007) đã nhận lời mời của Chính phủ Trung Quốc đến tham quan Trung Quốc.

Trudeau và Hebert - người sau này trở thành nghị sĩ của Canada đã ở lại Trung Quốc 1 tháng, họ đã đi qua rất nhiều nơi, Bắc tới Trường Xuân, Nam đến Quảng Châu. Ở Bắc Kinh, khi nhân sĩ của Trung Quốc đi cùng hỏi ý kiến của Trudeau, ông nói: Người Canada khác với người nước khác, chúng tôi rất hứng thú với vấn đề dân tộc thiểu số của Trung Quốc.

Người Canada tại sao lại khác biệt với người nước khác? Khi đó, Canada đang từng bước rơi vào mâu thuẫn dân tộc, khác biệt ngôn ngữ, tranh chấp hiến pháp bắt nguồn từ lịch sử thực dân ở Quebec. Vấn đề dân tộc đang trở thành chủ đề trung tâm của chính trị Canada.

Hai vị khách được mời đến tham quan Học viện Dân tộc Trung ương ở Bắc Kinh (nay là Đại học Dân tộc Trung ương). Ở nơi chuyên đào tạo, bồi dưỡng người dân tộc thiểu số trở thành thành phần trí thức này, họ đã thấy những gì? - “Không phải bàn cãi, trong thế giới thu nhỏ này tràn đầy niềm vui của cuộc sống”. Sau này Trudeau và Hebe đã thuật lại những điều mắt thấy tai nghe của họ khi ở Trung Quốc trong một cuốn sách tên là *Hai người đàn ông ngâm thơ ở Trung Quốc cộng sản* (Nội dung nói về chuyến thăm Học viện Dân tộc Trung ương được đưa vào chương 5 “Dân tộc thiểu số của Trung Quốc”).

Đương nhiên, những gì Trudeau và Hebert hiểu về tình hình dân tộc của Trung Quốc không chỉ có được từ Học viện Dân tộc Trung ương. Hai người bạn đến từ đất nước Canada này đã cố gắng tìm hiểu thật nhiều về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Trung Quốc. Ví dụ như, trong cuốn sách *Hai người đàn ông ngâm thơ ở Trung Quốc cộng sản*, viết: “Xét từ cơ cấu Chính phủ Trung Quốc, vị trí của dân tộc thiểu số đã vượt quá tỉ lệ mà đáng lẽ họ nên có: 51 dân tộc thiểu số chỉ có 38.000.000 người (năm 1960, công tác phân biệt dân tộc của Trung Quốc vẫn chưa hoàn thành, khi đó mới chỉ có 51 dân tộc thiểu số được công nhận), chiếm 6% dân số Trung Quốc; nhưng, trong đại

hội đại biểu nhân dân Trung Quốc, họ lại chiếm 14,5% số ghế đại biểu". "Chính phủ Trung Quốc không chỉ cố gắng hết sức biến những dân tộc thiểu số này Hán hóa, mà còn dốc sức bảo tồn những đặc trưng riêng của từng dân tộc, đặc biệt là ngôn ngữ của họ".

"Khi mới giải phóng, trong 51 dân tộc thiểu số, chỉ có 21 dân tộc có chữ viết. Các chuyên gia ngôn ngữ sáng tạo nên 16 loại, cải tiến 3 loại ngôn ngữ dân tộc. Vấn đề ngôn ngữ của Trung Quốc càng trở nên phức tạp, cách làm của họ khiến chúng tôi không thể không nghĩ tới, chúng ta nên xem xét một cách nghiêm túc đến chính sách này, chính sách này không đi theo con đường đồng hóa văn hóa, mà lại bảo đảm cho những ngôn ngữ mới này có thể đời đời tiếp diễn". Hai người Canada đã viết như vậy trong cuốn sách của họ. Trên thực

Người dân tộc Hồi ở Bắc Kinh đi bỏ phiếu bầu đại biểu quốc hội.



tế, chính sách dân tộc áp dụng cho phương diện ngôn ngữ Trung Quốc đã khiến Trudeau và Hebert cảm thấy kinh ngạc. Khi đó, Canada chỉ có tranh chấp vị thế giữa tiếng Anh và tiếng Pháp, đã khiến cho tình hình trở nên vô cùng phức tạp, khó giải quyết ổn thỏa. Nhưng, ở Trung Quốc, Chính phủ lại sáng tạo chữ viết cho những dân tộc chưa có chữ viết!

Những năm 60 của thế kỷ XX, tình hình chiến tranh lạnh khiến Trung Quốc vấp phải sự “không hiểu” và “từ chối” của các nước trên thế giới. Nhưng Trudeau và Hebert lại ở một quốc gia như thế, chứng kiến những sự việc khiến cho lập trường của họ trở nên khách quan, và đưa tới những gợi ý cho họ.

“Một sự trùng hợp nho nhỏ đã khiến chúng tôi phát hiện một dấu hiệu có ý nghĩa kết luận. Khi nghiên cứu “Kế hoạch Phát triển nông nghiệp quốc gia”, chúng tôi đã đọc được nội dung như sau trong điều thứ 24, nói cần phải tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình ở những nơi có mật độ dân số đông đúc, nhưng loại trừ khu vực dân tộc thiểu số.”

Hai tác giả không thể không thừa nhận: “Ở Trung Quốc, dân tộc thiểu số thực sự được đãi ngộ tốt hơn ở các quốc gia phương Tây, còn ở các quốc gia phương Tây, yếu tố kinh tế thống trị tất cả.”

Đoạn cuối cùng trong chương 5 của cuốn sách *Hai người đàn ông ngây ngô ở Trung Quốc cộng sản* đã viết như sau: “Cuối cùng người Quebec đã phát hiện, Chính phủ Ottawa cần phải đến Bắc Kinh học tập.”

Tại sao Trung Quốc lại áp dụng chế độ tự trị ở khu vực dân tộc, mà không phải là chế độ liên bang?

Những người am hiểu lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc có lẽ đều biết: Đảng Cộng sản Trung Quốc đã từng đề xuất thi hành lý tưởng xây dựng theo chế độ liên bang. Năm 1922, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã từng đề xuất: “Trên nguyên tắc chế độ liên bang tự do, kết hợp với Mông Cổ, Tây Tạng, Hồi Cương, lập nước Cộng hòa Liên bang Trung Hoa”. Năm 1945, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng đề xuất: “Các dân tộc trong lãnh thổ Trung Quốc, nên dựa theo nguyên tắc tự nguyện và dân chủ, tổ chức Liên bang Cộng hòa

Dân chủ Trung Hoa, và trên cơ sở liên bang này tổ chức chính phủ trung ương của liên bang.”

Nhưng, năm 1949, khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng chế độ tự trị ở khu vực dân tộc, mà không phải là chế độ liên bang. Thời gian này đã phát sinh chuyển biến gì?

Thập niên 20 của thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Trung Quốc khi mới thành lập đã đề xuất thi hành chế độ liên bang, là do ảnh hưởng to lớn của cách mạng chủ nghĩa xã hội Liên Xô. Năm 1917, sau Cách mạng tháng Mười Nga, Chính quyền Liên Xô áp dụng chế độ liên bang, để giữ sự đoàn kết và thống nhất của các dân tộc dưới sự thống trị của nước Nga Sa Hoàng trước kia. Nhưng sau khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Chính phủ Trung Quốc quyết định áp dụng chế độ tự trị khu vực dân tộc, là căn cứ vào thực tiễn cách mạng xã hội trong thời gian dài, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã có những hiểu biết và nhận thức sâu sắc, phù hợp với tình hình thực tế trong nước.

Lần đầu tiên Đảng Cộng sản Trung Quốc tìm hiểu về dân tộc thiểu số là trong cuộc trường chinh của Hồng quân vào năm 1934-1936. Hồng quân đã đi qua hai vạn năm nghìn dặm đường, trong đó có những khu vực dân tộc thiểu số của Trung Quốc. Theo thống kê, những khu vực dân tộc thiểu số mà Hồng quân đi qua có 13 dân tộc thiểu số cư trú: dân tộc Miêu, dân tộc Dao, dân tộc Choang, dân tộc Đồng, dân tộc Bố Y, dân tộc Thổ Gia, dân tộc Bạch, dân tộc Nạp Tây, dân tộc Di, dân tộc Tạng, dân tộc Khương, dân tộc Hồi, dân tộc Dụ Cố. Do Hồng quân luôn tuân thủ nguyên tắc bình đẳng với các dân tộc thiểu số, nên khi gặp khó khăn trên đường hành quân, đều nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các dân tộc thiểu số; đồng thời, trên đường hành quân, Hồng quân cũng giúp dân tộc Di, dân tộc Tạng xây dựng chính quyền dân tộc thiểu số mang tính tự trị.

Công tác tìm hiểu sâu sắc hơn nữa về dân tộc thiểu số lại diễn ra trong thời gian kháng chiến chống Nhật. Trong cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện Trung Quốc, Nhật Bản đã từng xúi giục 3 tỉnh Tây Bắc là Cam Túc, Thanh Hải và Ninh Hạ thành lập chính quyền riêng, để thực hiện chiếm lĩnh sâu hơn nữa lãnh thổ Trung Quốc. Khi đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc mới thành lập chính quyền biên khu ở Diên An, Tây Bắc, đã kịp thời triển khai nghiên cứu điều tra về dân tộc Hồi và

Đại biểu dân tộc
thiểu số tham gia hội
nghị Đại hội đại biểu
Nhân dân toàn quốc.



dân tộc Mông Cổ ở khu vực này. Một loạt nhà công tác về dân tộc của Đảng Cộng sản đã tìm hiểu kỹ lưỡng lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa của hai dân tộc này, trên cơ sở đó đã khởi thảo “Đề cương vấn đề dân tộc Hồi Hồi” và “Đề cương vấn đề dân tộc Mông Cổ”. Hai bản văn hiến này đã mở đầu cho việc nghiên cứu một cách có hệ thống của Đảng Cộng sản Trung Quốc về vấn đề dân tộc thiểu số. Sau đó, tháng 5 năm 1941, chính quyền biên khu ở Thiểm – Cam – Ninh đã đưa chính sách tự trị khu vực dân tộc vào trong “Cương lĩnh chính sách biên khu Thiểm – Cam – Ninh” và công bố rộng rãi. Cương lĩnh quy định rõ ràng rằng: “Dựa theo nguyên tắc bình đẳng dân tộc, thực thi quyền lợi bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa giữa dân tộc Mông Cổ, dân tộc Hồi với dân tộc Hán, xây dựng khu tự trị của dân tộc Mông Cổ, dân tộc Hồi.”

Đây chính là hành động đầu tiên của Đảng Cộng sản Trung Quốc khi dùng chính sách tự trị khu vực dân tộc để giải quyết vấn đề dân tộc trong nước.

Chính quyền biên khu đã thực thi một cách chân thành “Cương lĩnh chính sách” của mình. Một loạt chính quyền khu vực tên là “khu tự trị dân tộc Hồi” và “khu tự trị dân tộc Mông Cổ” được thành lập. Quyền lợi mà những khu tự trị này có được là: Thông qua bầu cử, tổ chức một chính quyền do đại biểu dân tộc bản địa làm chủ; xây dựng lực lượng vũ trang chống Nhật của dân tộc thiểu số, có quyền độc lập tác chiến; trong các hội nghị cấp biên khu, huyện, làng... phải có đại biểu của dân tộc thiểu số; về phương diện kinh tế, chính quyền biên khu phát chẩn cứu tế, giúp đỡ khu tự trị sản xuất, giảm bớt một số gánh nặng; về phương diện văn hóa giáo dục, thiết lập các cơ quan văn hóa của dân tộc tự trị, xây dựng các trường tiểu học dân tộc Hồi, thi hành miễn phí giáo dục.

Trong chính sách tự trị dân tộc đầu tiên, bao gồm những pháp lệnh về tự do tín ngưỡng tôn giáo, tôn trọng phong tục tập quán của dân tộc, sử dụng ngôn ngữ và chữ viết dân tộc. Nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân tộc Hồi biên khu, chính quyền biên khu đã dày công chọn địa điểm, xây dựng nhà thờ Hồi giáo, bài thơ khắc trên bia đá trước nhà thờ là do Mao Chủ tịch đích thân hạ bút để tặng; lễ khánh thành nhà thờ Hồi giáo hoàn toàn được tiến hành theo nghi thức của đạo Islam. Ngày hôm đó, đại sứ trong thành phố Diên An đã chủ trì nghi thức long trọng, tất cả người dân tộc Hồi đều quỳ trong nhà thờ đạo Hồi. Những lãnh đạo cao cấp của Đảng Cộng sản Trung Quốc là Chu Đức (1886-1976), Tạ Giác Tai (1884-1971), Lý Hoài Hán (1896-1984) đều tham gia nghi lễ.

Diên An trong thập kỷ 40 của thế kỷ XX, còn sáng lập nên phong trào tôn trọng truyền thống lịch sử của dân tộc thiểu số. Bên bờ sông Diên An, sừng sững một tòa kiến trúc tinh xảo, với bảy chữ lớn “Nhà kỷ niệm Thành Cát Tư Hãn” do Mao Chủ tịch viết. Rõ ràng, nơi đây dành riêng cho người dân tộc Mông Cổ. Ở đây, mỗi năm hai mùa xuân hạ đều tổ chức hoạt động cúng tế Thành Cát Tư Hãn (1161-1227) – ông tổ của dân tộc Mông Cổ.

Thời kỳ này, thành quả quan trọng nhất của việc Đảng Cộng sản Trung Quốc thi hành chính sách tự trị khu vực dân tộc chính là năm 1947, khu tự trị Nội Mông Cổ - khu tự trị dân tộc cấp tỉnh đầu tiên đã được thành lập.

Tuy đã có nhiều công tác về tự trị ở khu vực dân tộc thiểu số, nhưng đến thời điểm gần thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung

Hoa, lãnh đạo Đảng vẫn trình trọng đề xuất vấn đề này: Xây dựng đất nước Trung Quốc mới, rốt cuộc là thi hành chế độ liên bang, hay là thi hành chế độ tự trị khu vực dân tộc thiểu số dưới sự lãnh đạo của nước cộng hòa thống nhất?

Qua nghiên cứu kỹ lưỡng, cuối cùng đã rút ra được kết luận sau: Tình hình đất nước của Trung Quốc khác với Liên Xô, nên không thích hợp thi hành chế độ liên bang.

Điểm khác biệt lớn nhất giữa Trung Quốc và Liên Xô là: dân số dân tộc thiểu số của Liên Xô chiếm khoảng 47% dân số toàn quốc, hình thành nên xu thế gần như ngang bằng với dân tộc Nga; còn dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, dân số của họ chỉ chiếm khoảng 6% tổng dân số toàn quốc, hơn nữa trong lịch sử, giữa dân tộc Hán và dân tộc thiểu số đã hình thành lối sống chung hoặc là giao lưu thân thiết. Về điểm này, tình hình Trung Quốc hoàn toàn khác biệt với Liên Xô. Thứ nữa, nước Nga trải qua “Cách mạng tháng Hai” và “Cách mạng tháng Mười”, rất nhiều quốc gia khác nhau, không phải dân tộc Nga trên thực tế đã phân tách, trong đó đại đa số trải qua nội chiến và trở thành quốc gia theo hình thức Xô viết, phái Bolshevik áp dụng hình thức chế độ liên bang, liên kết các quốc gia theo mô hình Xô Viết, từ

▶ Liên kết tư liệu

LỊCH TRÌNH XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ TỰ TRỊ KHU VỰC DÂN TỘC CỦA TRUNG QUỐC

- Tháng 2 năm 1952, “Cương yếu tự trị khu vực dân tộc của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” – luật tự trị khu vực dân tộc đầu tiên của Trung Quốc được chính thức ban bố. Nó đánh dấu tự trị khu vực dân tộc Trung Quốc đã đi vào quỹ đạo pháp chế.
- Tháng 9 năm 1949, tự trị khu vực dân tộc đã được đưa vào bộ hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chế độ tự trị khu vực dân tộc được gọi là “Một trong những chế độ chính trị cơ bản của Trung Quốc”.
- Tháng 5 năm 1984, “Luật Tự trị khu vực dân tộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” chính thức ban bố, bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1984.
- Tháng 9 năm 1997, trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chế độ tự trị khu vực dân tộc cùng với chế độ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc, chế độ hợp tác đa đảng và hiệp thương chính trị do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, được gọi là “Ba chế độ chính trị cơ bản” của Trung Quốc. Điều này chứng tỏ chế độ tự trị khu vực dân tộc đã giành được địa vị quan trọng trong thể chế quốc gia.
- Tháng 2 năm 2001, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc kỳ thứ chín, phiên làm việc thứ hai mươi một đã thông qua sửa đổi “Luật Tự trị khu vực dân tộc”.

đó tiến tới thống nhất hoàn toàn. Nhưng ở Trung Quốc, các dân tộc đều liên kết bình đẳng, tham gia cách mạng dân chủ phản đế phản phong, cho đến bình đẳng liên kết thành lập nước cộng hòa nhân dân thống nhất, và không hề trải qua giai đoạn phân tách dân tộc, trước sau vẫn là một quốc gia thống nhất.

Vì thế, “nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không thi hành chế độ liên bang mà thi hành tự trị khu vực dân tộc”, là một cương lĩnh dựng nước, được chính thức nêu ra trong Hội nghị toàn thể chính trị hiệp thương kỳ thứ nhất được triệu tập vào tháng 9 năm 1949, để tất cả các ủy viên cùng thảo luận.

Hội nghị toàn thể chính trị hiệp thương kỳ thứ nhất được mở ra trước khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, là một hội nghị vô cùng ý nghĩa, vì ở đây đại biểu của các đảng phái, các đoàn thể, các dân tộc toàn quốc đã lần lượt tiến hành thảo luận về một loạt vấn đề nguyên tắc quan trọng, và đã đạt được thống nhất cơ bản. Khi thảo luận đến điểm tương lai đất nước sẽ áp dụng hình thức kết cấu nào, các đại biểu đã nghiêm túc, cẩn thận bàn bạc, cuối cùng xác định: ở Trung Quốc sẽ xây dựng một đất nước cộng hòa nhân dân một chế độ.

“Khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số nên thi hành nền tự trị khu vực dân tộc, căn cứ theo dân số, khu vực lớn nhỏ mà lần lượt xây dựng các cơ quan tự trị của dân tộc”. “Cương lĩnh chung của Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc” mang tính hiến pháp lâm thời được nhất trí thông qua trong hội nghị đã nêu rõ điều này.

Năm 1954, chế độ tự trị khu vực dân tộc đã trở thành một chế độ chính trị cơ bản, được chính thức đưa vào bộ hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tại sao người Trung Quốc lại theo đuổi thống nhất?

Nhiều năm về sau, một số nhà nghiên cứu chú ý đến: Tự trị khu vực dân tộc trong một quốc gia thống nhất không phải là lựa chọn mang tính chính trị vào một thời điểm, một địa phương của người Trung Quốc, mà là một quy định nội tại của truyền thống văn hóa mấy ngàn năm của Trung Quốc.

Thành phố Ô Lỗ Mộc Tế, thủ phủ của khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương.



Trên thực tế, sự thống nhất quốc gia là một lý tưởng lớn của người Trung Quốc, nó được thai nghén từ chính trong truyền thống lịch sử mấy nghìn năm của Trung Quốc. Trung Quốc từ Tần (221-206 TCN), Hán (206 TCN – 220) đến nay, cho dù giữa các dân tộc có sự phân tranh và đối kháng, cũng từng tồn tại cục diện cát cứ và phân tách, nhưng sự thống nhất của quốc gia vẫn luôn là hướng phát triển chủ yếu của lịch sử. Trong quốc gia thống nhất, các dân tộc dung hòa với nhau, trên quan hệ giao lưu qua lại về chính trị, văn hóa, kinh tế xây dựng quan hệ thân thiết, cùng chung sống, hình thành nên tâm lý cộng đồng của quốc gia thống nhất và sức kết tụ lớn của dân tộc Trung Hoa. Đến thời cận đại, trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược, các dân tộc đã cùng sống chết, chung vận mệnh, từ đó khiến quan hệ hợp tác giữa nhân dân các dân tộc trở nên sâu sắc hơn, hình thành chính thể không thể phân tách. Bảo vệ sự thống nhất đất nước đã trở thành một trào lưu không thể đi ngược lại.

Lịch sử cổ đại Trung Quốc đã cho nhân dân kinh nghiệm sau: Thống nhất sẽ đem lại sự cường thịnh và phát triển cho đất nước. Trong lịch sử, sự lớn mạnh của mấy triều đại lớn như Hán, Đường (618 - 907), Thanh (1616 - 1911) đều song hành với sự thống nhất đất nước. Trước những kinh nghiệm ấy, thống nhất đất nước trở thành mục tiêu, giá trị cao nhất của các dân tộc trong lịch sử Trung Hoa.

Đất nước Trung Quốc rộng lớn, đa văn hóa vẫn luôn là một quốc gia chủ quyền đơn nhất đến tận thời cận đại. Nguồn gốc của tính đa dạng và thống nhất của văn hóa Trung Quốc không phải là hành vi mang tính cưỡng chế, mà là kinh nghiệm độc đáo của lịch sử Trung Quốc, là lựa chọn lịch sử mà văn hóa Trung Quốc đã tự tích lũy.

Địa phương tự trị dân tộc của Trung Quốc

Đầu năm 1952, Mao Chủ tịch gửi thư cho Sài Phúc Đình Ngải Tắc Tư (Seypidin Eziz)¹ (1915 – 2003) đang ở Tân Cương xa xôi: “Mời đồng chí nêu lên những phương án cụ thể về vấn đề tự trị khu vực Tân Cương”.

Trong thư hồi đáp Mao Chủ tịch, Seypidin Eziz đã đề xuất quan điểm của bản thân về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của chính quyền tự trị Tân Cương; ngoài ra, ông còn đề nghị tên gọi của chính quyền tự trị trong tương lai là “Chính quyền tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương”.

Ngày 1 tháng 10 năm 1955, khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương được thành lập. Seypidin Eziz được chọn làm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương, đồng thời ông còn đảm nhiệm Bí thư Đảng ủy khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương.

Tân Cương đã trở thành khu tự trị cấp tỉnh đầu tiên sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập.

¹ Sinh năm 1915 - 2003, người dân tộc Duy Ngô Nhĩ, đảng viên ưu tú của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhà lãnh đạo xuất sắc của công tác dân tộc quốc gia, chiến sĩ cộng sản trung thành, nhà hoạt động chính trị xã hội kiệt xuất của Trung Quốc.

Ngân Xuyên – thủ phủ của khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ.



Ngày 5 tháng 3 năm 1958, khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây được thành lập.

Ngày 25 tháng 10 năm 1958, khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ được thành lập.

Ngày 9 tháng 9 năm 1965, khu tự trị Tây Tạng được thành lập.

Cộng thêm khu tự trị Nội Mông Cổ được thành lập vào năm 1947, tổng cộng Trung Quốc đã thành lập 5 khu tự trị cấp tỉnh.

Trong thứ tự hành chính của khu tự trị dân tộc của Trung Quốc, khu tự trị, châu tự trị và huyện (kỳ) tự trị đã cấu thành bậc tam cấp.

Tháng 11 năm 1950 châu tự trị dân tộc Tạng ở Cam Tư, Tứ Xuyên trở thành châu tự trị dân tộc thiểu số đầu tiên do nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập. Châu tự trị dân tộc Thổ Gia, dân tộc Miêu ở Ân Thi, Hồ Bắc thành lập vào tháng 12 năm 1983, là châu tự trị trẻ nhất của Trung Quốc.

Tính đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc tổng cộng có 30 châu tự trị.

Tháng 5 năm 1950, huyện tự trị dân tộc Tạng Thiên Chúc, tỉnh Cam Túc tuyên bố thành lập, đây là huyện tự trị dân tộc thiểu số đầu tiên của Trung Quốc. Tháng 7 năm 2003, huyện tự trị dân tộc Khương Bắc Xuyên nằm trong phạm vi thành phố Miên Dương, tỉnh Tứ Xuyên tuyên bố thành lập, đây là huyện tự trị được thành lập gần đây nhất.

Tính đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc tổng cộng có 120 huyện tự trị.

Nhìn tổng quan tình hình tự trị khu vực dân tộc của Trung Quốc, việc xây dựng địa phương tự trị xuất hiện những loại hình dưới đây:

Lấy khu tập trung dân cư của một dân tộc thiểu số để thành lập địa phương tự trị, ví dụ khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương;

Lấy khu tập trung dân cư của hai dân tộc thiểu số để liên kết thành lập địa phương tự trị, ví dụ châu tự trị dân tộc Thổ Gia và dân tộc Miêu Tương Tây, Hồ Nam;

Lấy khu tập trung dân cư của nhiều dân tộc thiểu số để liên kết thành lập địa phương tự trị, ví dụ huyện tự trị của dân tộc Tát La, dân tộc Đông Hương, dân tộc Bảo An ở Tích Thạch Sơn, thuộc châu tự trị dân tộc Hồi Lâm Hạ, tỉnh Cam Túc.

Trong một địa phương tự trị dân tộc thiểu số tương đối lớn, những khu vực tập trung dân cư dân tộc thiểu số có dân số tương đối ít sẽ thành lập địa phương tự trị nhỏ hơn, ví dụ châu tự trị Y Lê - Cáp Tát Khắc nằm trong khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương; huyện tự trị Tích Ba - Tra Nhĩ - Sát Bố trong châu tự trị Y Lê - Cáp Tát Khắc.

Một dân tộc cư trú ở nhiều khu thì thành lập nhiều địa phương tự trị, như dân tộc Hồi có khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, châu tự trị dân tộc Hồi Lâm Hạ, Cam Túc, huyện tự trị dân tộc Hồi Đại Quảng, tỉnh Hà Bắc...; hay như dân tộc Miêu, trên toàn quốc thành lập 13 huyện tự trị, 6 châu tự trị, hoặc độc lập hoặc là liên kết.

● Liên kết tư liệu

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ 5 KHU TỰ TRỊ DÂN TỘC LỚN

Khu tự trị Nội Mông Cổ: Tổng diện tích 1.183.000 km². Toàn khu có 49 dân tộc sinh sống. Tính đến năm 2006, tổng dân số của khu là 23.923.500 người, trong đó người dân tộc Mông Cổ là 4.238.800 người. Trong khu còn có các huyện tự trị của ba dân tộc thiểu số khác: dân tộc Ngạc Luân Xuân, dân tộc Ngạc Ôn Khắc, dân tộc Mạc Lục Đạt Ngõa Đạt Cán Nhĩ.

Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương: Tổng diện tích 1.664.900 km². Toàn khu có 47 dân tộc sinh sống, trong đó có 13 dân tộc sống từ thời trung đại. Tính đến năm 2006, tổng dân số của khu là 20.500.000 người, người dân tộc thiểu số chiếm 60,4%. Trong khu có 5 châu tự trị dân tộc, 6 huyện tự trị dân tộc và 43 làng dân tộc.

Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây: Tổng diện tích 236.700 km², là khu có đông dân cư dân tộc thiểu số nhất nước. Trong khu có 12 dân tộc sống lâu đời. Quảng Tây là khu vực có đông nhân khẩu dân tộc Dao và dân tộc Ma Lao nhất nước, cũng là nơi cư trú duy nhất của người dân tộc Kinh.

Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ: Tổng diện tích 51.800 km². Toàn khu có 35 dân tộc cư trú. Tính đến năm 2007, tổng dân số toàn khu là 6.120.000 người, trong đó dân số của người Hồi là 1.862.500 người, chiếm 18,9% tổng dân số người Hồi cả nước. Dân số người Hán chiếm 2/3 tổng dân số toàn khu Ninh Hạ, hầu hết họ là những cư dân đã định cư ở Ninh Hạ từ lâu đời.

Khu tự trị Tây Tạng: Tổng diện tích 1.202.200 km². Tính đến năm 2006, tổng dân số toàn khu là 2.810.000 người. Mật độ dân số trung bình 2,21 người/km², dân số phân bố không đồng đều, phần lớn tập trung ở Nam bộ và Bắc bộ. Dân tộc Tạng là dân tộc chủ yếu ở Tây Tạng. Ngoài ra, còn có dân tộc Môn Ba, dân tộc Lạc Ba cũng là dân tộc thiểu số trong khu vực.

Tính đến nay, trong 55 dân tộc thiểu số của Trung Quốc, đã có 44 dân tộc thành lập địa phương tự trị; dân số dân tộc thiểu số của khu vực tự trị chiếm 71% tổng dân số dân tộc thiểu số toàn quốc.

Làng dân tộc là một cơ quan hành chính đặc sắc của Trung Quốc. Nó được thiết lập nhằm khắc phục hạn chế của một số khu tập trung dân cư dân tộc thiểu số nhưng do diện tích quá nhỏ, dân số quá ít, không thích hợp thành lập địa phương tự trị. Nó là hình thức bổ sung cho các địa phương tự trị dân tộc.

Theo quy định "Điều lệ công tác hành chính làng dân tộc", các trưởng làng dân tộc phải là cư dân dân tộc thiểu số của làng; việc điều động cán bộ công tác khác trong chính quyền của làng, phải đảm bảo công dân dân tộc thiểu số chiếm một tỉ lệ nhất định.

Ở Trung Quốc, có những dân tộc thiểu số vì dân số quá ít, khu vực cư trú tương đối hẹp không thể lập khu tự trị, nên đã thành lập làng dân tộc. Tính đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đã thành lập hơn 1.100 làng dân tộc.

Tóm tắt văn bản "Luật Tự trị khu vực dân tộc"

"Luật Tự trị khu vực dân tộc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" gồm 7 chương, 74 điều. Nội dung cốt lõi nhất của luật này hiển nhiên là "quyền lợi tự trị của địa phương tự trị". Có thể tóm tắt văn bản này như sau:

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc là Đại hội đại biểu Nhân dân và Chính phủ nhân dân của khu tự trị, châu tự trị và huyện tự trị.

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc thi hành chế độ Đại hội đại biểu nhân dân.

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc thi hành chế độ Chủ tịch khu tự trị, châu trưởng châu tự trị, huyện trưởng huyện tự trị phụ trách, lần lượt chủ trì công tác của chính quyền nhân dân các cấp.

Chủ tịch khu tự trị, châu trưởng châu tự trị, huyện trưởng huyện tự trị phải là công dân của dân tộc thuộc khu vực tự trị; ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân ở địa phương tự trị dân tộc phải do công dân dân tộc của khu tự trị đảm nhiệm chủ tịch hoặc phó chủ tịch.

Trong Đại hội đại biểu nhân dân của địa phương tự trị, ngoài đại biểu dân tộc tự trị khu vực ra, các dân tộc khác trong khu hành chính, đặc biệt là các dân tộc thiểu số cũng nên có đại biểu với số

Ngày 11 tháng 12 năm 2008, khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây kỉ niệm 50 năm thành lập.



lượng thích hợp, hơn nữa, cần chú ý phân phối theo quy định pháp luật về số lượng và tỉ lệ đại biểu của dân tộc thiểu số có dân số ít một cách thỏa đáng.

Nhân sự của chính quyền nhân dân địa phương tự trị và cơ quan trực thuộc chính phủ đều phải ưu tiên những cán bộ người dân tộc thiểu số, đối với những cán bộ dân tộc thiểu số có những điều kiện phù hợp cần phải ưu tiên bổ nhiệm.

Dân số người dân tộc thiểu số của khu tự trị dân tộc chiếm $\frac{1}{2}$ hoặc hơn $\frac{1}{2}$ tổng dân số của toàn khu, thì cơ cấu cán bộ của địa phương cần phải cân đối với tỉ lệ dân số dân tộc đó; nếu ít hơn $\frac{1}{2}$ hoặc rất ít, thì phải cao hơn tỉ lệ dân số của dân tộc đó.

Quyền tự trị của cơ quan tự trị thuộc địa phương tự trị dân tộc

1. Quyền lập pháp dân tộc

Đại hội đại biểu nhân dân của địa phương tự trị dân tộc phải dựa theo đặc điểm văn hóa, kinh tế và chính trị của địa phương, đặt ra những điều lệ tự trị và điều lệ đơn hành².

Điều lệ tự trị quy định những vấn đề cơ bản của địa phương thi hành tự trị khu vực dân tộc; còn điều lệ đơn hành quy định các công việc về một phương diện nào đó địa phương thi hành tự trị khu vực dân tộc.

Điều lệ tự trị, điều lệ đơn hành có thể đặt ra những quy định bất thường so với luật pháp và chính sách của quốc gia.

2. Quyền chấp hành những quy định bất thường

Quyết nghị, quyết định, mệnh lệnh và chỉ thị của cơ quan nhà nước cấp trên, nếu không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương tự trị dân tộc, cơ quan tự trị có thể thông qua cơ quan nhà nước cấp trên phê chuẩn, linh hoạt chấp hành hoặc ngừng chấp hành.

3. Quyền tự chủ phát triển kinh tế

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc có quyền tự chủ phát triển kinh tế tài chính ở quy mô lớn và có thể hưởng những ưu đãi và đặc quyền của nhà nước; thông qua phê chuẩn của Quốc vụ viện, địa phương tự trị dân tộc có thể mở những cửa khẩu giao dịch đối ngoại.

4. Quyền quản lý tài chính

Thu nhập tài chính của địa phương tự trị sẽ có cơ quan tự trị tự sắp xếp sử dụng; Thu nhập tài chính của địa phương tự trị nếu không đủ chi, sẽ do bộ phận tài chính cấp trên sẽ trợ cấp; địa phương tự trị được hưởng những khoản vốn chuyên dụng và những khoản

2 Điều lệ đơn hành: trong phạm vi quyền tự trị của đại hội đại biểu nhân dân thuộc địa phương tự trị dân tộc, căn cứ theo đặc điểm chính trị, kinh tế và văn hóa của địa phương đó, đặt ra những văn kiện mang tính quy phạm về một số phương diện cụ thể.

trợ cấp tạm thời do nhà nước cấp; khi chấp hành luật thuế của nhà nước, ngoài mức giảm thuế do nhà nước thống nhất phê chuẩn ra, có thể miễn giảm hoặc không miễn giảm đối với một số khoản thuế thu nhập tài chính của địa phương.

5. Quyền tự chủ văn hóa, ngôn ngữ, văn tự

Các cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc có quyền tự chủ văn hóa ở một mức độ nhất định. Cơ quan tự trị đảm bảo cho các dân tộc bản địa đều được tự do sử dụng và phát triển ngôn ngữ, văn tự của dân tộc mình. Khi chấp hành công việc hành chính, cơ quan tự trị vẫn làm theo quy định của điều lệ tự trị địa phương tự trị dân tộc, sử dụng một hoặc nhiều loại ngôn ngữ văn tự thông dụng; đồng thời ngôn ngữ văn tự được sử dụng trong công tác hành chính có thể dùng ngôn ngữ văn tự của dân tộc thi hành tự trị khu vực là chủ yếu.

6. Quyền tổ chức bộ đội, công an

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc căn cứ theo chế độ quân sự của nhà nước và nhu cầu thực tế của địa phương, thông qua Quốc vụ viện phê chuẩn, có thể tổ chức bộ đội, công an để duy trì trị an xã hội của địa phương.

7. Quyền tự chủ phát triển khoa học kỹ thuật, văn hóa giáo dục

Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc có thể tự phát triển giáo dục dân tộc, mở các loại trường học, quyết định quy hoạch giáo dục ở địa phương, đặt trường học, chế độ học, hình thức học, nội dung học tập, loại ngôn ngữ sử dụng khi học tập và các biện pháp tuyển sinh; phát triển một cách tự chủ những hình thức dân tộc và sự nghiệp văn hóa dân tộc mang những đặc điểm riêng của dân tộc, bao gồm văn học, nghệ thuật, tin tức, xuất bản, truyền thông, điện ảnh, truyền hình; tự quyết định kế hoạch phát triển khoa học kỹ thuật ở bản địa; tự phát triển y dược truyền thống của bản địa; tự triển khai các phong trào thể thao truyền thống; giữ gìn những di tích và văn vật quý báu của dân tộc bản địa.

Quyền tự trị của cơ quan tự trị dân tộc – lấy Tây Tạng làm ví dụ

Căn cứ theo “Luật Tự trị khu vực dân tộc”, Tây Tạng được hưởng quyền tự trị của địa phương tự trị dân tộc, bao gồm quyền lập pháp dân tộc, đồng thời, tuân theo những tiền đề của hiến pháp quốc gia, khu tự trị Tây Tạng còn có quyền kết hợp với tình hình thực tế địa phương, chấp hành có sửa đổi những luật pháp và quy định liên quan của nhà nước.

Từ khi thành lập đến nay, khu tự trị Tây Tạng tổng cộng đã đặt ra hơn 150 quy định, điều lệ, quyết định và quyết nghị mang tính địa phương. Những quy định mang tính địa

phương này đều được đặt ra dựa theo văn hóa lịch sử đặc sắc và môi trường tự nhiên của Tây Tạng.

Ví dụ như, trên cơ sở chấp hành những ngày nghỉ lễ do nhà nước ban hành trên toàn quốc, khu tự trị Tây Tạng còn đặt ra những ngày nghỉ riêng như “Tết theo lịch Tạng”, “Tết dọn tuyết”... cho phù hợp với truyền thống của dân tộc Tạng.

Căn cứ vào yếu tố địa lý tự nhiên đặc thù của vùng Tây Tạng, khu tự trị Tây Tạng đã quy định thời gian làm việc hành chính là 35 giờ mỗi tuần, trong khi thời gian làm việc hành chính trên toàn quốc là 40 giờ mỗi tuần.

Khu tự trị Tây Tạng quy định: Ngôn ngữ văn tự Tạng là ngôn ngữ văn tự thông dụng của toàn khu; coi trọng tiếng Hán, tiếng Tạng như nhau, lấy ngôn ngữ, văn tự Tạng làm chính; nhưng quyết nghị, pháp lệnh được Đại hội đại biểu nhân dân các cấp của khu tự trị thông qua, những văn kiện chính thức, thông báo được chính quyền các cấp ban hành xuống đều phải dùng hai ngôn ngữ, chữ viết là Hán và Tạng; báo chí, truyền thông, truyền hình ở khu tự trị đều phải sử dụng hai loại ngôn ngữ, chữ viết là Hán và Tạng; cơ quan, đường phố, biển báo giao thông và các công trình công cộng cũng đều phải dùng chữ viết Hán, Tạng để ký hiệu. Trong các hoạt động tổ tụng tư pháp, đối với những người tham dự xét xử thuộc dân tộc Tạng, đều phải sử dụng bản án viết bằng chữ Tạng, các văn bản pháp luật đều phải dùng chữ Tạng.

Năm 1981, Tây Tạng đặt ra “Điều lệ thi hành “Luật Hôn nhân của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” trong khu tự trị Tây Tạng”. Do tập tục hôn nhân một chồng nhiều



Nghi thức kéo quốc kỳ trên quảng trường Cung Bố Đạt La ở Lasa Tây Tạng.

vợ hoặc một vợ nhiều chồng đã có trong lịch sử dân tộc Tạng, nên xuất phát từ tình hình thực tế xã hội ở Tây Tạng, điều lệ này đã đặt ra quy định như sau: Đối với quan hệ hôn nhân một chồng nhiều vợ hoặc một vợ nhiều chồng đã có sẵn, nếu ai không chủ động xóa bỏ tình trạng hôn nhân, thì sẽ cho phép người đó giữ nguyên tình trạng. Trong quá trình chấp hành trên thực tế, đối với những trường hợp cá biệt vẫn làm theo tập quán truyền thống, tự nguyện một vợ nhiều chồng hoặc một chồng nhiều vợ, thì chủ yếu làm công tác thuyết phục, khuyên nhủ họ xóa bỏ hôn ước, thi hành chế độ một vợ một chồng, chứ không khép vào tội vi phạm luật hôn nhân.

Ngoài ra, điều lệ này còn căn cứ vào tập quán được hình thành trong lịch sử của dân tộc Tạng, đặt ra quy định khác với luật hôn nhân của nhà nước về độ tuổi kết hôn - ở Tây Tạng, nam 20 tuổi, nữ 18 tuổi là đủ tuổi kết hôn; còn theo quy định của luật hôn nhân Trung Quốc, nam 22 tuổi, nữ 20 tuổi mới đủ tuổi kết hôn.

Sự sửa đổi của “Luật Tự trị khu vực dân tộc”

Thập niên 80 thế kỷ XX, Trung Quốc đã thiết lập thể chế kinh tế thị trường chủ nghĩa xã hội, và đến thập niên 90 đã từng bước hoàn thiện thể chế này. Cùng với đó, người ta dần dần phát hiện: “Luật Tự trị khu vực dân tộc” được đặt ra trong hoàn cảnh đất nước theo thể chế kinh tế kế hoạch cũ nay cần được sửa đổi.

Lời kêu gọi sửa đổi “Luật Tự trị khu vực dân tộc” nhằm vào các điều luật tài chính kinh tế được đặt ra căn cứ vào thể chế kinh tế kế hoạch trước đây. Đồng thời, với sức mạnh lớn lao có được từ cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc, mong muốn tự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số càng mạnh mẽ hơn trước, họ khẩn thiết yêu cầu “Luật Tự trị khu vực dân tộc”, thể hiện nguyện vọng tự thân thúc đẩy sự phát triển.

Từ sau thập niên 90 của thế kỷ XX, công tác sửa đổi “Luật Tự trị khu vực dân tộc” đã bắt đầu. Qua nghiên cứu điều tra trên quy mô lớn, mất hơn 10 năm, đến năm 2011, nhiệm vụ sửa đổi rốt cuộc đã hoàn thành.

Nội dung cốt lõi của lần sửa đổi này là: Cơ quan nhà nước cấp trên có chức trách giúp đỡ địa phương tự trị dân tộc đẩy nhanh



phát triển kinh tế, quy định rõ các khu vực có kinh tế phát triển phải chi viện cho những địa phương tự trị dân tộc. Trong 31 quy định được sửa đổi, có 23 điều liên quan đến phát triển kinh tế và xã hội.

Ví dụ như, điều thứ 56 mới được bổ sung quy định: Nhà nước căn cứ theo quy hoạch thống nhất và nhu cầu thị trường, ưu tiên sắp xếp một cách hợp lý các dự án khai thác tài nguyên và dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương tự trị dân tộc; điều 57 mới bổ sung quy định: Nhà nước căn cứ vào đặc điểm và nhu cầu của phát triển kinh tế ở địa phương tự trị dân tộc, vận dụng tổng hợp thị trường tiến tệ và thị trường tư bản, tăng cường giúp đỡ về tiền tệ đối với địa phương tự trị dân tộc; điều 69 mới bổ sung quy định: Chính phủ nhân dân quốc gia và cấp trên phải tăng cường giúp đỡ các khu vực nghèo thuộc địa phương tự trị dân tộc về các mặt như: tài chính, vật tư, kỹ thuật, nhân tài..., giúp đỡ dân nghèo mau thoát khỏi cảnh nghèo túng, thực hiện xã hội giàu mạnh.

Ngày hội Na Đạt Mỗ ở Nội Mông Cổ. Na Đạt Mỗ là ngày hội lớn theo truyền thống của người dân tộc Mông Cổ.

Lần sửa đổi này còn bổ sung quy định: Nhà nước áp dụng biện pháp đến bù lợi ích nhất định cho những địa phương tự trị dân tộc đã xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên.

“Mô hình Trung Quốc” độc đáo

Thế giới gọi thực tiễn Trung Quốc dùng “tự trị khu vực dân tộc” để giải quyết vấn đề dân tộc trong nước là “mô hình Trung Quốc”.

Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, trước bối cảnh vấn đề dân tộc trên thế giới không ngừng nổi lên, chính sách tự trị khu vực dân tộc và những lý luận liên quan của Trung Quốc đã thể hiện rõ những giá trị độc đáo. “Mô hình Trung Quốc” độc đáo đã ngày càng được xã hội quốc tế chú ý tới.

Một số học giả nước ngoài và lãnh đạo chủ chốt cho rằng: Thực tiễn tự trị khu vực dân tộc của Trung Quốc không chỉ thể hiện được nhận thức chung về quyền và lợi ích của việc bảo vệ cho “người thiểu số” của mỗi quốc gia trên thế giới, mà còn biến nhận thức chung đó trở thành hành động thực tế, cung cấp kinh nghiệm riêng của Trung Quốc trong việc xử lý vấn đề dân tộc cho các nước trên thế giới, cống hiến một phần trí tuệ Trung Quốc cho hoạt động chính trị trong việc giải quyết vấn đề dân tộc của nhân loại.

VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ CÙNG SỰ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NÓ



Các mỹ kỳ mỹ, mỹ nhân chi mỹ, mỹ mỹ dữ cộng, thiên hạ đại đồng¹

Tháng 12 năm 1990, các nhà xã hội học Nhật Bản đã tổ chức buổi “Thảo luận nghiên cứu quốc tế về xã hội Đông Á” nhằm chúc mừng sinh nhật thứ 80 của nhà xã hội học Phí Hiếu Thông tại Tokyo (Nhật Bản). Trong hội nghị, Phí Hiếu Thông đã phát biểu về chủ đề “Nghiên cứu con người ở Trung Quốc – những trải nghiệm của cá nhân”. Trong đó có bốn câu: Các mỹ kỳ mỹ, mỹ nhân chi mỹ, mỹ mỹ dữ cộng, thiên hạ đại đồng.

Bốn câu nói trên của Phí Hiếu Thông không dễ gì dịch sang một ngôn ngữ khác. Bởi vì từ mỹ trong âm vận và từ mỹ trong ngữ pháp, có lẽ chỉ có những nhân tài sinh sống trong môi trường tiếng Hán lâu năm mới có thể lĩnh ngộ được. Nhưng, ý nghĩa quan trọng của nó, lại cần được cả thế giới hiểu.

“Các mỹ kỳ mỹ”, chỉ sự công nhận bản thân của văn hóa: Mỗi một nền văn hóa đều có tiêu chuẩn, giá trị độc đáo, riêng biệt; những nền văn hóa có giá trị tiêu chuẩn này, đều có quyền được công nhận bản thân.

1 Tạm dịch: Mỗi thứ có vẻ đẹp riêng của mình, vẻ đẹp của người khác, cùng song song tồn tại với vẻ đẹp của mình, ấy là thiên hạ đại đồng.

Biểu diễn kịch Tạng.



“Mỹ nhân chi mỹ”, chỉ thái độ đối với nền văn hóa khác: Đối diện với một nền văn hóa hoàn toàn khác biệt với giá trị quan của bản thân, mỗi một nền văn hóa đều nên bỏ qua lập trường và tiêu chuẩn của chính mình, chấp nhận và lý giải sự khác biệt văn hóa, tích cực thừa nhận, tán thưởng và khen ngợi nền văn hóa khác biệt đó.

“Mỹ mỹ dữ cộng, thiên hạ đại đồng”, chỉ quan hệ giữa những nền văn hóa khác nhau: Những nền văn hóa có giá trị và tiêu chuẩn khác nhau, có quyền cùng thừa nhận sự tồn tại của đối phương, thực hiện sự chung sống đa dạng hóa, mà tính đa dạng của sự tồn tại hài hòa đó, sẽ đem đến sức sống nhờ sự khác biệt, đa dạng và trật tự, thống nhất cùng tồn tại mới là trạng thái tốt nhất của thế giới.

Trí tuệ của “mỹ mỹ dữ cộng” xuất phát từ lý luận triết học “hòa nhưng không đồng” của Trung Quốc cổ đại, đồng thời cũng là những suy ngẫm và tổng kết của Phí Hiếu Thông qua nhiều năm về quan hệ dân tộc ở Trung Quốc. Nó là nguyên tắc văn hóa và ứng xử văn hóa, suy rộng ra, đó là nguyên tắc văn minh và ứng xử văn minh.



Ca múa của nông dân dân tộc Triều Tiên.

“56 dân tộc, 56 đóa hoa”

Trudeau cho rằng khi Chính phủ Trung Quốc xử lý vấn đề dân tộc, đã có một sự “tôn kính đến mức thận trọng”. Đằng sau sự “tôn kính đến mức thận trọng này” chính là nguyên tắc “các dân tộc không phân lớn nhỏ đều bình đẳng với nhau”. Đây chính là thái độ cơ bản của Chính phủ Trung Quốc đối với văn hóa dân tộc thiểu số.

Có một bài hát ở Trung Quốc là “56 dân tộc, 56 đóa hoa”. Trong bài hát cực kỳ xúc động và giàu ý thơ này 56 dân tộc của Trung Quốc được ví với 56 đóa hoa tươi thắm, . Nếu như dùng “hoa” để chỉ văn hóa của 56 dân tộc, vậy thì bài hát lại càng có ngụ ý sâu xa hơn, vì trong văn hóa Trung Quốc, mọi người quen ví von cục diện các sự vật khác nhau cùng sinh sôi phát triển, chung sống hòa bình là “trăm hoa đua nở”.

Người đề xuất học thuyết “Kết cấu mảnh ghép của văn hóa Trung Quốc” là Lương Đình Vọng cho rằng: Kết cấu của văn hóa Trung Quốc, nên chia làm bốn mảnh ghép lớn: vòng văn hóa nông nghiệp đất hạn hán Trung Nguyên, vòng văn hóa săn bắn du mục thảo nguyên rừng sâu, vòng văn hóa nông nghiệp du mục cao nguyên Tây Nam và vòng

văn hóa lúa nước Giang Nam. Trên bốn miếng ghép lớn này, văn hóa của 56 tộc người Trung Quốc cực kỳ phong phú và đa dạng.

Nhưng nói chung, nói đến tính phong phú của văn hóa dân tộc thiểu số Trung Quốc thì có lẽ vẫn chưa đầy đủ. Nếu trong nền văn hóa đầy màu sắc và đáng chú ý này, chọn vài mục cụ thể để miêu tả có lẽ mới có thể để lại ấn tượng sâu sắc hơn nữa.

Vài ví dụ về tính phong phú của văn hóa dân tộc thiểu số Trung Quốc

Văn hóa sử thi dân tộc thiểu số Trung Quốc

Nhà triết học người Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 - 1831) trong cuốn *Mỹ học* đã từng viết: Trung Quốc không có sử thi dân tộc.



Nhưng đây là sai lầm của nhà triết học vĩ đại này.

Trung Quốc không chỉ có sử thi dân tộc, mà còn có sử thi dài nhất thế giới.

Sử thi *Cách Tát Nhĩ*² của dân tộc Tạng là một bộ sử thi vẫn còn "sống" đến ngày nay – không chỉ "sống", mà hiện nay vẫn còn được tiếp nối. Qua lời ngâm xướng của những nghệ nhân kể sử thi, độ dài của nó vẫn không ngừng được gia tăng.

Bộ sử thi *Cách Tát Nhĩ* ra đời hơn 1.000 năm trước, là tổng tập sáng tác của người dân tộc Tạng. Nó gồm hơn 120 bộ, hơn 100.000 dòng thơ, hơn 20.000.000 chữ. Chỉ tính về chia chương, nó đã dài hơn tổng số của 5 bộ sử thi lớn nổi tiếng trên thế giới (5 bộ sử thi lớn chỉ: Gilgamesh của Babylon cổ đại, Iliad và Odyssey của Hy Lạp cổ, Ramayana và Mahabharata của Ấn Độ cổ). Bởi vì nó đề cập và tái hiện toàn bộ lịch sử xã hội, tôn giáo tín ngưỡng, giao lưu dân tộc, đạo đức

2 Hay còn gọi là sử thi *Cách Tát Nhĩ vương*, sử thi vua Gesser



Lễ hội té nước của người dân tộc Thái.

phong tục... của dân tộc Tạng, nên *Cách Tát Nhĩ* được gọi là bách khoa toàn thư của dân tộc Tạng cổ đại.

Hàng ngàn năm qua, nghệ nhân sử thi ngâm xướng *Cách Tát Nhĩ* đều là những nông dân hoặc mục dân sinh trưởng tại vùng đất xa xôi. Làm sao họ có thể ngâm được hàng chục vạn thậm chí hàng triệu dòng thơ? Họ học như thế nào? Làm sao mà nhớ được? Đây là câu đố đến nay vẫn chưa được giải đáp.



Trong rất nhiều nghệ nhân diễn xướng, cụ già Trác Ba là một huyền thoại. Cả đời cụ diễn xướng tổng cộng 25 bộ *Cách Tát Nhĩ*, tổng cộng gần 600.000 dòng thơ, hơn 60.000.000 chữ. Những con số này có ý nghĩa gì? Nó tương đương với 25 bộ *Sử thi Homer*.

Bộ sử thi *Mã Nạp Tư*³ của dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tư cũng là một sử thi sống điển hình với quy mô lớn. Sử thi kể lại câu chuyện về cả nhà con cháu 8 đời của thủ lĩnh vĩ đại trong truyền thống Mã Nạp Tư đã lãnh đạo nhân dân Kha Nhĩ Khắc Tư chống lại giai cấp thống trị dị tộc. Bộ sử thi dân gian này

Mục dân người dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tư đang kể sử thi dân tộc Mã Nạp Tư.

ra đời từ thế kỷ IX đến thế kỷ XX dài 210.000 dòng thơ, những người tham gia sáng tác phải đến hàng vạn.

Bởi *Mã Nạp Tư* rất nổi tiếng trong lĩnh vực văn học, lịch sử trong và ngoài Trung Quốc, nên Liên hợp quốc đã lấy năm 1995 làm “Năm Mã Nạp Tư quốc tế”.

Cùng với *Cách Tát Nhĩ*, *Mã Nạp Tư* tạo thành bộ ba sử thi anh hùng của Trung Quốc, chính là bộ sử thi *Giang Cách Nhĩ* của người Mông Cổ. Bộ sử thi được đặt theo tên của người anh hùng Giang Cách Nhĩ trong truyền thuyết, tính đến nay đã thu thập được 60 bộ, dài hơn 100.000 dòng thơ.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, các nhà nghiên cứu văn hóa dân tộc thiểu số đã phát hiện, sưu tập được hàng trăm bộ sử thi anh hùng, lưu truyền trong hơn 30 dân tộc như Di,

3 Hay còn gọi là sử thi Manas

Miêu, Choang, Thái... Những sử thi này đã miêu tả những câu chuyện từ thời viễn cổ về sáng lập vũ trụ, nguồn gốc loài người, nạn hồng thủy, chinh chiến và sự di chuyển dần dần của các bộ lạc. Ý nghĩa, hình tượng, hình thức tự sự của sử thi đã không ngừng được các tác phẩm văn học đời sau tái hiện, trở thành phù hiệu văn hóa vĩnh hằng của một số dân tộc thiểu số.

Văn hóa âm nhạc dân tộc thiểu số Trung Quốc

Nếu như nhắc đến điểm chung lớn nhất của 55 dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, thì có thể nói rằng, 55 dân tộc có một truyền thống chung là: yêu âm nhạc. Dường như cư dân của mỗi dân tộc đều yêu thích âm nhạc cuồng nhiệt; mỗi một dân tộc dường như đều có truyền thống âm nhạc vô cùng đặc sắc, mới mẻ.

Dân tộc Đồng cư trú tập trung ở tỉnh Quý Châu, tôn thờ một giá trị quan về âm nhạc rất đặc biệt: ca hát chính là tri thức, ca hát chính là văn hóa, ai biết nhiều bài ca người đó chính là người có tri thức. Ca sư (ca sĩ) là người được tôn trọng nhất trong xã hội dân tộc Đồng. Trong xã hội truyền thống của dân tộc Đồng, quan hệ giữa người với người cũng dùng ca hát để trao đổi; khi lao động dùng lời ca tiếng hát để làm động lực; khi nghỉ ngơi ca hát để thư giãn; khi yêu đương phải hát đối; khi cùng làm hàng rào bao quanh thôn, cũng thông qua cách tổ chức các đội thi hát để cùng làm...



Dàn cổ nhạc của dân tộc Nạp Tây ở Lệ Giang, Vân Nam, được tôn vinh là "hóa thạch sống của âm nhạc Trung Quốc".

Quan niệm về âm nhạc của dân tộc Đồng, đã đưa ra một điển hình về triết học âm nhạc phổ biến ở các dân tộc thiểu số Trung Quốc. Không chỉ như vậy, dân tộc Đồng còn sáng tạo nên một kỳ tích âm nhạc của dân tộc thiểu số.

“Đại đồng ca dân tộc Đồng là dàn đồng ca từ ba người trở lên, biểu diễn hợp xướng hòa âm nhiều bè âm khác nhau. Là một loại hình âm nhạc dân gian, kết cấu của dàn đồng ca dân tộc Đồng phức tạp đến mức các chuyên gia cho rằng “không thể phức tạp hơn nữa”. Khi không có chỉ huy và đệm nhạc, những cư dân bình thường của dân tộc Đồng đã dùng nhiều bộ âm phức tạp để diễn xướng thành những bài hát hoành tráng, tuyệt mỹ, khiến người khác phải kinh ngạc.

Tới nay, giới âm nhạc thế giới cho rằng âm nhạc đệm bè, hòa tấu đa âm chỉ tồn tại ở phương Tây, còn Trung Quốc không có nghệ thuật hòa thanh gồm nhiều bộ này. Năm 1986, khi đoàn hợp xướng dân tộc Đồng đến Pháp biểu diễn, đã gây tiếng vang lớn, giới âm nhạc kinh ngạc thốt lên rằng đây là phát hiện quan trọng nhất trong lịch sử âm nhạc Trung Quốc.

Đại đồng ca dân tộc Đồng đáng được tôn là đại diện của âm nhạc dân tộc thiểu số phương Nam của Trung Quốc, còn âm nhạc trường điệu của dân tộc Mông cổ và Thập Nhị Mộc Khả Mẫu⁴ của dân

4 Thập Nhị Mộc Khả Mẫu: hay còn gọi là nghệ thuật đàn hát Muqam, Muqam vốn có nguồn gốc từ tiếng Ả Rập, có nghĩa là “địa điểm”, “địa vị”, “luật pháp”, nghĩa là âm nhạc cổ điển của một dân tộc.

Đại đồng ca dân tộc Đồng.





tộc Duy Ngô Nhĩ, lại được coi là đại diện ưu tú của âm nhạc dân tộc thiểu số phương Bắc.

Trên thế giới, rất khó tìm thấy tác phẩm âm nhạc có độ hùng tráng giống như Thập Nhị Mộc Khả Mẫu... của dân tộc Duy Ngô Nhĩ. Thập Nhị Mộc Khả Mẫu của dân tộc Duy Ngô Nhĩ tổng cộng có 360 khúc thanh nhạc và khí nhạc, dùng tác phẩm của 44 thi nhân cổ điển và một lượng lớn dân ca, tổng cộng 4.492 dòng thơ, diễn xướng toàn bộ cần tới 24 tiếng đồng hồ.

Thập Nhị Mộc Khả Mẫu là một hiện tượng âm nhạc vượt qua biên giới quốc gia, ranh giới dân tộc. Ngoài Trung Quốc ra, nó còn tồn tại ở những quốc gia như Uzbekistan và Tajikistan. Nhưng nếu so sánh với âm nhạc Thập Nhị Mộc Khả Mẫu của những quốc gia này, thì Thập Nhị Mộc Khả Mẫu của dân tộc Duy Ngô Nhĩ có chia chương lớn hơn, kết cấu cũng hoàn chỉnh hơn, hình thức cũng phong phú hơn, cá tính cũng nổi trội hơn. Năm 2004, tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc đã xếp Thập Nhị Mộc Khả Mẫu của Duy Ngô Nhĩ vào danh sách những đại biểu của di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại.

Biểu diễn Thập Nhị Mộc Khả Mẫu của dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương.

Thật khó để miêu tả vẻ đẹp của trường điệu Mông Cổ. Dưới tiếng đệm của đàn mã đầu, trường điệu Mông Cổ thể hiện rõ sự thê lương, bi tráng, trắc trở, lay động đến tận tâm can. Nó ca về sự vô tận của thảo nguyên, sự vĩnh hằng của tự nhiên, sự luân hồi của năm tháng, sự ngăn ngủi của đời người và sự vô thường của vận mệnh. "Ca sĩ" dường như là những mục sư trên thảo nguyên, dùng lời ca tiếng hát để dẫn linh hồn đến với bản chất của thế giới.



Kỹ thuật diễn xướng đặc sắc nhất của trường điệu Mông Cổ được gọi là âm rung "Nặc Cổ La". Cách hát Nặc Cổ La có rất nhiều kiểu, có kiểu nhẹ nhàng như tơ, lại có kiểu rung động như bước chân ngựa, những biến hóa tinh vi này khó mà thể hiện được trên nhạc phổ. Năm 2004, trường điệu Mông Cổ được tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc xếp vào danh sách đại biểu di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại.

Một thầy thuốc người Tạng đang bắt mạch, xem lưỡi, chẩn đoán bệnh tình cho người bệnh.

Văn hóa y dược dân tộc thiểu số Trung Quốc

Có rất nhiều câu chuyện đủ để chúng ta thấy được sự vĩ đại và huy hoàng của truyền thống y học dân tộc thiểu số Trung Quốc. Truyền thuyết xa xưa dưới đây chính là một trong số đó.

Để thử thách 9 vị ngự y mới được tuyển, vua Tạng Xích Tùng Đức Tán (742 – 797) đã giả bệnh trốn trong cung, truyền một đạo chỉ dụ lạ lùng: "Các người đều là danh y, nếu trực tiếp bắt mạch thì quá tầm thường, bây giờ các người phải bắt mạch cho ta qua một sợi dây buộc vào tay ta".

Vua Tạng sai người buộc một sợi dây trên chân mèo, đưa cho 9 vị ngự y đứng ngoài cửa. Chín ngự y từng người một sờ vào dây dẫn, trong lòng thắc mắc: Là bệnh tình của nhà vua nguy cấp, hay là do y thuật của chúng ta không ra gì? Sờ mạch tượng, mới sờ thì chậm rãi, sờ lại thì như một miếng băng cứng, thực sự rất giống với mạch của mèo. Vua Tạng lại sai người buộc dây vào chân một con gà trống, rồi sai ngự y bắt mạch lại lần nữa. Sau khi đám ngự y lần lượt bắt mạch, cùng bàn bạc với nhau nói: Mạch tượng mới sờ thì run run, sờ lại thì nhọn sắc, rất giống với mạch của gà. Đến lần thứ ba, vua Tạng

sai người buộc dây vào chiếc cối xay đá. Đám ngự y bắt mạch xong lại nói, mạch tượng khê sờ thì thâm trầm, mà sờ lại thì rất cứng rắn, giống như đá tảng vậy...

Sau khi vua Tạng Tùng Tán Cán Bố (617? – 650) thống nhất Tây Tạng thì mạch học Trung y của người Hán Trung Nguyên mới truyền vào Tây Tạng. Trên cơ sở học hỏi Trung y và mạch học Phệ Đà Ấn Độ, các thầy thuốc Tây Tạng đã tạo nên cách bắt mạch độc đáo của riêng mình. Câu chuyện này cho thấy sự sâu xa huyền diệu của cách bắt mạch chẩn trị của Tạng y.

Thể hiện sự bác đại tinh thâm nhất của y học dân tộc Tạng chính là *Tứ bộ y điển*. Tác phẩm kinh điển này tổng cộng có 156 chương, hơn 240.000 chữ. Nó đã đưa y học Tạng lên tới đỉnh cao. Cho dù là thầy thuốc Tạng cổ xưa trong lịch sử, hay là những sinh viên của Học viện Y học Tạng hiện nay, thì họ đều bắt đầu từ *Tứ bộ y điển*.

Y học Tạng chỉ là một trong rất nhiều điển hình trong y học dân tộc dân tộc thiểu số Trung Quốc. Cuộc điều tra hơn 30 năm cho thấy: Trong 55 dân tộc thiểu số Trung Quốc, có gần 20 dân tộc có hệ thống y học độc lập của mình. Ngoài ra, dường như mỗi một dân tộc đều có những kinh nghiệm trị bệnh và bảo vệ sức khỏe độc đáo của riêng mình.



Bệnh viện Dân tộc
Thái ở châu Tây Song
Bản Nạp, Vân Nam.

Một số dân tộc từng xây dựng nên hệ thống lý luận y học độc lập, để lại rất nhiều sách vở y học hoàn chỉnh, như y học Tạng, y học Mông Cổ, y học Duy Ngô Nhĩ, y học Triều Tiên, y học Thái, y học Di, y học Hồi...; có dân tộc tuy không có chữ viết, nhưng lại có kinh nghiệm và lý luận lâm sàng khá thành thục và độc đáo. Gần đây dưới sự ủng hộ của chính phủ, những dân tộc này đã sưu tầm lại những lý luận y học được truyền miệng và hệ thống hóa chúng, dùng chữ Hán để viết lại và xuất bản, ví dụ như y học Choang, y học Dao, y học Đổng, y học Thổ Gia.

Tháng 6 năm 2009, lần đầu tiên Trung Quốc tiến hành bình chọn 30 danh y Trung y cấp quốc gia trên phạm vi toàn quốc, trong đó có 2 người đến từ hệ thống y dược dân tộc thiểu số, là Cường Ba Xích Liệt của Bệnh viện Tạng khu tự trị Tây Tạng và Tô Vinh Trát Bố của Học viện Y học Nội Mông Cổ.

Hiện nay, được sự đầu tư của chính phủ trung ương và địa phương, toàn Trung Quốc đã xây dựng hơn 200 bệnh viện dân tộc, và có nhiều địa phương mở những phòng khám y dược dân tộc. Có 14 cơ quan giáo dục triển khai giáo dục y dược dân tộc, bồi dưỡng nhân tài y học dân tộc. Y học của 6 dân tộc Tạng, Mông, Duy, Thái, Triều, Choang đã được đưa vào kỳ thi bác sĩ quốc gia, nhân viên thuộc chuyên ngành y dược dân tộc đã đạt hơn một vạn người.

Những cô gái dân tộc Miêu tham gia ngày lễ *Chị em*, ở miền núi Quý Châu.



Văn hóa lễ tết dân tộc thiểu số Trung Quốc

Trong cuốn sách *Tổng tập ngày lễ dân tộc Trung Quốc* được xuất bản năm 1993, đã đưa ra những con số thống kê khiến người ta phải kinh ngạc: Trung Quốc có 56 dân tộc, có khoảng hơn 1.700 ngày lễ từ xưa tới nay; trong đó ngày lễ tết truyền thống của người Hán có khoảng 500, còn ngày lễ tết truyền thống của người dân tộc thiểu số có tới hơn 1.200 ngày.

Văn hóa lễ tết của Trung Quốc rất phát triển, và lễ tết của dân tộc thiểu số đã trở thành một bộ phận phong phú, đẹp đẽ nhất.

Lễ tết của dân tộc thiểu số Trung Quốc có thể chia làm mấy loại sau:

Các ngày lễ liên quan đến lịch pháp, thời vụ, mùa màng: Ví dụ như *Tết Năm mới* của dân tộc Lật Lật, *Tết Năm mới Khả Tước Oa*⁵ của dân tộc Độc Long, *Tết Đoan ngọ* của dân tộc Thủy, *Tết Năm mới Nạp Ngô Lỗ Tư* của dân tộc Cáp Tát Khắc, Tết của dân tộc Đạt Oát Nhĩ;

Các ngày lễ liên quan đến nông nghiệp và hoạt động sản xuất, như *Tết Vua sâu* của dân tộc Mãn, *Tết Trồng cây* của dân tộc Bạch, *Tết Gạo mới* của dân tộc Cáp Ni;

Các ngày lễ liên quan đến tế lễ thần linh, kỉ niệm tổ tiên, như *Tết Ngạo Bao* của dân tộc Mông Cổ, *Hội Tạ thần* của dân tộc Thổ, *Lễ Tế Ngạc Bác* của dân tộc Dụ Cổ, *Lễ Nhận tổ tông* của dân tộc Di, *Lễ Sơn thần* của dân tộc Khương, *Lễ Đón tổ tông* của dân tộc Xa;

Các ngày lễ liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo, như *Lễ Tắm nắng Phật* của dân tộc Tạng, *Lễ Đóng cửa và mở cửa* của dân tộc Thái, *Lễ Nhiễu Tam Linh*⁶ của dân tộc Bạch, *Lễ Tế trống* của dân tộc Miêu, *Lễ*



Tết người già mỗi năm một lần của dân tộc Triều Tiên.

5 Tết Năm mới Khả Tước Oa là tết của dân tộc Độc Long, không có ngày tháng cố định, thông thường do trưởng lão trong thôn chọn một ngày tốt của tháng cuối cùng, thường tổ chức vào khoảng cuối tháng Chạp âm lịch hoặc tháng Giêng, tổ chức ngắn nhất là 3 ngày, dài nhất là 9 ngày.

6 Lễ Nhiễu Tam Linh của dân tộc Bạch: tổ chức từ 22 đến 24 tháng 4 âm lịch hàng năm, ngày thứ nhất tế Phật ở chùa Sùng Thánh thuộc thành cổ Đại Lý, ngày thứ hai tế Thần ở Khánh Động, Hỷ Châu, ngày thứ ba tế Tiên ở Sơn Đô.

Bàn Vương của dân tộc Dao, *Lễ Sa Mã* của dân tộc Đổng, *Lễ Hát xương* của dân tộc Kinh, *Lễ Y Phạn* của dân tộc Ma Lao;

Những ngày lễ liên quan đến tưởng nhớ nhân vật anh hùng và kỉ niệm các sự kiện lịch sử trọng đại, như *Lễ Lâm vương* của dân tộc Đổng, *Lễ Đạt Nỗ* của dân tộc Dao, *Lễ A Lô Oa La* của dân tộc A Xương;

Ngoài ra, các dân tộc thiểu số còn có rất nhiều ngày lễ vui chơi giao lưu. Ví dụ như *Hội Hát* của người dân tộc Choang, *Hội Na Đạt Mộ* (thi đua ngựa) của dân tộc Mông Cổ, *Lễ Mạt Khánh* của dân tộc Đạt Oát Nhĩ, *Lễ Quan Âm* của dân tộc Bạch.

Không có lễ tết, thì sẽ không có sự truyền nối, tập trung hay mở rộng trong văn hóa dân tộc. Có người từng thống kê: Ở Quý Châu – nơi mà dân số dân tộc thiểu số chiếm gần 40% tổng dân số toàn tỉnh, thì các ngày lễ của dân tộc thiểu số là hơn 365 ngày. Nói cách khác, sinh sống ở Quý Châu, nếu như bạn muốn thì ngày nào cũng là ngày lễ.

Thực tiễn của Trung Quốc trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc thiểu số

Vận mệnh của văn hóa, là vận mệnh thực sự của một dân tộc. Bởi vì, văn hóa chính là linh hồn của dân tộc đó, nó tạo nên sự tồn tại vững bền cho dân tộc đó.

Xét về ý nghĩa này, áp dụng chính sách gì đối với văn hóa dân tộc thiểu số thì cũng có nghĩa là một chính phủ đã sắp đặt vận mệnh của dân tộc thiểu số đó như thế nào.

Về phương diện bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc thiểu số, Trung Quốc có rất nhiều hoạt động thực tiễn độc nhất vô nhị trên thế giới.

Ngôn ngữ và chữ viết

"Giúp những dân tộc chưa có chữ viết sáng tạo chữ viết, giúp những dân tộc có chữ viết chưa hoàn chỉnh dần dần hoàn chỉnh chữ viết của họ". Quyết định này đã được đưa ra vào năm 1951. Tháng 2 năm đó, Chính vụ viện sau khi nghe báo cáo của đoàn thăm hỏi dân tộc trung ương đã đưa ra 6 quyết định về công tác dân tộc, "Giúp dân tộc thiểu số sáng tạo và cải cách chữ viết" là quyết định thứ 5 trong số đó.

Trên thực tế, trước khi tiến hành điều tra ngôn ngữ của dân tộc thiểu số của Trung Quốc, công tác này đã được triển khai toàn diện. Nhà ngôn ngữ học xuất thân từ dân tộc Mãn - La Thường Bồi (1899-1958), năm 1950 đã nhận nhiệm vụ tổ chức Sở Nghiên cứu Ngôn ngữ thuộc Học viện Khoa học Trung Quốc, sau đó nhanh chóng tổ chức điều tra về ngôn ngữ của dân tộc thiểu số trên phạm vi toàn quốc.

Tháng 6 năm 1951, một khoa mới trong lịch sử giáo dục cao đẳng Trung Quốc được mở ra – Khoa Ngôn ngữ văn học dân tộc thiểu số tại Học viện Dân tộc Trung ương. Gần

như cùng lúc đó, ban chỉ đạo nghiên cứu văn học ngôn ngữ dân tộc do rất nhiều nhà ngôn ngữ dân tộc thiểu số tổ chức đã được thành lập tại Bắc Kinh. Một công tác quan trọng của ban này chính là khởi thảo “Báo cáo về vấn đề giúp những dân tộc chưa có chữ viết sáng tạo chữ viết” mang tính cương lĩnh. Báo cáo chỉ ra: Đối với những dân tộc có ngôn ngữ riêng mà chưa có chữ viết, hoặc là chưa có chữ viết thông dụng, căn cứ vào sự lựa chọn và nguyện vọng của họ, sau khi nghiên cứu điều tra một thời gian nhất định, phải giúp đỡ họ tạo ra một loại chữ viết phiên âm, hoặc là giúp họ chọn lựa một loại chữ viết thông dụng hiện thời.

Năm 1956, một cuộc điều tra về ngôn ngữ chữ viết của dân tộc thiểu số lớn hơn nữa, đã được triển khai dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Nhân dân Trung ương. 7 đội công tác gồm hơn 700 nhà ngôn ngữ văn tự học cấu thành, đã đến mọi vùng dân tộc. Đây chính là hoạt động điều tra ngôn ngữ chữ viết của dân tộc thiểu số có quy mô lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Điều tra ngôn ngữ mất hơn 2 năm. Hệ thống âm vị, từ vựng và cấu tạo ngữ pháp của ngôn ngữ gần 40 dân tộc đã được phân tích rõ ràng. Điều này đã cung cấp những căn cứ khoa học cho việc triển khai công tác sáng tạo chữ viết.

Sở Nghiên cứu Ngôn ngữ Học viện Khoa học Trung Quốc và Ủy ban Dân tộc Trung ương đã quyết định chọn một dân tộc, tiến hành sáng tạo chữ viết thí điểm. Dân tộc được chọn là dân tộc Choang. Tháng 12 năm 1957, Phiên họp lần thứ 63 của Hội nghị toàn thể Quốc vụ viện đã được triệu tập dưới sự chủ trì của thủ tướng Chu Ân Lai (1898 -1976), chủ đề của hội nghị là: Thảo luận và thông qua phương án chữ viết dân tộc Choang.

Đồng thời, phương án cơ bản của công tác sáng tạo và cải cách chữ viết – “Những nguyên tắc về thiết kế chữ cái trong phương án chữ viết của dân tộc thiểu số” cuối cùng đã hoàn tất. Trước khi phương án được chính thức hiệu đính, nó đã được thảo luận thận trọng và phản biện cẩn thận vài lần.

Công tác thiết kế được triển khai với nguyên tắc cực kỳ thận trọng, bởi nó không chỉ liên quan đến sự bình đẳng chính trị, mà còn là vấn đề khoa học – sáng tạo một loại chữ viết mới hay là tuân theo quy luật bản thân của ngôn ngữ dân tộc thiểu số? Có nên tôn trọng ý nguyện, tình cảm và thói quen của người sử dụng hay không? Cuối cùng, nó còn liên quan đến việc chữ viết mới có được các dân tộc thiểu số đón nhận và sử dụng hay không?

Sau khi chữ viết dân tộc Choang được sáng tạo, 14 phương án chữ viết dành cho 9 dân tộc Bố Y, Miêu, Di, Nạp Tây, Lật Lật, Cáp Ni, Ngõa, Đồng cũng được hoàn tất. Cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, người ta cũng lần lượt đề ra phương án chữ viết mới cho các dân tộc Thổ ở Thanh Hải, Dao ở Quảng Tây và Bạch ở Vân Nam.

Cải tiến và cải cách chữ viết ban đầu của một số dân tộc lại là một nhiệm vụ quan trọng khác. Những năm 50 của thế kỷ XX, nhà nước giúp dân tộc La Hổ, dân tộc Cảnh Pha

lập phương án cải tiến chữ viết; giúp dân tộc Thái lập phương án cải tiến 4 loại chữ viết Thái...

Những công tác sáng tạo và cải cách chữ viết này, tổng cộng đã ảnh hưởng tới hơn 20.000.000 nhân khẩu dân tộc thiểu số.

Sáng tạo và cải cách chữ viết luôn luôn được thử nghiệm một cách thận trọng. Tính đến nay, ngoài chữ viết của dân tộc Choang và dân tộc Di ở Tứ Xuyên đã được Quốc vụ viện chính thức phê chuẩn ra, các chữ viết khác vẫn đang nằm trong giai đoạn thử nghiệm.

Tháng 6 năm 1991, Quốc vụ viện trong thông báo gửi Ủy ban Nhân dân Quốc gia về báo cáo đẩy mạnh làm tốt công tác ngôn ngữ chữ viết dân tộc thiểu số chỉ ra: “Công tác sáng tạo và cải tiến chữ viết dân tộc vào thập niên 50, nếu thử nghiệm có hiệu quả tốt, được đông đảo quần chúng hoan nghênh, cần báo cáo lên trên theo trình tự quy định; nếu hiệu quả không được lý tưởng, phải tổng kết cẩn thận, cải tiến hoàn thiện; nếu hiệu quả không tốt, đại đa số quần chúng không hoan nghênh, phải tôn trọng ý nguyện của quần chúng, không được miễn cưỡng thử nghiệm”. Quyết định này cho thấy công tác chữ viết dân tộc thiểu số cực kỳ phức tạp.

Bình đẳng về ngôn ngữ luôn là một tiêu chí quan trọng của chính sách dân tộc Trung Quốc. Không có sự bình đẳng về ngôn ngữ thì không có bình đẳng dân tộc, đây chính là niềm tin của công tác dân tộc Trung Quốc. Trong Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc, trong Hội nghị hiệp thương chính trị toàn quốc của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đã dịch âm và dịch viết bảy loại chữ viết dân tộc thiểu số - chữ Mông Cổ, chữ Tạng, chữ Duy Ngô Nhĩ, chữ Cáp Tát Khắc, chữ Triều Tiên, chữ Choang và chữ Di cho các đại biểu và ủy viên người dân tộc thiểu số.

Cuối thế kỷ XX, hệ thống xử lý tin tức và hệ thống xuất bản điện tử chữ viết dân tộc thiểu số của Trung Quốc đã nối tiếp nhau công phá cửa ải kỹ thuật. Chữ Tạng là chữ viết dân tộc thiểu số đạt tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên của Trung Quốc. Năm 1984, khi hệ điều hành máy tính mới chỉ là hệ DOS, thì Đại học Dân tộc Tây Bắc đã bắt đầu nghiên cứu “Hệ thống xử lý tin tức chữ Tạng”. Năm 1997, tổ chức ISO tiêu chuẩn quốc tế biểu quyết thông qua tiêu chuẩn quốc tế mã hóa chữ Tạng – lấy đề án Trung Quốc làm chủ. Đầu năm 1999, tại thôn Trung Quan, Bắc Kinh, nhân viên nghiên cứu khoa học thông qua một năm miệt mài làm việc đã sáng chế ra hệ thống windows chữ Tạng đầu tiên, phần mềm xử lý chữ Tạng đầu tiên và mạng chữ Tạng đầu tiên trên thế giới.

Tính đến nay, dưới sự thúc đẩy của chính phủ, Trung Quốc đã có 11 loại chữ viết dân tộc thiểu số: chữ Tạng, chữ Mông Cổ, chữ Duy Ngô Nhĩ, chữ Cáp Tát Khắc, chữ Kha Nhĩ Khắc Tư, chữ Triều Tiên, chữ Choang, chữ Thái, chữ Tích Bá, chữ Mãn, thực hiện xử lý thông tin vi tính và xuất bản điện tử.

Bước vào thế kỷ XXI, điện thoại di động có chữ viết dân tộc thiểu số đã bắt đầu xuất hiện ồ ạt. Tháng 1 năm 2004, Trung Quốc cho ra đời loại điện thoại di động có chữ viết dân tộc thiểu số đầu tiên, tức là điện thoại di động cài đặt chữ viết Duy Ngô Nhĩ. Chiếc điện thoại di động này có menu bằng chữ Duy Ngô Nhĩ và có chức năng soạn tin nhắn bằng chữ Duy Ngô Nhĩ. Sau đó, điện thoại di động chữ Mông Cổ, chữ Tạng, chữ Di... nối tiếp ra đời. Tháng 11 năm 2007, tỉnh Cam Túc đưa ra loại màn hình tin nhắn bằng chữ Tạng, đây là chiếc máy nhắn tin màn hình chữ dân tộc thiểu số đầu tiên của Trung Quốc.

Báo chí, xuất bản

Năm 1953, Nhà xuất bản Dân tộc được thành lập. Đây là nhà xuất bản không giống với các nhà xuất bản thông thường. Thủ tướng Quốc vụ viện Chu Ân Lai đã đích thân đặt tên cho nhà xuất bản; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Xuất bản Quốc gia Tát Không Liễu (1907 – 1988) kiêm nhiệm Tổng biên tập nhà xuất bản này.

Sau khi Nhà xuất bản Dân tộc thành lập, đã mau chóng hợp tác với một số cơ quan chuyên về xuất bản, xuất bản một số họa báo nhiều kỳ, bản đồ, nhạc cổ điển “Thập Nhị Mộc Khả Mẫu” của dân tộc Duy Ngô Nhĩ... bằng chữ dân tộc thiểu số, lấp một loạt chỗ trống trong xuất bản dân tộc thiểu số Trung Quốc.

Năm 1955, Nhà xuất bản Dân tộc lập ra tờ “Họa báo dân tộc”, tạp chí này một lần nữa được Thủ tướng Chu Ân Lai đích thân đặt tên, mau chóng trở thành một trong ba tờ họa báo lớn nổi tiếng nhất toàn quốc. Năm 1957, Nhà xuất bản Dân tộc lập tạp chí “Dân tộc đoàn kết”, đây là đặc san dành cho dân tộc thiểu số. Sau thập niên 80 của thế kỷ XX, “Họa báo dân tộc” và tạp chí “Dân tộc đoàn kết” lần lượt bắt đầu dùng 5 loại chữ dân tộc thiểu số - chữ Tạng, chữ Duy Ngô Nhĩ, chữ Mông Cổ, chữ Cáp Tát Khắc và chữ Triều Tiên để xuất bản.



Dưới sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc gia, các tác phẩm văn nghệ bằng tiếng Tích Bá đã được phiên dịch và xuất bản.

Năm 1951, Nhà xuất bản Nhân dân Tân Cương và Nhà xuất bản Nhân dân Nội Mông Cổ nối tiếp nhau thành lập; năm 1952, Nhà xuất bản Nhân dân Quảng Tây thành lập; năm 1959, Nhà xuất bản Nhân dân Ninh Hạ thành lập; năm 1971, Nhà xuất bản Nhân dân Tây Tạng thành lập. Những nhà xuất bản này đều dùng chữ viết thông dụng của những dân tộc thiểu số bản địa để xuất bản các loại sách báo.

Đồng thời, trong một số tỉnh đa dân tộc, những cơ quan phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số cũng được thành lập. Một số châu tự trị cũng thành lập cơ quan xuất bản, đại đa số đều xuất bản sách báo tiếng dân tộc thiểu số là chủ yếu hoặc là mở những phòng phiên dịch văn bản tiếng dân tộc thiểu số.

Thập niên 50 của thế kỷ XX, báo chí cấp tỉnh của 5 khu tự trị lớn lần lượt xuất bản. Trong 5 tờ báo này, ngoài “Quảng Tây nhật báo” và “Ninh Hạ nhật báo” dùng chữ Hán để xuất bản ra, các báo khác đều xuất bản song song ấn phẩm chữ Hán và chữ dân tộc thiểu số thông dụng ở địa phương.

Bước vào thế kỷ XXI, sự nghiệp báo chí xuất bản của Trung Quốc đối mặt với cuộc cải cách to lớn – thực hiện thị trường hóa, doanh nghiệp hóa ngành xuất bản báo chí. Nhưng theo quy hoạch của Cục xuất bản, xuất bản ấn phẩm chữ dân tộc thiểu số được quy định rõ ràng là “sự nghiệp xuất bản mang tính công ích”. Có nghĩa là, để đảm bảo xuất bản ấn phẩm chữ dân tộc thiểu số không bị thị trường hóa phá vỡ, tất cả các cơ quan xuất bản ấn phẩm chữ dân tộc thiểu số đều được nhận trợ giá xuất bản do nguồn tài chính nhà nước chi.

Cho dù là quá khứ hay là hiện tại, xét về sắp đặt cơ cấu, số lượng và thu nhập cho đến chủng loại của ngành báo chí xuất bản dân tộc, thì vẫn không có quốc gia nào trên thế giới có thể so với được Trung Quốc.

Văn nghệ dân gian

Giáng Biên Gia Thổ là người dân tộc Tạng ở huyện Ba Đường, tỉnh Tứ Xuyên. Thời kỳ đầu lập nước, ông từng làm phiên dịch cho Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 và đại sư Ban Thiên đời thứ 10. Năm 1981, ông từ bỏ công tác phiên dịch đã làm lâu năm, bắt đầu nghiên cứu sử thi *Cách Tát Nhĩ*.

Nhờ công sức của ông bỏ ra trong nhiều năm, việc sưu tầm, chỉnh lý *Cách Tát Nhĩ* liên tục ba lần được đưa vào dự án nghiên cứu trọng điểm của quốc gia. Giáng Biên Gia Thổ luôn là người phụ trách dự án này. Trong thời kỳ “Cửu ngũ” (kế hoạch 5 năm lần thứ 9) (1996-2000), ông đã phụ trách công tác biên soạn và xuất bản bộ sách tinh tuyển *Cách Tát Nhĩ* bằng chữ Tạng. Bộ sách tinh tuyển này mỗi quyển gồm 400.000 chữ, tổng cộng có 40 quyển, tổng số là 16.000.000 chữ, là một công trình văn hóa đồ sộ.

Chính phủ Trung Quốc đã lần lượt tổ chức đội ngũ khảo sát học thuật và nghiên cứu khoa học về *Cách Tát Nhĩ* gồm hàng trăm người, thâm nhập khu vực Tây Tạng để điều tra. Bắt đầu từ thập niên 50 của thế kỷ XX, công cuộc điều tra này kéo dài mấy chục năm, đến nay vẫn được tiếp tục tiến hành. “Công trình sưu tầm chỉnh lý này có quy mô lớn, thời gian dài, số người tham gia đông, thành tựu nổi bật, ảnh hưởng sâu rộng, là một công trình chưa từng có trong lịch sử văn hóa dân tộc Tạng.” - Giáng Biên Gia Thổ đã viết như vậy trong hồi ký của mình.

Đối với sự nghiên cứu và truyền bá *Cách Tát Nhĩ* mà nói, thành tựu thực sự chính là: Sau khi thành lập nước, số ấn phẩm *Cách Tát Nhĩ* bằng tiếng Tạng được xuất bản chính thức đã gần 100 bộ, tổng số lượng bản in hơn 4.000.000 quyển – theo dân số dân tộc Tạng mà tính, trung bình mỗi một người thành niên đều sở hữu hơn một bộ *Cách Tát Nhĩ*.

Hiện nay, nghiên cứu *Cách Tát Nhĩ* đã trở thành một trong những lĩnh vực phát triển nhất trong văn học dân gian Trung Quốc.

Thập Nhị Mộc Khả Mẫu xứng đáng được coi là bảo vật vô giá của văn hóa Duy Ngô Nhĩ, nhưng vì chiến tranh và xã hội rối ren, nên những nghệ nhân có thể diễn xướng hoàn chỉnh *Thập Nhị Mộc Khả Mẫu* đã dần mai một, có thể đếm trên đầu ngón tay. Thổ Nhĩ Dịch A Hồng tuổi đã 70 trở thành đại sư diễn xướng hoàn chỉnh *Thập Nhị Mộc Khả Mẫu* cuối cùng vào thập niên 50 thế kỷ XX.

Năm 1950, Bộ Văn hóa Quốc gia Trung Quốc đã cử chuyên gia âm nhạc đến Tân Cương trợ giúp để bảo tồn *Nhị Thập Mộc Khả Mẫu*. Sau đó, Thổ Nhĩ Dịch A Hồng hai lần



Nghệ nhân dân gian dân tộc Tạng đàn hát sử thi *Cách Tát Nhĩ* của dân tộc mình.

đứng trước máy thu âm, diễn xướng hoàn chỉnh *Thập Nhị Mộc Khả Mẫu*. Sau khi hoàn thành thu âm lần thứ hai, nghệ nhân dân gian vĩ đại đã thanh thản trút hơi thở cuối cùng. Năm 1960, *Tổng tập nhạc phổ Thập Nhị Mộc Khả Mẫu* đã xuất bản.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, chính phủ đã cố gắng bảo vệ và phát triển văn nghệ dân gian dân tộc thiểu số. Trong khi tiến hành điều tra lịch sử xã hội và ngôn ngữ văn tự của dân tộc thiểu số vào thập niên 50 của thế kỷ XX, chính phủ đã tổ chức lực lượng bắt đầu sưu tầm, bảo tồn văn nghệ dân gian. Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, một công trình xuất bản hoành tráng đã được khởi công. Số chuyên gia và nhà công tác văn hóa tham gia công tác này lên tới 50.000 người, trải qua 20 năm, đã đem những tư liệu văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số mà họ điều tra, sưu tầm, tích lũy được biên soạn thành “Mười tổng tập văn nghệ dân gian Trung Quốc” (*Tổng tập ca khúc dân gian Trung Quốc, Tổng tập truyện cổ dân gian Trung Quốc, Tổng tập ngôn ngữ Trung Quốc, Tổng tập ca dao Trung Quốc, Tổng tập âm nhạc hý khúc dân gian Trung Quốc, Tổng tập âm nhạc hát nói dân gian Trung Quốc, Tổng tập vũ đạo dân gian Trung Quốc, Tổng tập nhạc cụ dân gian Trung Quốc, Tổng tập hý khúc Trung Quốc, Tổng tập âm nhạc hát nói dân gian Trung Quốc*), tổng cộng chỉnh lý xuất bản 310 quyển, ghi chép hoàn chỉnh tư liệu văn nghệ dân gian của 56 dân tộc trên toàn quốc.

Nghiên cứu dân tộc và chỉnh lý cổ tịch

- Để mỗi dân tộc đều có một bộ sử của riêng mình;
- Để mỗi loại ngôn ngữ dân tộc đều có một cuốn giản chí của riêng mình;
- Để mỗi địa phương tự trị dân tộc đều có một cuốn sách về tình hình khái quát của riêng mình...

Đây chính là một kế hoạch xuất bản khí thế lớn lao, vô tiền khoáng hậu.

Đội ngũ chấp bút hơn 3000 người, trải qua hơn 10 năm, viết hơn 401 loại sách, số chữ hơn 80.000.000 chữ - sưu tầm sử sách đã được xuất bản trong và ngoài nước từ xưa tới nay, rồi biên soạn và xuất bản với một quy mô tương tự, đây là việc hiếm thấy trên đời. Nó đã tạo nên một kỳ quan hoành tráng của ngành xuất bản thế giới với độ lớn của chương bài, độ rộng của quy mô, sự đầy đủ của tư liệu.

Kế hoạch biên soạn “5 tủ sách”, đều liên quan đến cuộc điều tra lịch sử xã hội dân tộc thiểu số và số lượng tư liệu đồ sộ, quý báu đã thu hoạch được trong cuộc điều tra ngôn ngữ chữ viết dân tộc thiểu số được tiến hành vào thập niên 50 thế kỷ XX. Năm 1964, Học viện Khoa học Trung Quốc đã dựa trên cơ sở khối tư liệu đầu tiên sưu tầm được trong cuộc điều tra lịch sử xã hội, biên soạn thành 3 tủ sách: “Khái quát lịch sử dân tộc thiểu số Trung

Quốc”, “Khái lược dân tộc thiểu số Trung Quốc”, “Tình hình sơ lược về địa phương tự trị dân tộc thiểu số Trung Quốc”.

Năm 1978, Ủy ban Dân tộc Trung Quốc đề xuất: tiếp tục biên soạn “3 tủ sách”, và mở rộng thành “5 tủ sách về vấn đề dân tộc” – tổng thuật thêm về “Dân tộc thiểu số” (1 quyển) của các dân tộc thiểu số Trung Quốc và “Phụ san tư liệu điều tra lịch sử xã hội dân tộc thiểu số Trung Quốc” (148 quyển).

Tháng 10 năm 1991, “5 tủ sách về vấn đề dân tộc” do 32 nhà xuất bản xuất bản, 401 loại sách, tổng cộng đã phát hành hơn 1.830.000 quyển.

“5 tủ sách về vấn đề dân tộc” là cột mốc của sự nghiệp nghiên cứu về vấn đề dân tộc Trung Quốc. Cùng với thời gian, giá trị của những tư liệu lịch sử đầu tiên đó đã ngày càng tỏa sáng hơn nữa.

Kinh thư chữ Tạng được lưu trữ trong phòng triển lãm cổ tịch bằng chữ dân tộc ở Bảo tàng dân tộc Văn Nam.



Công tác chỉnh lý cổ tịch của dân tộc thiểu số trên quy mô lớn bắt đầu vào năm 1984. Tháng 3 năm 1984, Ủy ban Nhân dân quốc gia đã trình “Đơn xin giải cứu, chỉnh lý cổ tịch của dân tộc thiểu số” lên trung ương. Trong báo cáo chỉ rõ: “Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, cổ tịch của dân tộc Di được lưu giữ tản mát trong toàn quốc có hơn một vạn bộ. Cổ tịch bằng chữ Tạng có hơn một vạn loại. Cổ tịch, văn hiến bằng chữ Mông có hơn 1.500 loại. Cổ tịch bằng chữ Mãn chỉ riêng một hồ sơ mà đã lên tới hơn 1.500.000 bộ. Chúng đều chưa từng được chỉnh lý một cách hệ thống...”

Rất nhanh sau đó, Quốc vụ viện đã có công văn về vấn đề này. Trong công văn viết: Cổ tịch của dân tộc thiểu số là một bộ phận của di sản văn hóa quý báu của Tổ quốc; các địa phương, các ban ngành cần phải hết sức giúp đỡ về nhân lực, tài chính, vật lực; phải tạo điều kiện công tác tốt cho những nhân viên chỉnh lý và sưu tầm cổ tịch của các dân tộc; phải bồi dưỡng những nhân tài chỉnh lý và nghiên cứu cổ tịch của các dân tộc.

Tháng 7 năm 1984, đội quy hoạch chỉnh lý và xuất bản cổ tịch dân tộc thiểu số Trung Quốc đã được thành lập.

Công tác sưu tầm và chỉnh lý cổ tịch của dân tộc thiểu số trước tiên bắt đầu bằng “cứu người”. Một số dân tộc thiểu số vì sự biến chuyển của lịch sử, những cổ tịch được ghi chép bằng chữ viết lưu truyền lại còn rất ít, hầu hết đều là những bài ca dao cổ được truyền miệng, chỉ được truyền cho đời sau qua những nghệ nhân già. Cho nên “cứu người” trở thành khẩu hiệu đầu tiên của việc giải cứu cổ tịch dân tộc.

“Cứu sách” là khẩu hiệu thứ hai. Một số lượng lớn cổ tịch của dân tộc thiểu số lưu lạc trong dân gian đã được phát hiện, sưu tầm trong quá trình điều tra, chúng đã mau chóng được chỉnh lý và xuất bản.

Tính đến nay, số thư tịch cổ của dân tộc thiểu số được giải cứu lên tới 120.000 quyển (loại, bộ, tập), số thư mục chỉnh lý lên tới 11 vạn quyển, xuất bản hơn 5000 loại cổ tịch của hơn 40 dân tộc. Đồng thời, công tác này còn bồi dưỡng một loạt nhân tài nghiên cứu cổ tịch dân tộc thiểu số có tố chất cao.

Thể thao truyền thống

Những năm 90 của thế kỷ XX, các chuyên gia thể thao Trung Quốc kinh ngạc phát hiện ra: Cho đến cuối thế kỷ XX, dân gian Trung Quốc vẫn còn lưu truyền hơn 1000 môn thể thao truyền thống.

Sở dĩ họ kinh ngạc là vì, sau 100 năm quan niệm và hình thức thi đấu của phương Tây truyền bá vào Trung Quốc, thể thao phương Tây đã sớm trở thành dòng chảy chủ yếu của thể thao Trung Quốc, thật khó có thể tưởng tượng rằng thể dục truyền thống của Trung Quốc vẫn còn lưu giữ với quy mô lớn như vậy.

Một con số khác cũng khiến các chuyên gia kinh ngạc không kém: Trong hơn 1000 môn thể dục truyền thống này, có hơn 700 môn có nguồn gốc từ 55 dân tộc thiểu số. Điều này chứng tỏ: Tài nguyên thể thao truyền thống dân tộc của Trung Quốc cực kỳ phong phú phần lớn ẩn chứa trong những dân tộc thiểu số của Trung Quốc.

Trên thực tế, tính phong phú của thể thao truyền thống của các dân tộc thiểu số đã sớm được Chính phủ Trung Quốc tôn trọng và gìn giữ từ giữa thế kỷ XX. Điều này thể hiện ở việc ngay từ những năm 50 của thế kỷ XX đã bắt đầu mở "Hội thao truyền thống các dân tộc thiểu số toàn quốc" với quy mô lớn. Tính đến nay, hội thao này đã tổ chức được 8 kỳ, nhận được sự quan tâm và hoan nghênh nhiệt liệt của đồng bào các dân tộc thiểu số. Rất nhiều môn thể thao gần biến mất, nhờ hội thao dân tộc mà được vực trở lại.

Ngoài "Hội thao truyền thống dân tộc thiểu số toàn quốc" cấp quốc gia ra, các hội thao dân tộc cấp tỉnh cũng từ đây mà phát triển. Các tỉnh, các khu tự trị, các thành phố trực thuộc, đều định kỳ tổ chức

Đua ngựa – môn thể thao truyền thống của dân tộc Cáp Tát Khắc.





Đấu vật – hoạt động thể thao được người Mông Cổ cực kỳ yêu thích – cùng với cưỡi ngựa, bắn tên, nó được gọi là “ba môn thể thao của đàn ông Mông Cổ”.

những hội thao truyền thống dân tộc thiểu số của mình.

Bên cạnh đó, nghiên cứu và chỉnh lý thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số cũng được tiến hành sâu rộng. Một số trường học bắt đầu mở những môn thể thao truyền thống của dân tộc thiểu số.

Văn hóa dân tộc thiểu số trong công cuộc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Ở Trung Quốc vào thế kỷ XXI, một cuộc vận động bảo tồn di sản văn hóa

phi vật thể đã giành được tình cảm đối với văn hóa truyền thống vốn từ lâu đã trở nên xa lạ của rất nhiều người.

Năm 2003 được gọi là “Năm bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể của Trung Quốc”. Đầu năm đó, công trình bảo tồn di sản văn hóa dân gian Trung Quốc chính thức được khởi động, thực thi. Công trình này được lên kế hoạch đến năm 2020, thiết lập hệ thống bảo tồn văn hóa phi vật thể tương đối hoàn chỉnh trên toàn quốc. Bộ Văn hóa đã thành lập Trung tâm Bảo tồn Di sản văn hóa phi vật thể Trung Quốc. Vào ngày thứ bảy, tuần thứ hai, tháng Sáu hàng năm được chọn là “Ngày di sản văn hóa” của Trung Quốc. Mấy năm sau đó, “di sản văn hóa phi vật thể” đã trở thành cụm từ được nhắc đến với tần suất cao – được xã hội đặc biệt quan tâm.

Đến năm 2008, Quốc vụ viện Trung Quốc công bố hai danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, tổng cộng có 1.028 hạng mục. Trong đó, di sản văn hóa dân tộc thiểu số chiếm một tỉ lệ đáng kể. Trên thực tế, sau sự xê dịch biên giới của khu vực và sự trì trệ của kinh tế, một số khu vực dân tộc đã giữ được hình thái văn hóa nguyên sinh hơn cả khu vực của người Hán. Điều này cũng khiến hình thành nên tiêu điểm, điểm nóng trong trào lưu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở khu vực dân tộc và dân tộc thiểu số. Nhìn từ góc độ giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, thì văn hóa dân tộc thiểu số đã vứt bỏ cái mác “lạc hậu” mà lan tỏa sức hấp dẫn thần kỳ của mình.

Di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc thiểu số đã trở thành đối tượng chú ý và thể nghiệm của công chúng; đồng thời, những di sản này cũng trở thành đối tượng bảo tồn trọng điểm của quốc gia. Đối với những hạng mục di sản văn hóa phi vật thể của khu vực dân tộc được chọn vào danh sách cấp quốc gia, nhà nước quy định rõ ràng chính sách ưu đãi về quỹ bảo tồn và chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật. Kinh phí bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể được nhà nước đầu tư trong thời gian từ năm 2002 - 2008, có ¼ được dùng vào khu vực dân tộc thiểu số - tỉ lệ này cao hơn nhiều tỉ lệ dân số dân tộc thiểu số và dân số toàn quốc. Nhằm thử nghiệm mô hình bảo tồn mang tính chỉnh thể của văn hóa, nhà nước thành lập 4 khu thử nghiệm bảo tồn sinh thái văn hóa, trong đó có 1 khu nằm trong khu vực dân tộc - khu thử nghiệm bảo tồn sinh thái văn hóa Nhiệt Cống và khu thử nghiệm bảo tồn sinh thái văn hóa dân tộc Khương. Một loạt các bảo tàng, bảo tàng phong tục tập quán nhân dân và sự truyền thụ và học tập về chuyên đề di sản văn hóa phi vật thể dân tộc thiểu số cũng lần lượt được thành lập. Ngoài ra, các chuyên gia, học giả cũng bắt đầu thảo luận đến tính khả thi của việc dùng luật pháp để bảo tồn sự truyền tiếp của văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số.

Hình trái: Ở huyện Đồng Nhân, Thanh Hải, một nhà sư đang vẽ tranh cuộn Thang ka Phật giáo. Tranh Thang ka bắt nguồn từ nghệ thuật Nhiệt Cống bản địa, bao gồm các hình thức như tranh tường, Thang Ka, điêu khắc, tranh thêu, tranh sơn dầu...

Hình phải: Cụ già người dân tộc Lê đang dệt thủ công. Kỹ thuật dệt thêu truyền thống của người dân tộc Lê được xếp vào "Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo tồn gấp" của Liên hợp quốc.



Lầu Trại Điều ở Tứ Xuyên là kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc dân tộc Khương.



Năm 2008, sau trận động đất ở Văn Xuyên, dân tộc Khương và nền văn hóa được lưu truyền suốt mấy nghìn năm đã mau chóng trở thành trung tâm chú ý của toàn xã hội. Giải cứu di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Khương đang nguy cấp trong số di sản còn sót lại sau cơn động đất đã trở thành một trong những nội dung quan trọng của công tác tái thiết sau động đất.

Điều này cho thấy, trong thời đại toàn cầu hóa, văn hóa đã thực sự được coi là linh hồn của một dân tộc, nhờ đó mà được tôn trọng và chú ý.

Văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số trở thành sản nghiệp

Văn hóa dân tộc thiểu số có thể tư bản hóa và sản nghiệp hóa được không?

Bước vào thế kỷ XXI, kết cấu chi tiêu và tâm lý chi tiêu của người Trung Quốc đã có thay đổi rất lớn, tiêu dùng văn hóa dần dần trở thành xu hướng thời thượng của xã hội. Trong bối cảnh đó, sự thị trường hóa, thương phẩm hóa và sản nghiệp hóa văn hóa dân tộc thiểu số đều bắt đầu bộc lộ tính khả thi.

🔗 Liên kết tư liệu

SỰ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ

Từ năm 2002 đến nay, Chính phủ Trung Quốc tổng cộng đã đầu tư 386.000.000 nhân dân tệ kinh phí cho bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, ước tính 1/4 trong đó được dùng cho khu vực dân tộc. Trong 1.028 hạng mục trong 2 danh sách di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia mà Quốc vụ viện công bố, có 367 hạng mục dân tộc thiểu số, chiếm 35,7%. 55 dân tộc thiểu số đều có hạng mục được liệt kê vào. Trong 1.488 người kế thừa tiêu biểu của 3 hạng mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia do Quốc vụ viện công bố, có 395 người kế thừa tiêu biểu là dân tộc thiểu số, chiếm 26,4%. Một loạt di sản văn hóa phi vật thể như: nghệ thuật Mộc Khả Mẫu của dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương, dân ca trường điệu của dân tộc Mông Cổ, đồng ca dân tộc Đổng, sử thi Cách Tát (Tư) Nhĩ của dân tộc Tạng, Tạng hý, nghệ thuật Nhiệt Cống, sử thi Ma Nạp Tư của dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tư, ca múa nhạc nông dân của dân tộc Triều Tiên, hát đối của dân tộc Mông Cổ... đều được Liên hợp quốc liệt vào "Danh sách di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của nhân loại"; kỹ thuật dệt nhuộm truyền thống của dân tộc Lê được xếp vào "Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo tồn gấp" của Liên hợp quốc.

Trước đây, rất nhiều người đã coi văn hóa truyền thống dân tộc là chương ngại của "hiện đại hóa". "Hiện đại hóa" là lý tưởng vĩ đại mà toàn dân ao ước, nhưng "văn hóa truyền thống dân tộc" lại bộc lộ rất nhiều dấu hiệu không phù hợp với "hiện đại hóa", từ đó mà tạo nên thế đối lập với "hiện đại hóa". Trong một thời gian thích hợp, "hiện đại hóa" và "văn hóa truyền thống dân tộc" đã trở thành hai lý luận giá trị đối chọi cực kỳ kịch liệt ở Trung Quốc, tượng trưng cho sự xung đột giữa tiên tiến và lạc hậu, giàu có và nghèo khó.

Nhưng cùng với cải cách mở cửa ngày càng sâu rộng, quan hệ giữa văn hóa truyền thống dân tộc và hiện đại hóa bắt đầu chuyển biến tốt. Khi thế kỷ XXI gần kề, đã xuất hiện quan hệ hợp tác giữa chúng khiến người ta phải kinh ngạc. Xã hội Trung Quốc bắt đầu thảo luận về một vấn đề: Làm thế nào để đưa văn hóa truyền thống dân tộc trở thành một ưu thế tài nguyên, để thúc đẩy hiện đại hóa kinh tế?

Đây chính là sự thay đổi to lớn về quan niệm ở Trung Quốc: Văn hóa truyền thống đã từng bị coi là trở ngại của hiện đại hóa, dần dần đã biến thành một tài nguyên hữu cơ cực kỳ có giá.

Quá trình cập giá trị này chuyển từ thế đối lập sang hài hòa cũng chính là quá trình hiện đại hóa mang đặc sắc Trung Quốc từng bước được đẩy mạnh. Trong quá trình này, văn hóa truyền thống

dân tộc thiểu số cực kỳ được quan tâm. Bởi trạng thái nguyên sinh của văn hóa được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh, đã khiến khu vực dân tộc khi bắt đầu hiện đại hóa lại hàm chứa tính khả thi lịch sử hơn nữa.

Đầu tiên, văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số mang nét đặc sắc rõ ràng đã chuyển hóa thành tài nguyên du lịch có giá trị thị trường cực kỳ cao. So với các khu du lịch khác, khu du lịch dân tộc thiểu số không chỉ cung cấp phong cảnh mà còn cung cấp văn hóa; không chỉ cung cấp sản vật mà còn cung cấp phương thức sống cho khách du lịch. Phong tục tập quán và những di sản văn hóa dân gian độc đáo của dân tộc thiểu số Trung Quốc ở thế kỷ XXI đã trở thành sức cạnh tranh cốt lõi để thúc đẩy ngành du lịch phát triển.

Thứ đến, rất nhiều sự việc và hiện tượng của văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số đều được chế tác thành sản phẩm, chuyển thành sản nghiệp, đưa vào thị trường. Ví dụ như, dân tộc Choang là dân tộc thiểu số có dân số đông nhất Trung Quốc, cũng là dân tộc có những bài sơn ca hay nhất. Trong khu vực cư trú của người Choang, thường có những hoạt động ca hát gồm hàng vạn người tham gia. Nhằm biến nét văn hóa dân tộc đặc sắc này trở thành lực đẩy cho nền kinh tế địa phương, từ năm 1993, khu tự trị dân tộc Choang đã bắt đầu tổ chức “Tết dân ca quốc tế Quảng Tây”, dựa vào hiện tượng văn hóa này mà tạo nên chuỗi sản nghiệp, khai thác một loạt sản phẩm văn hóa có liên quan, biến truyền thống văn hóa xa xưa này trở thành một sức mạnh to lớn thúc đẩy kinh tế Quảng Tây phát triển.

Lệ Giang thuộc tỉnh Vân Nam – nơi dân tộc Nạp Tây cư trú, là một điển hình về khu vực dân tộc Trung Quốc dùng văn hóa dân tộc để phát triển kinh tế. Thành cổ Lệ Giang tràn đầy nét đặc sắc của văn hóa Nạp Tây, từ thị trấn nhỏ vùng biên, ít người biết tới, nhưng nơi này đã trở thành một thánh địa du lịch của Trung Quốc vào thế kỷ XXI. Mỗi năm nơi đây thu hút hàng triệu lượt khách du lịch tới tham quan, tổng giá trị sản nghiệp du lịch chiếm hơn một nửa thu nhập kinh tế của địa phương này.

Lệ Giang của tỉnh Vân Nam kỳ thực là một vùng đất xa xôi, kinh tế lạc hậu, nên ít được mọi người chú ý đến. Nhưng từ khi bước vào thế kỷ XXI đến nay, tỉnh Vân Nam – nơi có 15 dân tộc thiểu số cư trú, với phong tục tập quán độc đáo, đã trở nên quý giá trong tâm thức người dân Trung Quốc. Hiện nay, nơi này được khách du lịch gọi là



“Thiên đường”, du lịch đến Vân Nam ngày càng được mọi người coi là thời thượng. Nên trên thực tế, xây dựng Vân Nam trở thành “tỉnh văn hóa dân tộc”, dựa vào văn hóa dân tộc thiểu số độc đáo thần kỳ nơi đây, bồi dưỡng và phát triển sản nghiệp văn hóa, hình thành điểm tăng trưởng kinh tế mới, đã trở thành mục tiêu chiến lược của tỉnh Vân Nam.

Đương nhiên, trong quá trình này, hình thái tồn tại của văn hóa dân tộc thiểu số cũng có những thay đổi to lớn tương ứng. Ví dụ như, du lịch là một sản nghiệp mang tính hậu hiện đại có tác dụng tới kết cấu và phân giải đối với mục tiêu du lịch – tách văn hóa truyền thống ra khỏi đời sống hiện thực của xã hội, từ đó sẽ dẫn đến sự ký hiệu, biểu diễn và chia nhỏ của văn hóa dân tộc. Điều này đã trở thành một hiện tượng với những cuộc thảo luận rộng rãi.

Thành cổ Lệ Giang Vân Nam là đất sinh sống của người dân tộc Nạp Tây, cũng là thiên đường của khách du lịch.



Lễ hội nghệ thuật dân ca quốc tế Nam Ninh đã trở thành một “đanh thiếp” cho Quảng Tây vươn tới thế giới.

Đương nhiên, trên thực tế đây cũng là một bài toán tầm cỡ quốc tế. Ở Trung Quốc, quan điểm “tự giác văn hóa” do Phí Hiếu Thông đề xuất là vấn đề được rất nhiều học giả tranh luận. Trong sự chuyển hình văn hóa do chịu ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, một dân tộc nên nắm chắc quyền lợi chuyển hình văn hóa của mình, trong quá trình thích nghi với hoàn cảnh, giành quyền chủ động chọn lựa văn hóa, phát huy được sức sáng tạo của văn hóa tự thân, xác lập địa vị của mình trong văn hóa thế giới – đó chính là mệnh đề mà “tự giác văn hóa” đã đề ra.

Giáo dục hiện đại của dân tộc thiểu số Trung Quốc

Năm 1950, Ô Lan Phu (1906 – 1988) được Chính phủ Nhân dân Trung ương bổ nhiệm làm Viện trưởng Viện Dân tộc học Trung ương, bắt đầu xây dựng một trường đại học dân tộc thiểu số đầu tiên của Trung Quốc.

Năm 1950, khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới được thành lập đang trên đà phát triển trở lại, tài chính quốc gia vô cùng khó khăn, nhưng chính phủ lại dốc toàn lực ủng hộ việc xây dựng

Học viện Dân tộc Trung ương. Không đến hai năm, Học viện Dân tộc Trung ương do kiến trúc sư nổi tiếng Lương Tư Thành (1901 – 1972) chủ trì thiết kế đã sừng sững trước mặt mọi người – đây là một quần thể kiến trúc cổ điển mang đậm nét đặc sắc của dân tộc: mái rộng, ngói xanh gạch xám, tường gạch xen kẽ, xà nhà vẽ, cột sơn son, tô điểm cỏ hoa cây cối.

Hơn nửa thế kỷ sau đó, tổng cộng có 15 trường cao đẳng dân tộc thiểu số đã được xây dựng ở Trung Quốc. Trong đó có 6 trường đại học do Ủy ban Dân tộc Quốc gia quản lý (là Đại học Dân tộc Trung ương, Đại học Dân tộc Tây Nam, Đại học Dân tộc Trung Nam, Đại học Dân tộc Tây Bắc, Đại học Dân tộc Phương Bắc và Học viện Dân tộc Đại Liên); 9 trường đại học do chính phủ nhân dân cấp tỉnh ở địa phương quản lý (Đại học Dân tộc Nội Mông Cổ, Học viện Dân tộc Quảng Tây, Đại học Dân tộc Vân Nam, Đại học Dân tộc Thanh Hải, Học viện Dân tộc Tây Tạng, Học viện Dân tộc Quý Châu, Học viện Dân tộc Hồ Bắc, Học viện Dân tộc Tứ Xuyên và Học viện Dân tộc Hohhot).

Những trường đại học dân tộc thiểu số này đã hình thành nên mô hình dạy học với nhiều hình thức, nhiều bậc học như lấy giáo dục chính quy làm chủ, đồng thời bồi dưỡng các sinh viên dự bị, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh tiến sĩ, sau tiến sĩ và bồi dưỡng cán bộ. Theo thống kê mới nhất cho thấy: số người học tập nghiên cứu tại 15 ngôi trường này hiện nay đã tăng đột phá lên tới 200.000 người.

Trường cao đẳng dân tộc thiểu số chỉ là một bộ phận cấu thành nên hệ thống giáo dục dân tộc thiểu số do nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sáng lập ra. Hiện nay, hệ thống giáo dục dân tộc thiểu số hoàn chỉnh bao gồm: Giáo dục nhi đồng, Giáo dục cơ sở, Giáo dục kỹ thuật chuyên nghiệp, Giáo dục người thành niên và Giáo dục đại học.

Chính sách giáo dục đặc thù

Ở Trung Quốc, giáo dục dân tộc thiểu số được coi là công trình tâm hồn nâng cao tổ chất dân tộc thiểu số, giúp thay đổi triệt để hiện trạng kinh tế xã hội của dân tộc thiểu số.

Nhằm thúc đẩy sự nghiệp giáo dục dân tộc thiểu số, chính phủ trung ương đã trao cho địa phương tự trị dân tộc quyền tự phát triển giáo dục. Hiến pháp Trung Quốc quy định: Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc, tự quản lý sự nghiệp giáo dục của địa phương mình, cơ quan tự trị có thể căn cứ vào những quy định liên quan, tự quyết định quy hoạch giáo dục, bố trí, chế độ học, hình thức dạy và học, nội dung giảng dạy, ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy và biện pháp chiêu sinh của các trường các cấp của địa phương mình.

Bởi kinh tế của địa phương các dân tộc thiểu số tương đối kém phát triển, vốn dành cho phát triển giáo dục của dân tộc có thể không đủ, nên ngay từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới thành lập, chính phủ đã lập riêng Quỹ Viện trợ giáo dục dân tộc thiểu số, dùng để giải quyết vấn đề kinh phí giáo dục dân tộc thiểu số. Đây chính là phí



Trường cao nhất trong hệ thống giáo dục đại học dân tộc Trung Quốc – Đại học Dân tộc Trung ương.

viện trợ của trường dân tộc thiểu số các cấp được hưởng, nằm ngoài những kinh phí mà các trường bình thường khác được hưởng. Mấy chục năm qua, phí viện trợ cho các trường dân tộc thiểu số chỉ tăng mà không giảm.

Trong các kỳ thi tuyển sinh của các trường đại học và trung cấp chuyên nghiệp ở Trung Quốc, các thí sinh dân tộc thiểu số luôn được ưu tiên. Tùy theo tình hình cụ thể của các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc khác nhau mà áp dụng hình thức ưu tiên bao gồm: hạ điểm chuẩn cho các thí sinh dân tộc thiểu số; lấy các thí sinh dân tộc thiểu số theo tỉ lệ trúng tuyển; đặt điểm chuẩn riêng để lấy thí sinh dân tộc thiểu số; đối với những dân tộc thiểu số dân số thấp, đặt ra những chính sách tuyển sinh đặc biệt...

Cho dù là dân tộc Hán hay dân tộc thiểu số đều có thể đi học ở trường học các cấp, các loại của Trung Quốc. Đối với những học sinh dân tộc thiểu số, không ít chính quyền ở các địa phương còn đặc biệt mở những trường học dân tộc, hoặc lập những lớp dân tộc riêng trong các trường học bình thường.

Trường học dân tộc, chủ yếu là tuyển những học sinh người dân tộc thiểu số, có chương trình học riêng, đặc biệt có những trường học, lớp học dành riêng cho một dân tộc, hoặc là nhiều dân tộc khác

nhau. Mục đích của việc mở trường dân tộc không phải để hạn chế thành phần dân tộc nhập học, mà là gia tăng trọng điểm giúp đỡ của chính phủ về các phương diện như đội ngũ giáo viên, thiết bị giảng dạy, điều kiện học tập... đồng thời cũng tiện cho việc tiến hành dạy học ngữ văn dân tộc.

Lớp dân tộc tức là hình thức giáo dục đặc biệt tận dụng những điều kiện tiên tiến như đội ngũ giáo viên, thiết bị giảng dạy... chuyên tuyển sinh các học sinh dân tộc thiểu số. Năm 1980, trước tình hình các trường cao đẳng, đại học đã hạ điểm chuẩn đối với học sinh dân tộc thiểu số nhưng tỉ lệ đỗ vẫn còn thấp, Bộ Giáo dục đã phát thông báo, quyết định bắt đầu từ năm đó, mở những lớp dân tộc ở 5 trường cao đẳng trọng điểm trực thuộc Bộ Giáo dục, giúp bồi dưỡng các nhân tài dân tộc thiểu số. Từ đó về sau, các học viện y học, thủy lợi, thể dục thể thao cũng nối tiếp mở các lớp dân tộc. Năm 1984, Bộ Giáo dục và Ủy ban Nhân dân Quốc gia đã gửi công văn quy định rõ đối với việc tuyển sinh, phân công tác đối với các học sinh đã tốt nghiệp, dạy học và quản lý ở các lớp dân tộc, khiến hình thức dạy học này dần dần được chính quy hóa và chế độ hóa. Sau đó, một số trường trung học, trung cấp trọng điểm và các trường đại học tại chức cũng dần dần mở lớp dân tộc.

Lớp dân tộc của các trường tiểu, trung học là các lớp học được mở ra dành riêng cho những trẻ em dân tộc thiểu số theo học ở những địa phương chưa có đủ điều kiện mở các trường tiểu, trung học dân tộc. Các lớp học dân tộc chuyên tuyển những học sinh dân tộc thiểu số. Học sinh dân tộc thiểu số được nhận quỹ khuyến học, giảm học phí, các



Thầy và trò đang lên lớp trong một trường học dân tộc ở Tân Cương.

Các em học sinh người Mông Cổ chơi đùa trong sân trường.



khoản thu phụ, tiền sách giáo khoa; những học sinh nghèo còn được trao học bổng hỗ trợ thích đáng. Học sinh của các lớp dân tộc đại đa số đều sống tập trung trong các kí túc xá của trường, được hưởng đãi ngộ tương đương với các học sinh sống trong ký túc xá của các trường tiểu, trung học dân tộc.

Trường học theo chế độ ký túc xá là một hình thức hiệu quả để phát triển giáo dục dân tộc thiểu số do Chính phủ Trung Quốc sáng tạo ra. Trong “Luật Tự trị khu vực dân tộc của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” ban bố vào năm 1984 đã quy định rõ: Ở một số khu vực du mục dân tộc thiểu số và một số vùng núi dân tộc thiểu số có kinh tế khó khăn, cư trú phân tán, mở những trường tiểu học dân tộc và trung học dân tộc công lập với chế độ ký túc và chế độ học bổng là chủ yếu. Trong thực tiễn, một số khu vực dân tộc cư dân thưa thớt, giao thông bất tiện, đặc biệt là những khu vực du mục thảo nguyên, chính quyền các cấp tỉnh, châu, huyện thành lập những trường tiểu, trung học dân tộc theo chế độ ký túc, kinh phí mở trường do chính quyền các cấp phụ trách, nhà nước cực kỳ ưu tiên về các mặt như kinh phí, đội ngũ giáo viên, thiết bị dạy học. Học sinh ở ký túc của các trường được nhận học bổng, miễn giảm các loại phí phụ, tiền sách giáo khoa. Hiện nay, toàn Trung Quốc tổng cộng có hơn 6.000 ngôi trường tiểu, trung học dân tộc theo chế độ ký túc.

Giáo dục dự bị dân tộc thiểu số cũng là một sáng tạo độc đáo, đặc biệt của giáo dục dân tộc thiểu số Trung Quốc. Nó chính là một tầng cấp đặc biệt trong giáo dục đại học dân tộc thiểu số Trung Quốc, bắc một nhịp cầu quá độ đặc biệt cho các học sinh dân tộc

thiểu số theo diện chính sách bước vào các trường đại học, học viện dân tộc. Hình thức cụ thể của nó là: Trong các trường đại học dân tộc thiểu số và một số trường đại học khác, mở những lớp dự bị riêng cho những học sinh dân tộc thiểu số. Chương trình giảng dạy của các lớp dự bị được soạn riêng để bổ sung và mở rộng cho những học sinh dân tộc thiểu số có kiến thức cơ bản còn yếu.

Từ thập niên 50 của thế kỷ XX trở đi, một số trường đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp đã liên tiếp mở khá nhiều lớp dự bị dân tộc thiểu số. Giáo dục dự bị đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành nên giáo dục dân tộc thiểu số của Trung Quốc, trở thành phương thức quan trọng đẩy nhanh giáo dục cao cấp dân tộc thiểu số phát triển. Chương trình học dự bị dân tộc thông thường là 1 năm, những học sinh có nền tảng ngữ văn tiếng Hán tương đối kém thì thời gian theo học là 2 năm. Sau khi học tập hết chương trình dự bị, những học sinh dân tộc thiểu số vượt qua được kỳ thi kiểm tra dự bị ở trường sẽ được tuyển thẳng vào học ở các phân hiệu, trường học, chuyên khoa có liên quan.

Giáo dục song ngữ

Giáo dục song ngữ là chế độ giáo dục cơ bản thuộc hệ thống giáo dục của trường học khu vực dân tộc, được thực thi theo “Luật tự trị khu vực dân tộc của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”. Tại các khu vực cư trú của dân tộc thiểu số, có các trường học dân



Lớp học vi tính của học sinh dân tộc Đạt Oát Nhĩ.

tộc thiểu số dùng ngôn ngữ và chữ viết của dân bản địa, tiến hành dạy học sinh bằng tiếng dân tộc và tiếng Hán. Nguyên tắc cơ bản của chế độ này là căn cứ vào thực tế ở khu vực dân tộc, tôn trọng nguyện vọng của quần chúng dân tộc thiểu số mà phân loại chỉ đạo.



Học sinh dân tộc thiểu số Vân Nam học giờ Ngữ âm tiếng Hán phổ thông.

Bởi môi trường ngôn ngữ và tình huống sử dụng chữ viết của các dân tộc ở mọi khu vực không giống nhau, cho nên dạy ngữ văn dân tộc và song ngữ chủ yếu chia ra làm ba loại hình: (1) Những dân tộc có ngôn ngữ dân tộc nhưng không có chữ viết dân tộc, hoặc có chữ viết dân tộc nhưng địa phương cư trú lại thường sử dụng ngữ văn tiếng Hán, các trường học nơi đây sử dụng dạy tiếng Hán và tiếng dân tộc, nhưng không dạy những bài giảng bằng ngữ văn dân tộc; (2) Những dân tộc có ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc với phạm vi sử dụng rộng lớn, soạn những bài giảng bằng ngữ văn dân tộc và ngữ văn Hán, trong đó thiên về sử dụng và học tập bằng ngôn ngữ dân tộc; (3) Những dân tộc có ngôn ngữ và chữ viết dân tộc, thường xuyên sử dụng tiếng Hán, tiến hành giáo dục song ngữ, soạn các bài giảng bằng ngữ văn Hán và ngữ văn dân tộc, thiên về sử dụng và học tập bằng ngữ văn Hán.

Nhà nước cực kỳ khuyến khích, ủng hộ giáo dục song ngữ. Ví dụ như, trên phương diện phiên dịch, thẩm định, xuất bản các tài liệu bằng chữ viết của dân tộc thiểu số, các ban ngành chuyên môn của nhà nước đã đặt ra nhiều chính sách ủng hộ tài chính đặc biệt.

Hiện nay, Trung Quốc đã có hơn 10.000 trường học trên 13 tỉnh, khu tự trị triển khai giáo dục song ngữ - ngữ văn dân tộc và ngữ văn Hán. Những trường học này có 21 dân tộc, những ngôn ngữ dân tộc được sử dụng lên tới hơn 60 loại, có hơn 6.000.000 học sinh dân tộc thiểu số.

KINH TẾ DÂN TỘC THiểu SỐ TRUNG QUỐC



Kinh tế dân tộc thiểu số có độc lập không?

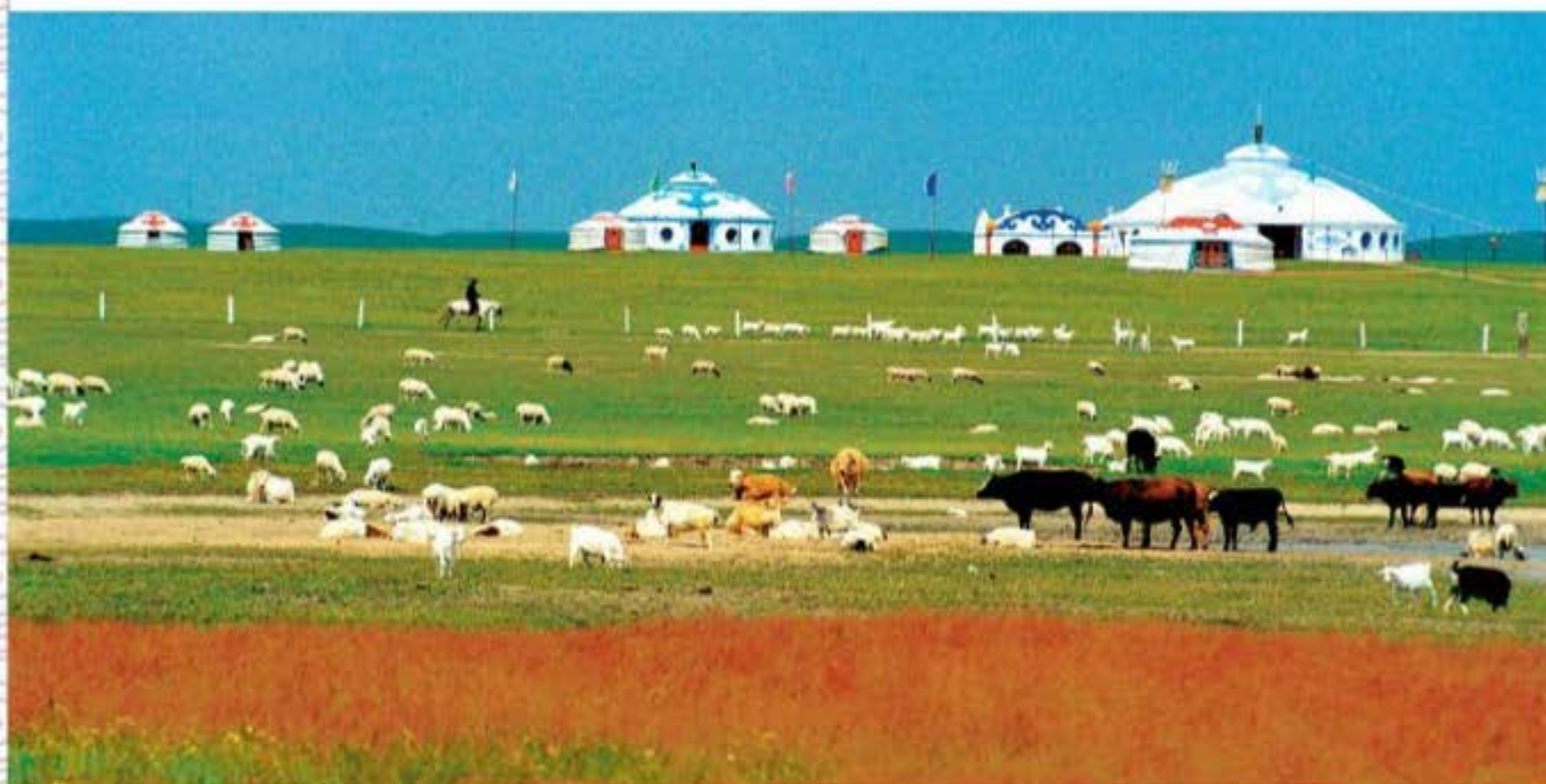
Tháng 3 năm 1979, mục thứ 27 *Kinh tế học dân tộc thiểu số Trung Quốc* trong kế hoạch chính thức phát triển kinh tế học toàn quốc thì nó chưa từng nhận được bất cứ sự hoài nghi nào. Từ điểm khởi đầu trong cải cách mở cửa, mọi người đều thấy cần thiết phải xây dựng một ngành khoa học để nghiên cứu sự phát triển kinh tế của dân tộc thiểu số và các vùng dân tộc.

Nhưng, kinh tế thị trường đã được triển khai một cách toàn diện và theo chiều sâu trên toàn đất nước Trung Quốc, đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, có một vài vấn đề nảy sinh: trước điều kiện của kinh tế thị trường liệu có còn tồn tại kinh tế dân tộc thiểu số và kinh tế vùng dân tộc một cách độc lập được chăng?

Lấy phong cảnh thảo nguyên bao la và phong tục tập quán các dân tộc làm điểm độc đáo để phát triển du lịch đã trở thành một trong những hướng phát triển kinh tế rất quan trọng của Nội Mông Cổ.

Việc phát triển kinh tế thị trường như thế, Trung Quốc đại lục từng dựa vào cách phân chia khu hành chính để phân chia khu vực kinh tế, điều này dần dần được loại bỏ; trong lịch sử, việc phân chia kinh tế dựa trên từng khu vực nhỏ lẻ riêng biệt cũng dần dần biến mất; kinh tế theo tập hợp từng nhóm người, trong lịch sử cũng đã biến mất.

Từng căn cứ vào phân khu hành chính để chia thành các khu vực kinh tế như kinh tế Quảng Tây, kinh tế Nội Mông Cổ, kinh tế Tân Cương... và cả dựa trên cơ sở nhóm người để phân chia khu vực



kinh tế như kinh tế của dân tộc Hồi, kinh tế của dân tộc Tạng... Trong điều kiện kinh tế thị trường, tính độc lập và sự phân tách dần dần biến mất. Bao gồm toàn bộ các vùng trong cả nước như các khu tự trị dân tộc các địa phương, 56 dân tộc, dưới tác động của quy luật giá trị kinh tế thị trường, thông qua kết hợp giữa yếu tố sản xuất và những ưu thế về tài nguyên, cùng có mối quan hệ mật thiết với nhau không tách rời.

Sau khi Trung Quốc thực hiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đã triệt để thay đổi hệ thống kinh tế truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, hình thành nên cục diện phát triển kinh tế mới, nâng cao trình độ phát triển kinh tế các dân tộc, cuộc sống của 55 dân tộc thiểu số theo đó cũng từng bước phát triển mạnh mẽ.

Tuy kinh tế dân tộc thiểu số hay vùng dân tộc tương đối độc lập không trở thành đối tượng nghiên cứu trong kế hoạch phát triển kinh tế, nhưng kinh tế học dân tộc lại có sự khác biệt từ Đông sang Tây, vùng dân tộc có thể tiếp tục duy trì sự phát triển, đẩy nhanh chiến lược phát triển, khai phá nguồn tài nguyên, hệ sinh thái và nhân lực ở phía Tây, mở rộng và phát triển quan hệ mậu dịch với xung quanh, thành thị hóa và phát triển kinh tế các vùng thành thị tại khu vực dân tộc, thu được cái nhìn rất khái quát, hình thành nên một hệ thống lý luận khoa học mới.

Hiện nay, kinh tế học dân tộc đã trở thành bộ môn trong hệ thống phát triển giáo dục, bồi dưỡng nhân tài trong hơn 30 trường đại học, cao đẳng của Trung Quốc, trở thành một ngành khá quan trọng, đào tạo các thạc sĩ, tiến sĩ. Chỉ trong khoảng từ 1994 – 2002, những luận văn, luận án về kinh tế học dân tộc được đăng trên các tạp chí, tập san chuyên ngành trong nước đã có hơn 6.200 bài. Việc phát triển nở rộ của ngành này, khiến trong khoảng 30 năm gần đây kinh tế học dân tộc thiểu số Trung Quốc đã có những thay đổi, phát triển vượt bậc.

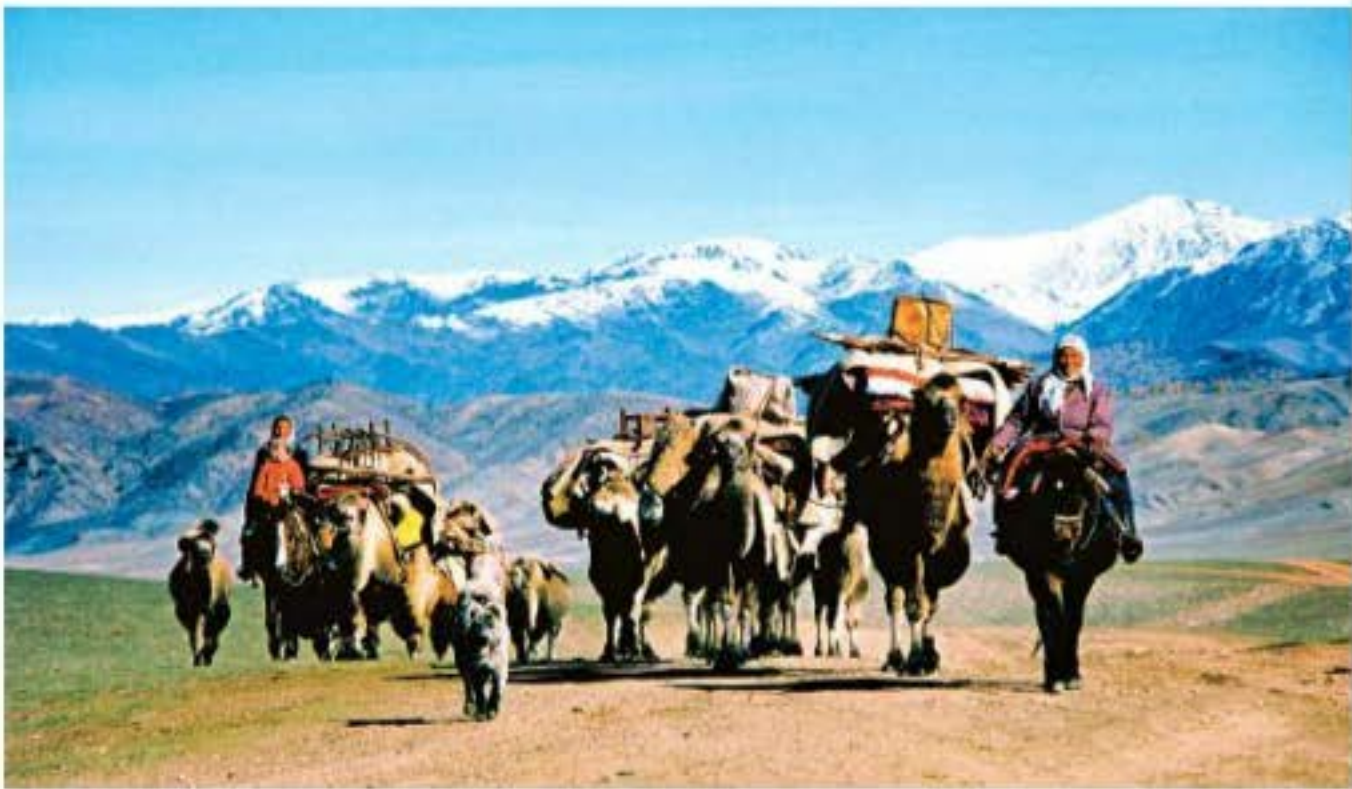
Sự chuyển đổi hình thức của kinh tế truyền thống

Năm 1949, trước khi nước Trung Quốc mới được thành lập, dân số các dân tộc thiểu số Trung Quốc chủ yếu sinh sống nhờ nông nghiệp và du canh du mục truyền thống, một vài vùng còn sinh sống nhờ hình thức kinh tế nguyên thủy là đốt nương làm rẫy, có một vài vùng việc sử dụng dụng cụ bằng kim loại trong canh tác chưa được phổ biến, có vùng thậm chí còn vẫn sử dụng dụng cụ canh tác bằng gỗ, đá.

Nửa cuối thế kỷ XX, kinh tế truyền thống dân tộc thiểu số Trung Quốc hầu hết đều có sự thay đổi, biến chuyển về loại hình.

Dân tộc Ngạc Luân Xuân, Ngạc Ôn Khắc ở vùng Đông Bắc, từng chủ yếu dựa vào việc săn bắt, hái lượm trên núi cao rừng sâu để sinh tồn; dân tộc Hách Triết từng chủ yếu dựa vào nghề đánh cá để sinh sống. Sau khi đất nước Trung Quốc mới được thành lập, dân tộc Ngạc Luân Xuân, dân tộc Ngạc Ôn Khắc dưới sự giúp đỡ và chỉ đạo của chính

Những dân tộc du mục của Trung Quốc hiện nay hầu hết đều định cư ở vùng phía Bắc và Tây Bắc.



Người dân tộc thiểu số ở vùng Vân Nam đang xuống đồng cấy lúa.



quyền, dần từng bước hoàn thành con đường định cư phát triển nông nghiệp; dân tộc Hách Triết trong những năm 90 của thế kỷ XX cũng từ bỏ nghề đánh cá, bắt đầu mở mang nông nghiệp trồng lúa nước. Do văn hóa chài lưới của dân tộc Hách Triết có tiềm năng để phát triển du lịch, dưới sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, văn hóa chài lưới của dân tộc Hách Triết đã trở thành một hướng phát triển du lịch.

Những dân tộc như Mông Cổ, dân tộc Tạng, dân tộc Cáp Tát Khắc, dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tân, dân tộc Dụ Cổ, dân tộc Tháp Tát Khắc trong lịch sử chủ yếu sinh sống bằng nghề du mục. Bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ XX, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu để xướng thay đổi phương thức thành định cư, thực hành du mục kết hợp với nông nghiệp, kiêm sản xuất các loại phân bón... Hiện nay, những dân tộc này không còn là những dân cư du mục đơn thuần nữa, họ vừa sản xuất nông nghiệp, trồng cây để phát triển kinh tế, vừa tiếp tục chăn nuôi cừu

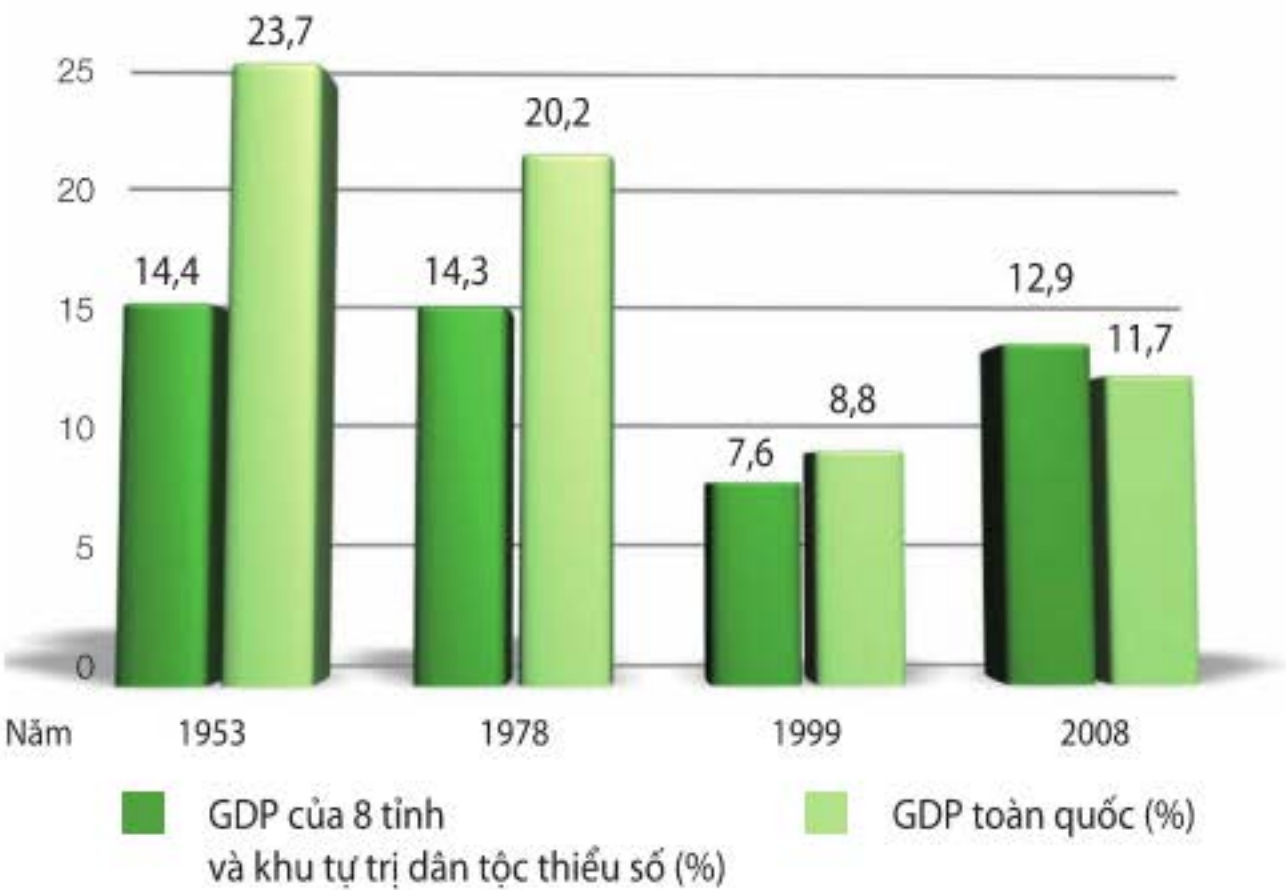
dê; trên một vài thảo nguyên trước đây vì thế mà ngày càng xuất hiện nhiều thôn làng và thành thị.

Trước đây, phương thức canh tác của một vài dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nam và phương Nam Trung Quốc như dân tộc Dư, dân tộc Ngõa, dân tộc La Cổ, dân tộc Lạt Túc, dân tộc Nộ là đốt nương làm rẫy. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, dưới sự chỉ đạo của chính quyền, những dân tộc này đã bắt đầu thực hiện định cư nông nghiệp.

Trong lịch sử, có một vài dân tộc tụ cư gần hoặc là sinh sống hòa trộn với dân tộc Hán, về cơ bản đều đạt đến hoặc gần bằng trình độ phát triển kinh tế của dân tộc Hán như dân tộc Choang, dân tộc Hồi, dân tộc Mãn, dân tộc Triều Tiên... Nửa thế kỷ gần đây, việc phát triển kinh tế của các dân tộc này về cơ bản có sự tương ứng thống nhất với sự phát triển kinh tế của dân tộc Hán, từ nông nghiệp truyền thống đến hiện đại hóa nông nghiệp, kinh tế thương nghiệp và hiện đại hóa công nghiệp phát triển với quy mô ngày càng lớn.

Nếu phải khái quát sự thay đổi kinh tế của dân tộc thiểu số từ trong khoảng nửa thế kỷ này, có thể nói họ đều dẫn đi từ kinh tế tự nhiên phát triển theo hướng kinh tế thương nghiệp.

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA 8 TỈNH VÀ KHU TỰ TRỊ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG SỰ ĐỐI SÁNH VỚI TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP TOÀN QUỐC



Chính sách hỗ trợ của nhà nước

Năm 1995, tổng thu tài chính của các vùng tự trị dân tộc Trung Quốc là 308.000.000.000 nhân dân tệ, tổng chi tài chính là 746.000.000.000 nhân dân tệ.

Năm 2006, tổng thu tài chính của các vùng tự trị dân tộc Trung Quốc là 1.280.000.000.000 nhân dân tệ, tổng chi tài chính là 3.734.000.000.000 nhân dân tệ.

Từ số liệu trên, rõ ràng có thể nhận thấy sự tăng trưởng rất lớn của kinh tế các vùng dân tộc tự trị Trung Quốc, đồng thời cũng thể hiện một vấn đề nghi vấn đó là: Giữa thu và chi của các vùng dân tộc

tự trị Trung Quốc có một khoảng cách rất lớn. Lỗ hổng này vào năm 1995 là 438.000.000.000 nhân dân tệ và năm 2006 đã lên đến 2.454.000.000.000 nhân dân tệ.

Ai sẽ bổ khuyết lỗ hổng lớn này?

Tài chính nhà nước!

Từ khi lập nước đến nay, việc chi tiền cho các vùng dân tộc tự trị luôn dựa vào sự trợ cấp của tài chính nhà nước và tài chính địa phương các tỉnh. Theo số liệu thống kê không chính xác, từ năm 1959 đến năm 2008 Tây Tạng thực hiện cải cách

dân chủ, trung ương đã hỗ trợ tài chính cho Tây Tạng là 2.019.000.000.000 nhân dân tệ, bình quân hàng năm đều tăng gần 12%; từ năm 1955 đến năm 2008 khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương thành lập thì trung ương đã hỗ trợ tài chính cho Tân Cương là 3.752.000.000.000 nhân dân tệ, bình quân hàng năm đều tăng gần 11%.

Chỉ từ chính sách hỗ trợ tài chính, chúng ta cũng có thể thấy trong một thời gian dài, nhà nước đã duy trì chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế dân tộc thiểu số và các mảng khác của các dân tộc thiểu số: Sự hỗ trợ càng lớn khiến khoảng cách giữa các nơi trong cả nước càng thu hẹp và đó cũng là điều kiện để cả nước cùng nhau phát triển phồn thịnh.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, Trung Quốc thực hiện chính sách "quan tâm đến ba mục tài chính" của khu vực tự trị dân tộc. Ba



Xí nghiệp sản xuất tơ tằm tại Tân Cương.

mục tài chính đó là: 1. Việc chi xuất trong dự toán tài chính của vùng dân tộc thiểu số không được vượt quá 5% số tiền cơ động. 2. Tiền dự trù của các vùng dân tộc thiểu số phải cao hơn các vùng khác. 3. Hằng năm đều sắp xếp chi phí bổ sung cho vùng dân tộc, sử dụng vào mục đích chi tiêu đặc thù.

Sau những năm 90 của thế kỷ XX, đồng thời với việc thi hành định ngạch tài chính bổ sung, nhà nước đã thành lập một vài hạng mục bổ trợ, dùng để chi cho việc phát triển các hạng mục sự nghiệp tại vùng dân tộc, như: bổ sung phí giáo dục cho dân tộc thiểu số và các dân tộc ở vùng biên cương, xây dựng các công trình sự nghiệp, chi tiền viện trợ cho các vùng kém phát triển, và xây dựng khu vực Tây Tạng...

Về phương diện thu thuế, nhà nước trao quyền tự chủ cho các vùng tự trị quyết định miễn giảm thuế thu ở một mức độ nhất định. Chính quyền cấp tỉnh vùng tự trị dân tộc có quyền miễn giảm các loại thuế thu ở địa phương. Đồng thời, nhà nước cũng có những chính sách miễn giảm thuế thích hợp đối với các vùng dân tộc, ví dụ như quan tâm đến việc miễn giảm thuế cho các xí nghiệp có trụ sở tại khu vực dân tộc, xí nghiệp sản xuất những mặt hàng phục vụ dân tộc thiểu số...



Cảng tại Mãn Châu, Nội Mông Cổ - là cảng lục địa lớn nhất Trung Quốc, hầu hết hàng hóa đều được tập kết tại đây.

Phương diện tài chính: Nhà nước thiết lập những hạng mục tài khoản riêng chuyên cho vùng dân tộc, có ưu tiên, nới rộng thời gian, tài khoản vay có kỳ hạn, hay không lãi suất.

Phương diện đầu tư, nhà nước quy định nhiều chính sách ưu tiên, thu hút và kêu gọi tiền trong và ngoài nước đầu tư cho vùng tự trị dân tộc, ưu tiên xây dựng các hạng mục xí nghiệp nền tảng và các hạng mục để phát triển tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý tại vùng tự trị dân tộc. Trong khoảng nửa thế kỷ nay liên tục xây dựng các công trình trọng điểm như đường quốc lộ Xuyên Tạng, đường quốc lộ Thanh Tạng, đường sắt Lan Tân, đường sắt Thanh Tạng, sân bay La Tát, cáp quang Lan (Châu) Tây (Ninh) La (Tát)... thay đổi rất nhiều đến các hoạt động sản xuất, giao thông, thông tin tại vùng tự trị dân tộc. Xây dựng các công trình xí nghiệp với quy mô lớn như khu sắt thép Nội Mông Cổ, mỏ dầu ở Tân Cương, công ty thiếc ở Vân Nam, mỏ dầu ở Tân Cương, nhiệt điện ở Nội Mông Cổ... là nền tảng sản xuất công nghiệp và khai thác tài nguyên quan trọng.

Trong quá trình mở rộng phát triển khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên của vùng dân tộc tự trị, các cơ quan tự trị của vùng dân tộc tự trị có thể dựa vào tài nguyên tự nhiên của vùng mình quản lý, ưu tiên khai thác; đối với khu vực tự trị dân tộc mà nhập khẩu tài nguyên tự nhiên thì nhất định nhà nước phải đầu tư, hỗ trợ. Nhà nước phải tiến hành xây dựng mỏ than, điện lực, các xí nghiệp lâm nghiệp tại vùng dân tộc thiểu số, thực hiện các biện pháp phân chia có hiệu quả, các sản phẩm sản xuất ra và lợi nhuận thu được đều dùng để trang trải cho các hoạt động của vùng tự trị dân tộc.

Cuộc chiến chống đói nghèo

Trước năm 1949, hầu hết cuộc sống của các dân tộc thiểu số của Trung Quốc đều rất khó khăn, đặc biệt là dân tộc thiểu số ở những vùng đồi núi cao và những nơi hoang vu hẻo lánh, đều thiếu thốn cơm ăn áo mặc.

Nhiều năm nay, Chính phủ Trung Quốc lựa chọn ưu tiên thực thi vấn đề giải quyết khó khăn cho cư dân tại các vùng dân tộc thiểu số, bao gồm mở tài khoản hay cung cấp công cụ sản xuất nông nghiệp, chữa bệnh miễn phí, xây dựng trường học và tiến hành cứu trợ xã hội. Đến năm 1985, số người đói nghèo tại các vùng dân tộc trong toàn quốc là 40.000.000 người.

Năm 1986, Trung Quốc tuyên bố “Cuộc chiến chống đói nghèo trên lãnh thổ Trung Quốc”, bắt đầu việc cứu trợ đói nghèo có kế hoạch, có tổ chức, có quy mô. Khi đó số người đói nghèo trên lãnh thổ Trung Quốc có khoảng 125.000.000 người chiếm 14,8%. Sau 20 năm đến năm 2006, số người đói nghèo tại Trung Quốc giảm xuống còn 21.560.000 người, chiếm 2,5%.

Trong tổng số người đói nghèo tại Trung Quốc, có quá nửa là người dân tộc thiểu số. Họ tập trung chủ yếu ở phía Tây Nam, những vùng lạnh giá, hoang mạc, thảo nguyên ở Tây Bắc. Hoàn cảnh tự nhiên khó khăn, là một trong những trở ngại lớn nhất trong việc xóa đói giảm nghèo tại nơi đây.

Vùng núi đá vôi ở phía Tây Bắc khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, có diện tích khoảng 89.000 km², hình thể đất đai ở đây khác



Nông dân dân tộc Tây Tạng thu hoạch tiểu mạch.



Đông cỏ ở Thiên Sơn, Tân Cương.

thường. Có khoảng 85% dân cư sống ở vùng này rơi vào tình cảnh đói nghèo, mà cơ bản họ đều là người dân tộc thiểu số như dân tộc Choang, dân tộc Dao, dân tộc Miêu. Trong một bài báo có viết rằng: Người nơi đây từng dùng những chiếc ống nhỏ để dẫn nước từ trên núi cao xuống chum chứa nước ở dưới chân núi, ngô được trồng xung quanh các mồm đá chỉ cao có 1 mét, ngô ra bắp thì bắp chưa bằng nắm tay của người.

Công cuộc cứu đói tại Quảng Tây được gọi là “Cuộc chiến trong vòng 20 năm với núi đá”. Giữa những năm 80 của thế kỷ XX, số người đói nghèo tại các thôn làng của Quảng Tây lên tới 15.000.000 người. Đến năm 2004, đã cơ bản giải quyết được tình trạng đói nghèo, chỉ còn 840.000 người. Tức là thông qua cuộc chiến tranh gian khổ kéo dài 20 năm thì hơn 1.400.000 người đã thoát khỏi tình trạng nghèo đói.

Trong cuộc chiến chống đói nghèo, các dân tộc luôn là đối tượng được chú trọng nhất. Khi xác định chính xác các vùng đói nghèo cần được hỗ trợ, thì nhà nước đều căn cứ trên các vùng dân tộc thiểu số. Sự hỗ trợ về tiền bạc và đầu tư xây dựng phải có sự điều hòa cân đối giữa các vùng dân tộc thiểu số với nhau. Ngoài ra, Trung Quốc còn thành lập riêng một tổ chức chuyên quản lý về vấn đề tài chính để tiến hành hỗ trợ các vùng dân tộc thiểu số.

Bên cạnh việc xóa đói giảm nghèo cũng cần phải tiến hành song song các hạng mục đó là nâng cao dân trí, bồi dưỡng giáo dục, tăng cường khoa học kỹ thuật, được xem là một trong những điểm mấu chốt để đi đến thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Đến năm 2008, tổng số dân vẫn còn đói nghèo tại các vùng dân tộc trong toàn quốc giảm xuống còn hơn 7.700.000 người. Đến

● Liên kết tư liệu

KẾ HOẠCH CỨU TRỢ VÙNG TỰ TRỊ DÂN TỘC THIỂU SỐ

Năm 1986, lần đầu tiên nhà nước xác định 331 huyện trọng điểm cần được hỗ trợ, trong đó vùng dân tộc tự trị có 141, chiếm 42,6%. Năm 1994, nhà nước bắt đầu thi hành “Các chính sách xóa đói giảm nghèo”, có 592 huyện trọng điểm cần được xóa đói giảm nghèo, trong đó vùng dân tộc tự trị có 257, chiếm 43,4%. Từ năm 2001 nhà nước lại bắt đầu chiến lược mở rộng xóa đói giảm nghèo đến tận các thôn làng, lần này lại xác định đối tượng cần hướng đến chính là các dân tộc thiểu số, lại có 592 địa điểm cần được tiến hành trong đó vùng dân tộc tự trị (không kể Tây Tạng) tăng thêm là 267, chiếm tỷ lệ 45,1%. Đồng thời Tây Tạng cũng được liệt vào danh sách những nơi cần phải tiến hành xóa đói giảm nghèo.

năm 2009, Trung Quốc thi hành công cuộc xóa đói giảm nghèo mới, thực hiện chính sách nâng cao thu nhập bình quân cho dân cư tại các vùng dân tộc.

Thương mại

Chính sách kinh tế thương mại của các dân tộc tại Trung Quốc, dù là trong phạm vi thế giới cũng được xem là một phát minh rất độc đáo.

Cái gọi là “thương mại dân tộc”, chính là Chính phủ Trung Quốc căn cứ vào đặc điểm của vùng dân tộc, lựa chọn hình thức thương mại đặc thù với các dân tộc.

Hồi đầu khi nước Trung Quốc mới được thành lập, thương mại mậu dịch vùng dân tộc xuất hiện hai loại hình độc đáo mà rất được chính phủ coi trọng đó là: 1. Có nhiều dân tộc thiểu số cư trú ở những vùng núi cao, cao nguyên, thảo nguyên giao thông không thuận lợi, do việc vận chuyển hàng hóa khó khăn, hàng hóa phải qua một thời gian dài, lưu thông chậm chạp dẫn đến các xí nghiệp mậu dịch hàng hóa đạt hiệu quả kinh doanh thấp. 2. Do nhu cầu đối với hàng hóa của các dân tộc thiểu số có mối quan hệ mật thiết với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, vì thế xuất hiện hiện tượng một vài dân tộc thiểu số có nhu cầu đặc biệt về các loại hàng hóa khác nhau như dân tộc Miêu, dân tộc Dao, dân tộc Đồng vì có trang phục và trang sức truyền thống rất độc đáo, cần một số lượng lớn bạc, dân tộc Tạng thì lại cần nhiều trà, dân tộc Mông Cổ lại đặc biệt cần đến dao và bát Mông Cổ, những dân tộc theo đạo Hồi lại cần những thực phẩm thanh sạch... Liên quan đến những nhu cầu độc đáo của mỗi dân tộc được trình bày ở trên, khiến Chính phủ Trung Quốc, trong khoảng mấy chục năm sau đó dần dần sáng tạo nên được một hệ thống chính sách thương mại mậu dịch đối với các dân tộc.

Quán ăn dành cho tín đồ đạo Hồi trên đường phố tại thành phố Thượng Hải.



Tháng 8 năm 1951, Hội nghị Thương mại dân tộc toàn quốc lần thứ nhất được khai mạc. Khi ấy Phó Thủ tướng Trần Vân (1905 - 1995) có phát biểu trong hội nghị rằng: Không được xem chuyện thương mại mậu dịch của dân tộc thiểu số là chuyện mua bán đơn thuần, thương mại dân tộc phải được thể hiện một cách cụ thể qua chính sách dân tộc, người làm công tác thương mại dân tộc cần phải được quán triệt một cách cụ thể và chấp hành nghiêm túc.

Đến năm 1963, hội nghị toàn quốc thảo luận về thương mại dân tộc tiếp tục được khai mạc lần thứ năm. Trong năm đó “Chính sách quan tâm đến ba hạng mục thương mại dân tộc” chính thức được xuất hiện bao gồm: trích lợi nhuận làm quỹ phúc lợi; vốn tự có; trợ giá.

Sau khi Trung Quốc đưa ra thể chế kinh tế thị trường, chính sách thương mại dân tộc đã nhiều lần được sửa đổi bổ sung và đã trở thành một hệ thống chính sách mới hài hòa với kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Từ phương diện nội dung của chính sách có thể thấy chính sách ngoại thương dân tộc mới bao gồm các hạng mục về tài chính, thu thuế và sản nghiệp; từ phương diện ủng hộ, bao gồm việc miễn giảm thuế thu, nâng cao hiệu quả, chỉ đạo sản nghiệp; từ phương diện đối tượng hưởng lợi, bao gồm các xí nghiệp thương mại dân tộc tại các huyện thương mại dân tộc, các công ty thương mại dân tộc các cấp đảm nhận nhiệm vụ, rồi các xí nghiệp chuyên sản xuất những hạng mục sản phẩm phục vụ cho dân tộc; từ phương diện phân bổ những hạng mục ngoại thương dân tộc bao gồm, trang phục giày dép, công nghệ mỹ thuật, thuốc thang, thực phẩm, trà thuốc, xuất bản sách báo bằng tiếng dân tộc, nhạc khí dân tộc, dụng cụ thể dục thể thao của dân tộc... tất cả các phương diện liên quan đến đời sống của dân tộc.

Trong một thời gian dài nhà nước ưu tiên các xí nghiệp sản xuất nhu yếu phẩm cho dân tộc và phục vụ thương mại dân tộc, hạ giá thành sản xuất kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh với thị trường, đẩy mạnh sự lưu thông hàng hóa giữa các vùng dân tộc thiểu số với thị trường.

Mở rộng phát triển phía Tây

Bắt đầu từ năm 1999, trong xã hội Trung Quốc dấy lên một cụm từ mấu chốt đó là : Mở rộng phát triển phía Tây.

Chiến lược phát triển khu vực từ năm 1978 - năm tiến hành cải cách mở cửa đến nay, trải qua 4 giai đoạn lớn: Hướng phát triển kinh tế về phía duyên hải phía Đông; phát triển hài hòa Đông Tây; coi trọng phát triển phía Tây; thực thi chiến lược mở rộng phát triển phía Tây.

Khoảng cách phát triển kinh tế giữa phía Đông và phía Tây là một điều tồn tại lâu dài trong lịch sử cũng là một vấn đề khó khăn mang tính toàn diện trong một thời gian dài phát triển của xã hội Trung Quốc. Thực hiện kế hoạch phát triển hài hòa giữa Đông, Tây, trở thành một chiến lược, chính sách lớn trong thế kỷ XXI tại Trung Quốc.

Do gần 70% cư dân dân tộc thiểu số sinh sống tại phía Tây, có đến 3/4 vùng tại phía Tây là khu vực của dân tộc thiểu số, 1/3 dân số là dân tộc thiểu số, vì thế, năm 1999 Trung Quốc bắt đầu đề xuất kế hoạch mở rộng phát triển phía Tây và đặt trong mối tương quan mật thiết với phát triển kinh tế của vùng dân tộc. Trung ương Đảng nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã chỉ rõ: Thi hành chiến lược mở rộng phát triển phía Tây, chính là phải đẩy nhanh sự phát triển của dân tộc thiểu số và khu vực dân tộc.

Tuy nhiên xét từ vị trí địa lý, khu tự trị Nội Mông Cổ và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây lại không hoàn toàn ở phía Tây của Trung Quốc, nhưng nó lại được đặt vào trong phạm vi kế hoạch mở rộng phát triển về phía Tây. Ngoài ra, châu tự trị dân tộc Triều Tiên ở phía

Tuyến đường sắt Thanh Tạng, bắt đầu từ Cách Nhĩ Mộc ở Thanh Hải, đến La Tát của Tây Tạng, được đưa vào vận hành từ tháng 7 năm 2006.





Mỏ dầu ở Khắc La Mã Y, Tân Cương, là một cơ sở thạch hóa quan trọng ở phía Tây Trung Quốc.



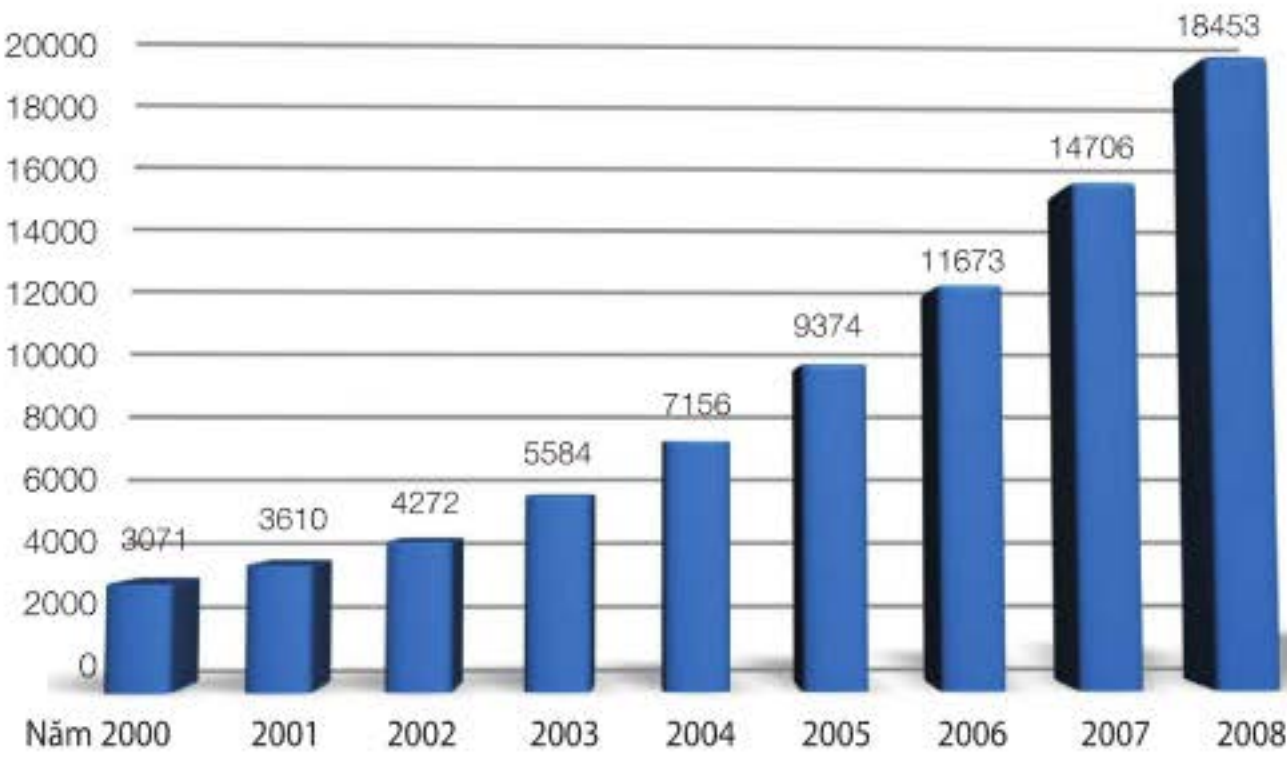
Nội Mông Cổ tận dụng ưu thế về tài nguyên thiên nhiên, phong cảnh tươi đẹp để phát triển "thảo nguyên xanh".

Đông Bắc, châu tự trị dân tộc Ân Thi Thổ Gia, dân tộc Miêu ở trong phạm vi của tỉnh Hồ Bắc và châu tự trị dân tộc Thổ Gia, dân tộc Miêu trong địa phận tỉnh Hồ Nam, trên thực tế cũng không nằm vào phía Tây của Trung Quốc nhưng nó vẫn được hưởng những chính sách ưu tiên trong kế hoạch mở rộng phát triển về phía Tây của Trung Quốc. Quốc vụ viện còn quy định, đối với tất cả những huyện tự trị dân tộc thiểu số trong phạm vi toàn quốc mà chưa được liệt vào danh sách mở rộng phát triển về phía Tây, thì chính quyền nhân dân cấp tỉnh phải căn cứ vào quyền hạn và chức năng của mình mà tiến hành hỗ trợ, ưu tiên đối với những vùng đó trong chiến dịch mở rộng phát triển về phía Tây.

Năm 2000, chiến lược phát triển mở rộng về phía Tây có những bước phát triển nhanh. Mười công trình lớn được xây dựng, đều dựa trên nền tảng những công trình giao thông, điện lực sẵn có để sửa sang hoàn thiện lại. Để dân tộc thiểu số và vùng dân tộc trong phạm vi mở rộng phát triển về phía Tây thu được lợi ích thực tế, nhà nước đã lựa chọn thi hành rất nhiều phương pháp, bao gồm cả ưu tiên mở rộng khai thác tài nguyên vùng dân tộc, đối với những vùng phải nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên từ nơi khác cần có những chính sách hỗ trợ nhất định, hướng dẫn và cổ vũ khích lệ để kinh tế các cùng dân tộc có sự phát triển hài hòa với nhau.

Chiến lược mở rộng phát triển về phía Tây đến nay trở thành một trong những công trình trọng điểm “Tinh khí phía Tây chuyển về Đông”, “Điện phía Tây chạy sang Đông”, sửa sang các công trình cơ bản như đường cao tốc, sân bay, công trình thủy lợi, để vùng dân tộc thiểu số có điều kiện tốt hơn, thúc đẩy quá trình phát triển ngày càng nhanh. Năm 2006, tuyến đường sắt dài và cao nhất trên thế giới chính thức được khai thông, chính là

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT CỔ ĐỊNH CỦA VÙNG DÂN TỘC TỪ KHI KẾ HOẠCH MỞ RỘNG PHÁT TRIỂN VỀ PHÍA TÂY ĐẾN NAY (ĐƠN VỊ: TRĂM TRIỆU)



tuyến đường sắt Thanh Tạng, kết thúc lịch sử lâu dài Tây Tạng không có đường sắt, khiến giữa Tây Tạng và nội địa được lưu thông thuận lợi hơn về mọi mặt.

Đến năm 2008, tổng số tiền đầu tư vào việc phát triển mở rộng về phía Tây đã lên đến 7.789.900.000.000 nhân dân tệ.

Do phía Tây từ nơi bắt nguồn của hai con sông lớn của Trung Quốc, nên môi trường sinh thái ở đây rất yếu kém, vì thế cần phải tiến hành thay đổi môi trường sinh thái, cảnh quan tự nhiên, đẩy mạnh bảo vệ môi trường, cũng trở thành một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình phát triển và mở rộng về phía Tây của Trung Quốc.

Hỗ trợ lẫn nhau

Hỗ trợ lẫn nhau là đặc trưng toàn cảnh của Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo và tổ chức của Chính phủ Trung Quốc, cách làm là những vùng, tỉnh phát triển sẽ cùng giúp đỡ, hỗ trợ những vùng chưa phát triển hoặc đang phát triển.

Năm 1979, Trung Quốc xác định danh sách hỗ trợ lẫn nhau bao gồm: Bắc Kinh hỗ trợ cho Nội Mông Cổ; Hà Bắc hỗ trợ cho Quý Châu; Giang Tô hỗ trợ cho Quảng Tây, Tân Cương; Sơn Đông hỗ trợ cho

Khối lượng lớn vật tư được vận chuyển từ nội địa theo đường hàng không đến sân bay La Tát Cống Cát.





Thanh Hải; Thiên Tân hỗ trợ cho Cam Túc; Thượng Hải hỗ trợ cho Vân Nam, Ninh Hạ; cả nước hỗ trợ cho Tây Tạng.

Trong danh sách này để cập đến 5 khu tự trị dân tộc thiểu số, 3 tỉnh có tỉ lệ số dân dân tộc thiểu số tương đối đông là Vân Nam, Quý Châu và Thanh Hải.

Tây Tạng là trọng điểm nhận được sự hỗ trợ của cả nước. Năm 1984, Trung ương Đảng nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, xác định thi hành các hạng mục nhà nước đầu tư trực tiếp, lại thêm tài chính của chính quyền trung ương và nhân dân cả nước tiến hành chi viện cho Tây Tạng, quyết định này được chuyển đến 9 tỉnh thành phố và ủy ban trong cả nước, cùng nhau giúp đỡ Tây Tạng xây dựng các công trình hạng mục lớn nhỏ có lợi cho nhân dân, tổng đầu tư phải lên tới 500.000.000 nhân dân tệ.

Năm 1994, Trung Quốc bắt đầu dấy lên cao trào “Cả nước hỗ trợ Tây Tạng”. Từ 1994 – 2001, 15 tỉnh và các bộ ngành ủy ban trung ương cùng hỗ trợ cho Tây Tạng xây dựng được 716 hạng mục. Cùng thời gian đó, tổng giá trị sản xuất trung bình hằng năm trong khu tự trị

Các thiết bị cơ giới được vận chuyển từ trong nội địa đến các công trình tại Tân Cương.

Tây Tạng tăng lên đến 11,9%, liên tục trong nhiều năm liền giữ vững tốc độ phát triển ở mức cao trong toàn quốc; đại đa số dân cư bị đói nghèo về cơ bản đã được giải quyết, một bộ phận khác có cuộc sống ngày càng trở nên sung túc.

Năm 2001, nhà nước lại đưa ra quyết định: Cùng hỗ trợ cho Tây Tạng tiếp tục kéo dài đến 10 năm, vẫn còn 29 huyện của Tây Tạng chưa xây dựng mối quan hệ cùng hỗ trợ, dùng những cách thức khác nhau để cùng hỗ trợ trong một phạm vi nhất định; những hạng mục đầu tư xây dựng trọng điểm của Tây Tạng chủ yếu là do nhà nước đảm nhiệm.

▶ Liên kết tư liệu

TỪ SỐ LIỆU CÓ THỂ THẤY SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DÂN TỘC

Năm 2008, tổng thu kinh tế của vùng dân tộc là 3.060.620.000.000 nhân dân tệ, so với năm 1952 là 5.790.000.000 nhân dân tệ, dựa vào tính toán thông thường, có thể thấy tăng trưởng 92,5 lần; thu nhập bình quân đầu người thành thị vào năm 1978 là 307 nhân dân tệ thì đến 2008 đã tăng lên 13.170 nhân dân tệ, tăng hơn 30 lần. Thu nhập bình quân đầu người của cư dân du mục năm 1978 là 138 nhân dân tệ đến 2008 đã tăng đến 3.389 nhân dân tệ, tăng 19 lần. Tốc độ phát triển kinh tế Nội Mông Cổ liên tục dẫn đầu toàn quốc trong 7 năm liền; Tốc độ phát triển kinh tế của vùng Tân Cương liên tục 6 năm liền duy trì sự tăng trưởng gấp đôi; năm 2008 tổng giá trị sản xuất của Tây Tạng là 39.591.000.000 nhân dân tệ, tăng 65 lần so với năm 1959.

TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC



Người Trung Quốc có tín ngưỡng hay không?

Trên báo chí Trung Quốc từng xuất hiện một bài viết, đó là *Ấn tượng của người châu Phi đối với người Trung Quốc – Người Trung Quốc không có tín ngưỡng*. Ở châu Phi, khi đến kê khai lý lịch tại chính quyền, trong đó có một mục là tôn giáo tín ngưỡng. Người Trung Quốc đến làm việc tại châu Phi, khi điền vào bản sơ yếu lý lịch thì mục đó luôn luôn bỏ trống. Người châu Phi vì thế rất mơ hồ không hiểu: Con người tại sao lại không theo tín ngưỡng nào chứ? Mà vào ngày Chủ nhật, người Trung Quốc thường lựa chọn làm việc mà không đến nhà thờ, điều này cũng khiến người châu Phi càng mơ hồ khó hiểu về người Trung Quốc.

Vậy người Trung Quốc có tôn giáo tín ngưỡng hay không? Muốn giải thích rõ vấn đề này cần phải có một vốn tri thức lịch sử nhất định.

Tại rất nhiều nơi trên thế giới, khi người ta nghĩ đến Trung Quốc là nghĩ ngay đến Khổng Tử.

Khổng Tử dường như trở thành một danh từ đại diện cho toàn bộ văn hóa Trung Quốc. Quả đúng vậy, ông là nhà tư tưởng sống vào khoảng 2500 năm trước, học thuyết của ông có ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa Trung Quốc. Xét trên bình diện các tầng nghĩa mà nói, cuộc sống của người Trung Quốc được xem là kết quả của văn hóa Nho gia tạo nên.

Văn hóa Nho gia dùng thái độ lý tính để đối đãi với xã hội nhân sinh, tập trung vào đạo đức, chính trị, lý luận thực tiễn, họ tin tưởng lý tính của con người có thể tạo được hạnh

Linh Ấn tự ở Hàng Châu, Chiết Giang khách hành hương nườm nượp không ngớt.





Những người đi hành hương về thánh địa trên cao nguyên Tây Tạng.

phúc cho nhân loại, tin tưởng truy cầu đạo đức có thể đạt được sự siêu việt của nhân sinh. Vì thế, văn hóa Nho gia không truy cầu bến bờ của hạnh phúc.

Tín đồ đạo giáo đang dâng hương.

Văn hóa phương Tây nhìn nhận về văn hóa Nho gia như thế nào? Ngay từ thế kỷ XVI – XVII, triết học Nho gia đã từng dẫn đường chỉ lối tận tình cho các nhà triết học trong cuộc vận động khai mông châu Âu. Mục các nhân vật thiên tài trong Bách khoa toàn thư, Gottfried Wilhelm Le (1646 - 1716) cho rằng: Lý luận Nho gia được xây dựng dựa trên nền tảng của lý tính, Trung Quốc là một quốc gia gắn với quốc gia lý tưởng hóa, ít nhiều thực hiện theo “quốc gia lý tưởng” của Plato. Ngoài ra một nhà triết học vĩ đại khác là Voltaire (1694 - 1778), cũng rất sùng bái triết học Nho gia. Ông từng nói: “Thứ mà Khổng Phu Tử dạy người Trung Quốc sâu sắc nhất, tinh túy nhất, hoàn mỹ nhất chính là đạo đức và pháp luật... Trên thế giới từng có thời đại hạnh phúc nhất và đáng tôn kính nhất chính là thời đại luật pháp mà Khổng Tử noi theo”.



Nghĩa là triết học Nho gia lại không truy cầu cuộc sống ở thế giới bên kia, sau này lại được phát triển trở thành một hệ thống tôn giáo, đó chính là Nho giáo. Nhưng liên quan đến việc ở Trung Quốc có hay không tồn tại cái gọi là Nho giáo, đến nay vẫn là một vấn đề được các học giả không ngừng tranh luận. Thế nhưng, cách gọi *Nho Thích Đạo* gọi tắt là Tam giáo thì chắc chắn chỉ có ở Trung Quốc. Trong truyền thống Trung Quốc, mọi người từng cho rằng *Tứ thư, Ngũ kinh* là kinh điển của Nho giáo, các nghi thức như tế tự Khổng Tử, thờ cúng tổ tiên trở thành nghi thức tôn giáo được quy định rõ ràng. Nhưng xét về bản chất thì triết học Nho giáo vẫn là một nền học vấn có liên quan đến sinh mệnh, nó là sự kết hợp hài hòa giữa việc cầu đạo và cầu học, vì thế nó đã giải quyết được vấn đề về phương diện tín ngưỡng, lại giải quyết được các vấn đề về tri thức, triết học và cả tôn giáo nữa.

Tại một thôn ở Vân Nam, các tín đồ đang hành lễ trong giáo đường Thiên Chúa giáo.

Trung Quốc cổ đại, có một quá trình phát triển văn hóa lâu dài và hoàn toàn độc lập với lịch sử tư tưởng phương Tây. Trên góc độ tôn giáo, nếu chỉ đơn giản dùng những quan niệm của phương Tây tìm hiểu Trung Quốc thì có lẽ không thể nào tiến sâu hơn vào văn hóa, tư tưởng Trung Hoa được. Văn hóa Trung Hoa có đặc điểm riêng của mình.

Tín ngưỡng tôn giáo của người Trung Quốc

Văn hóa Nho gia hay Nho giáo có sự ảnh hưởng rất sâu đậm tại Trung Quốc, nhưng không có nghĩa là người Trung Quốc không có tôn giáo. Trên thực tế, trong xã hội Trung Quốc có tồn tại 5 tôn giáo. Ngoài ra, Trung Quốc còn có vô số tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Phật giáo được truyền từ Ấn Độ vào Trung Quốc khoảng thế kỷ I sau Công nguyên, sau đó phát triển và trở thành một tôn giáo lớn nhất của Trung Quốc. Cho đến nay vẫn tiếp tục phát triển, tại Trung Quốc có khoảng 13.000 ngôi chùa Phật giáo với 200.000 tăng ni. Do nghi thức nhập giáo của Phật giáo không được nghiêm ngặt, nên công việc thống kê không chính xác lắm. Căn cứ vào thống kê của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc – tổ chức cao nhất





của Phật giáo Trung Quốc, thì toàn bộ tín đồ Phật giáo tại Trung Quốc có khoảng 100.000.000 người.

Đạo giáo được xuất hiện vào thế kỷ II sau Công nguyên, là tôn giáo bản địa của riêng Trung Quốc được hình thành dựa trên nền tảng triết học Đạo gia của Trung Quốc cổ xưa. Trung Quốc hiện có hơn 1.500 đạo quán, hơn 25.000 đạo sĩ. Nguyên nhân cũng bởi nghi thức nhập giáo không được nghiêm chỉnh, nên tổng số dân chúng gia nhập tín ngưỡng đạo giáo của Trung Quốc cũng rất khó thống kê được con số chính xác.

Hồi giáo bắt đầu được du nhập vào Trung Quốc thế kỷ VII sau Công nguyên. Những tín đồ theo đạo Hồi tại Trung Quốc chủ yếu được phân bố trong mười dân tộc thiểu số. Theo thống kê số tín đồ theo đạo Hồi, thông qua tham khảo tổng số dân của mười dân tộc thiểu số thì có khoảng 20.000.000 người.

Thiên Chúa giáo vào khoảng thế kỷ XIII bắt đầu gõ cửa Trung Quốc, nhưng không vì thế mà giậm chân tại chỗ; trải qua một thời gian dài, mãi đến những năm 40 của thế kỷ XIX, một số lượng lớn

Các tín đồ Hồi giáo đang hành lễ trong chùa Thanh Chân, Đông Quan, Tây Ninh, Thanh Hải.

Một giáo đường của Cơ đốc giáo tại thành phố Cáp Nhĩ Tân, Hắc Long Giang.



các giáo sĩ Thiên Chúa giáo mới được du nhập vào Trung Quốc. Hiện tại Trung Quốc có khoảng hơn 5.600 nhà thờ Thiên chúa giáo, tín đồ theo Thiên Chúa giáo đã lên tới hơn 5.000.000 người.

Năm 1807, Cơ Đốc giáo bắt đầu được du nhập vào Trung Quốc. Nó nhanh chóng phát triển trở thành 1 trong 5 tôn giáo lớn của Trung Quốc. Đến năm 2002, giáo đường của Cơ đốc giáo đã xấp xỉ 50.000 tòa, số lượng tín đồ cũng lên tới hơn 16.000.000 người.

Tại Trung Quốc, số lượng người dân tộc Hán tin thờ một tôn giáo nào đó cũng không phải là nhỏ, nhưng so với tổng số người chiếm được niềm tin tôn giáo thì không nhiều, chưa đến 10%. Các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc không chỉ có số người tin theo tôn giáo tương đối lớn mà sự thấm thấu, trình độ tín ngưỡng đã khá sâu sắc. Thông qua tư liệu có thể thấy rõ, trong 55 dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo so với tổng số dân đã vượt quá 50%. Trong đó, trong lịch sử có hơn 20 dân tộc có toàn bộ cư dân tin theo tôn giáo, hiện nay số lượng dân cư của những dân tộc này tin theo tôn giáo vẫn chiếm đại đa số.

Khái quát về 5 tôn giáo lớn

Phật giáo

Phật giáo hệ Hán ngữ

Năm 64 sau Công nguyên, trước điểm báo của một giấc mộng thần kỳ, vua Minh Đế thời Đông Hán (tại vị 58 - 75) đã sai sứ giả đến Tây Vực để cầu Phật pháp. Ba năm sau,

sứ giả cùng hai vị tăng nhân Ấn Độ đến kinh thành Lạc Dương, mang theo kinh sách và tượng Phật. Hán Minh Đế đã sắp xếp nơi ăn ở cho tăng nhân Ấn Độ để họ dịch kinh Phật, đặc biệt Hán Minh Đế đã cho xây dựng chùa Bạch Mã gần kinh thành Lạc Dương. Chùa Bạch Mã là ngôi chùa đầu tiên ở Trung Quốc, đến nay vẫn còn.

Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, cùng với hai trào lưu tư tưởng lớn của Trung Quốc là Nho giáo và Đạo giáo đã tiến hành dung hòa và pha trộn lẫn nhau. Đến thế kỷ VII sau Công nguyên, Thiền sư Tuệ Năng (638 - 713) đã đứng trên lập trường bản thể văn hóa Trung Quốc, sáng lập ra Thiền tông Trung Quốc, xác lập đầy đủ các phương diện tâm tính nghĩa lý, tu luyện công phu và cảnh giới thành Phật, thực hiện Trung Quốc hóa Phật giáo. Sự xuất hiện của Thiền tông là một tiêu chí quan trọng trong quá trình hoàn thành lịch sử Trung Quốc hóa Phật giáo.

Ngày nay, rất ít người Trung Quốc nhấn mạnh việc Phật giáo là một thứ văn hóa ngoại lai du nhập vào Trung Quốc. Trên thực tế, Phật giáo, trong khoảng gần 2000 năm trong quá khứ, đã ăn sâu bám rễ vào văn hóa Trung Hoa, trở thành một bộ phận không thể tách rời của văn hóa Trung Quốc. Văn hóa Trung Quốc có sự hấp thu và bản địa hóa Phật giáo, nên nó trở thành một trong những ví dụ điển hình trong việc hoàn chỉnh văn hóa trong lịch sử nhân loại.

Văn hóa Phật giáo trên lãnh thổ Trung Quốc đã tạo nên rất nhiều cảnh quan văn hóa tầm cỡ thế giới. Miền Bắc Trung Quốc có 3 hang đá nổi tiếng: Hang đá Đôn Hoàng được khai mở vào thế kỷ IV sau Công nguyên; Hang đá Vân Cương và hang đá Long Môn được khai mở vào thế kỷ V. Ba hang đá này đều được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc xếp vào danh sách "Di sản Văn hóa thế giới". Bắt đầu được khai mở vào thế kỷ IX sau Công nguyên, trải qua 250 năm mới hoàn thành, Kinh Phật được khắc trên đá ở Đại Túc, Trùng Khánh cũng được xếp vào danh sách "Di sản Văn hóa Thế giới".

Bốn vị Bồ Tát: Đại Bi, Đại Trí, Đại Nguyện, Đại Hành trong bản địa Trung Quốc có sự ứng thuận với đạo tràng. Đây chính là tên bốn ngọn núi Phật giáo lớn của Trung Quốc. Núi Phổ Đà ở Chiết Giang là đạo tràng của Quán Thế Âm Bồ Tát Đại từ Đại bi; núi Ngũ Đại ở Sơn Tây là đạo tràng của Văn Thù Bồ Tát Trí tuệ vô biên; Núi Cửu Hoa ở An Huy là đạo tràng của Địa Tạng Vương Bồ Tát với lời thệ nguyện "Địa

Hoạt động Phật sự trong tự viện Đàm Thạch tại Bắc Kinh.



ngục bất không, thệ bất thành Phật”; Núi Nga My ở Tứ Xuyên là đạo tràng của Phổ Hiền Bồ Tát, dũng mãnh vô cùng. Trung Quốc có nhiều tín đồ Phật giáo, đều có tâm nguyện hành hương về bốn ngọn núi thần thánh đó.

Chế độ quản lý tự viện hiện nay của Trung Quốc, căn cứ theo nguyên tắc lựa chọn người hiền năng có thể kế nhiệm, trải qua quá trình hiệp thương của tăng ni trong tự viện đối với người được trụ trì tiến cử, phụ trách quản lý các công việc của tự viện. Nhiệm kỳ của trụ trì là 3 năm, có thể liên tiếp được bổ nhiệm, tăng nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định như trang phục, ăn chay, độc thân, thi hành đầy đủ quy định lễ nghi của tăng nhân. Các tăng nhân trong tự viện phải kiên trì sớm tối học tập kinh sách và tu tập.

Chùa Thiếu Lâm có lẽ là ngôi chùa ở Trung Quốc có ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới. Bất luận ai nói đến công phu Trung Quốc đều nhắc đến chùa Thiếu Lâm. Đây là một ngôi chùa cổ được xây dựng vào năm 495 sau Công nguyên, nay trở thành biểu trưng võ thuật của Trung Hoa. Trở thành cái nôi của Thiền tông Trung Quốc. Chùa Thiếu Lâm lúc mới được xây dựng thì việc dạy võ thuật cũng thuộc vào một bộ phận trong hoạt động thường ngày của tăng ni, bên cạnh đó tăng ni cũng tích cực tu tập pháp môn tu thiền học Phật. Đối với quan niệm đề xướng và phát dương hòa bình của Phật giáo mà nói, võ thuật dùng để đánh nhau, chém giết là một hình thức cực đoan, Thiền tông Trung Quốc cũng tìm đến một thứ triết học nội tại, truy cầu cái gọi là sự tương thông giữa cực động và cực tĩnh, tìm đến sự siêu việt của chân lý tối cao giữa giết chóc và yêu thương, nhất là tìm sự

mâu thuẫn trong nội tại sự vật để suy đến sự mâu thuẫn trong triết học. Như thế có thể thấy được trí tuệ cao thâm, cùng đạo lý huyền diệu của Phật giáo Trung Quốc.

Những năm 80 của thế kỷ XX đến nay, Phật giáo Trung Quốc đón trào lưu mới phát triển chưa từng có. Tuy số lượng tăng ni theo đạo Phật rất khó để thống kê được một con số chính xác cụ thể, nhưng số lượng người đến hành lễ càng ngày càng đông, hương khói càng lúc càng nghi ngút, có thể khiến chúng ta tưởng tượng đến tốc độ phát triển bộc phát của tín đồ Phật giáo trong giai đoạn hiện nay.

Chính phủ Trung Quốc có thái độ tích cực và ưu tiên đối với việc phát triển Phật giáo. Quy mô “Diễn đàn Phật giáo thế giới” lớn nhất từ trước đến nay đã được tổ chức hai lần tại Trung Quốc. Chuyện tốt này bắt đầu từ thời gian diễn ra hội nghị giao lưu hữu hảo giữa Phật giáo 3 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc lần thứ bảy vào tháng 10 năm 2004, tám vị đệ tử Phật giáo của cả 3 nước cùng phát đại nguyện, để xướng tâm thiện quan tâm đối với tất cả đệ tử Phật giáo, duy trì bảo vệ Phật giáo trên toàn thế giới. Ở Trung Quốc còn thành lập *Diễn đàn Phật giáo thế giới*, với mục đích dùng quan niệm tư tưởng Phật giáo để thay đổi hiện thực cuộc sống, chay tịnh nhân tâm, giáo hóa xã hội và bảo vệ hòa bình. Ngày 13 tháng 4 năm 2006, các vị cao tăng Phật giáo từ 37 quốc gia và khu vực đến tham gia diễn đàn Phật giáo thế giới lần đầu tiên; ba năm sau, ngày 28 tháng 3 năm 2009, diễn đàn Phật giáo thế giới lần thứ hai được tổ chức, thu hút hơn 1.700 vị cao tăng Phật giáo từ hơn 50 quốc gia và khu vực trên toàn thế giới đến tham dự.

Phật giáo hệ Tạng ngữ

Phật giáo hệ Tạng ngữ tức là Phật giáo Tạng truyền. Thế kỷ VII sau Công nguyên, Phật giáo được truyền vào vùng Tây Tạng, và sau khi trải qua một thời gian dài có sự phát triển và ảnh hưởng, đấu tranh với Bát giáo của bản địa, cuối cùng đã hình thành nên Phật giáo Tạng truyền. Thế kỷ XIII, hoàng đế Nguyên thế Tổ Hốt Tất Liệt khai quốc Triều Nguyên, Trung Quốc (tại vị 1260 - 1294), Phong Bát Tư Ba (1235 - 1280) làm đế sư, bắt đầu xác lập chế độ thống trị hợp nhất chính giáo tại Tây Tạng. Cuối thế kỷ XIV, Tông Khách Ba (1357 - 1419) sáng lập phái Cách Lỗ, dần dần hình thành nên giáo phái chủ lưu của Phật giáo Tạng truyền. Do các tăng nhân đều đội mũ màu vàng, vì thế giáo phái này được gọi là Hoàng giáo. Ngoài ra, Phật giáo Tạng truyền còn có các giáo phái tiêu biểu như phái Ninh Mã (tục gọi là Hồng giáo), phái Tát Ca (tục gọi là Hoa giáo), phái Cát Cử (tục gọi là Bạch giáo)...

Dưới chế độ hợp nhất chính giáo, các tự viện Tây Tạng có một nguồn tư liệu sản xuất và của cải rất lớn, tầng lớp tăng lữ đa phần là quan viên có quyền chức. Tự viện còn có tòa án và giám ngục.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Chính phủ Trung Quốc, từ năm 1959 - 1960 đã tiến hành cải cách dân chủ đối với Tây Tạng, trừ bỏ chế độ

nông nô trong chính giáo hợp nhất. Ngay cả trong các tự viện Phật giáo Tạng truyền cũng tiến hành cải cách dân chủ, phế bỏ chế độ cũ không hợp lý, ví dụ như: không cho phép tự viện can thiệp vào hành chính, tư pháp, hôn nhân; không cho tự viện tự bổ nhiệm quan lại, thiết lập tòa án và giám ngục riêng của mình; phế bỏ những người lạm hành quyền chức trong tự viện; loại bỏ những tự viện thực hiện chế độ như thu thuế khóa cao, sai phu dịch; phế bỏ những tự viện hoạt động theo cơ chế quản lý mẫu hệ, như chùa mẹ chùa con; tăng nhân tại các tự viện thông qua bầu chọn dân chủ, xây dựng những tổ quản lý dân chủ hoặc ủy ban quản lý dân chủ, điều hành quản lý những hoạt động tôn giáo.

Về tự do tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân Tây Tạng, nhà nước có chính sách nhằm bảo vệ sự tôn nghiêm và tôn trọng quyền đó của con người.

Phật giáo Tạng truyền vào cuối thế kỷ XVI được truyền vào dân tộc Mông Cổ và có ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đối với hoạt động xã hội ở nơi đây. Ngoài ra, Phật giáo Tạng truyền còn truyền vào dân tộc Môn Ba, dân tộc Thổ, dân tộc Khương, dân tộc Dụ Cố, những dân tộc này cũng là nơi rất tin thờ Phật giáo Tạng truyền.

Phật giáo Tạng truyền hiện có hơn 3.000 ngôi chùa, 120.000 tăng ni, hơn 1.700 Phật sống. Trong đó chùa La Tát Đại Chiêu có lịch sử rất lâu đời, vào năm 2000 được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên hợp quốc đưa vào danh sách "Di sản Văn hóa Thế giới". 6 ngôi chùa lớn của Phái Cách Lỗ là chùa Cam Đan; chùa Sắc La, chùa Triết Phong tại La Tát, Tây Tạng; chùa Trát Thập Luân Bố tại Nhật Khách Tắc; chùa Tháp Nhĩ tại Đôn Trung, Thanh Hải; chùa La Bốc Lãng tại Hạ Hà, Cam Túc. Cung Ung Hòa tại Bắc Kinh, chùa Phổ Ninh tại Thừa Đức, Hà Bắc, là những ngôi chùa quan trọng trong Phật giáo Tạng truyền tại Trung Quốc nội địa.

Phật sống chuyển thế chính là một chế độ được thực thi trong tự viện của Phật giáo Tạng truyền để lựa chọn người kế nhiệm đứng đầu, do Cát Mã phái Cát Cử sáng lập đầu tiên vào thế kỷ XIII, sau này dần dần được các giáo phái khác phổ biến và lựa chọn.

Trình tự lựa chọn Phật sống vô cùng nghiêm túc. Trước khi Phật sống viên tịch, thường sẽ lưu lại di ngôn, điểm báo linh đồng chuyển thế của mình sẽ xuất hiện ở nơi nào; nếu không lưu lại di ngôn, thì các tăng nhân phải tìm Phật sống thông qua bói toán, gọi hồn...

Căn cứ vào điểm báo, di ngôn, thần dạy và những điều mơ hồ trong ảo ảnh để tìm manh mối Phật sống kế tiếp. Tự viện cử người đi các nơi tìm kiếm, hỏi han xem sau khi Phật sống viên tịch thì có đứa nhỏ nào có điểm báo khác thường. Linh đồng lựa chọn có thể không chỉ có một người, nhưng cuối cùng cũng chỉ lựa chọn có một người mà thôi.

Đạt Lai Lạt Ma và Ban thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni là hai Phật sống có địa vị tối cao trong phái Cách Lỗ. Năm 1653, Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 nhận được sắc phong của triều đình nhà

Thanh, sau đó dần dần các đời Đạt Lai Lạt Ma chuyển thế, được triều đình sắc phong, đây trở thành một quy chế. Năm 1713, triều đình nhà Thanh sắc phong cho Ban thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni thứ 5.

Trong lịch sử, việc nhận định linh đồng chuyển thế Phật sống, từng phải hỏi qua thần "Xuy trung" (Hộ pháp Lạt Ma), cũng từng xuất hiện tình trạng giả mạo, khiến linh đồng chuyển thế đa phần được xuất hiện trong nhà vương công quý tộc, một vài quý tộc ở tầng lớp trên và các Đạt Lai Lạt Ma có quyền hành tối cao có thể thao túng được việc này. Năm 1973, triều đình nhà Thanh đã ban bố quy định, sáng kiến hình thành chế độ rút thẻ trong bình vàng. Chế độ này là, tên tuổi và ngày tháng năm sinh của các linh đồng chuyển thế được lựa chọn sẽ ghi lên tấm thẻ bài, rồi đặt trong bình, những người bầu sẽ rút thăm, sau đó báo cáo lên triều đình để được phê chuẩn và xác nhận đó là linh đồng chuyển thế. Chế độ này quy định rõ, khi rút tấm thẻ, cần phải có người của triều đình phái đến để làm chứng tại hiện trường. Vì thế, triều đình nhà Thanh đã làm ra hai loại thẻ được đựng trong bình vàng, một dùng cho Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni đang ở Tây Tạng trong khu vực linh đồng chuyển thế, tại cung Bố Đạt La ở La Tát; cái còn lại dùng cho Phật sống thuộc vùng dân tộc Mông Cổ, được đặt tại Cung Ung Hòa, ở Bắc Kinh.

Chế độ rút thẻ trong bình vàng từ đó trở thành quy định thống nhất và được sử dụng cho đến tận ngày nay.

Ngày 28 tháng 1 năm 1989, Ban thiền đại sư đời thứ 10 viên tịch tại Tây Tạng, Chính quyền Trung Quốc đã tuyên bố căn cứ theo quy định trong lịch sử, dựa vào quy



Các Lạt Ma đang tranh luận.

định lễ nghi trong Phật giáo Tạng truyền đối với việc tìm kiếm, nhận định về linh đồng chuyển thế đời thứ 11. Qua sáu năm tìm kiếm, đã xác định được ba linh đồng tiêu biểu, ngày 29 tháng 11 năm 1995, qua cách thức rút thẻ trong bình vàng, linh đồng sáu tuổi Kiên Tán Nặc Bố được xác định là linh đồng chuyển thế Ban thiền Ngạch Nhi Đức Ni đời thứ 10.

Phật giáo hệ Pali

Phật giáo hệ Pali cũng được gọi là Phật giáo Nam truyền thượng tọa bộ, hay gọi tắt là “Phật giáo Nam truyền”. Vào khoảng thế kỷ VII, Phật giáo Nam truyền được truyền đến Vân Nam, Trung Quốc, ảnh hưởng đầu tiên đến dân tộc Thái tại vùng Đức Hoàng và Tây Song Bản Nạp, dân tộc Thái trở thành một dân tộc có toàn dân theo tín ngưỡng Phật giáo Nam truyền. Sau đó, Phật giáo Nam truyền dần dần được truyền bá đến các dân tộc khác như dân tộc Bố Lãng, dân tộc A Xương, dân tộc Đức Ngang, khiến tín đồ của Phật giáo Nam truyền ngày càng được mở rộng.



Các tăng nhân dân tộc Thái cử hành hoạt động tôn giáo.

Cuộc sống của dân tộc Thái đã được dung hòa hợp nhất với Phật giáo Nam truyền. Tháp Phật màu trắng mỹ lệ và tự viện trang nghiêm thanh tịnh dường như đều được phân bố rộng khắp trên tất cả các vùng của dân tộc Thái. Người dân tộc Thái dùng một thứ văn tự cổ xưa của họ đó là chữ Lão Thái, kinh văn đều được chép trên bổi điệp, nhờ thế mà lưu lại được một vốn văn hóa vô cùng quý giá. Trong lịch sử, việc giảng dạy trong các tự viện là mô hình chủ yếu nhất trong giáo dục của dân tộc Thái. Dựa vào tập tục truyền thống, trẻ nhỏ là nam của dân tộc Thái, ngay từ khi bảy tám tuổi đã phải xuất gia, đến học tập tại tự viện, không chỉ học những lễ nghi Phật giáo, mà còn phải học cả những tri thức văn hóa cổ truyền. Sau khi trải qua thời gian học tập ngắn là mấy tháng và dài thì mấy năm, hầu hết trong số họ đều hoàn tục trở về nhà, có một số ít người sẽ ở lại trong tự viện làm tăng.

Dân tộc Bố Lãng, dân tộc Đức Ngang và dân tộc A Xương tuy đều có tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của riêng dân tộc mình, nhưng

họ đều trở thành những người sùng kính đối với Phật giáo Nam truyền. Tại các thôn làng của dân tộc Bồ Lãng, dân tộc Đức Ngang, đâu đâu cũng thấy chùa Phật và tháp Phật.

Hiện nay, các tỷ kheu, trưởng lão trong Phật giáo hệ Pali có đến gần 10.000 người, và có tới hơn 1.600 ngôi tự viện.

Đạo giáo

Đạo giáo tôn thờ Lão Tử (580 - 500 TCN), vì quan niệm tư tưởng của nhà triết học vĩ đại này được những người theo đạo giáo về sau coi là tư tưởng nền tảng của đạo giáo. Nhưng cần phải luôn chú ý một điều, đó là: Đạo giáo được xuất hiện vào thế kỷ II, và triết học Đạo gia là do Lão Tử sáng lập, hai việc này hoàn toàn khác nhau, tuy *Đạo đức kinh* là do Lão Tử biên soạn, được các truyền nhân Đạo giáo đời sau tôn thờ ông là lãnh tụ và cuốn sách đó là kinh điển.

Việc hình thành Đạo giáo lấy tiêu chí cuối thời Đông Hán trong dân gian xuất hiện hai tập đoàn là *Thái bình đạo* và *Ngũ đầu mã đạo*. Ba tác phẩm *Thái bình kinh*, *Chu tịch tam đồng khế*, *Lão Tử tưởng nhĩ chú* cũng là tiêu chí để chính thức hình thành nên lý luận và tín ngưỡng Đạo giáo. Hầu hết các học giả của Trung Quốc cho



Đạo viện Bảo Phác,
ở Hàng Châu, Chiết
Giang.

rằng: Trong giáo nghĩa của Đạo giáo tuy có bộ phận của triết học Đạo gia của Lão Tử, nhưng lại hoàn toàn không đủ để nói lên tinh thần của Đạo giáo, và cũng mãi mãi không đủ để truyền đạt tư tưởng của Lão Tử.

Đạo giáo cho rằng: Đạo là bản nguyên của vũ trụ, đạo sinh thành ra vũ trụ và hóa sinh vạn vật; xã hội, nhân sinh đều ứng thuận theo quy luật vận hành của đạo mà hình thành; con người khi tu luyện cũng dựa theo quy luật vận hành của đạo mà có ý thức về sinh mệnh của bản thân, sinh mệnh có thể tĩnh lặng mà có hình hài cố định, trừ bỏ bệnh tật, và có thể trẻ mãi không già. Mục tiêu tối cao mà đạo giáo truy cầu chính là thông qua tu luyện thân hình mà đạt đến sự vĩnh hằng của sinh mệnh.

Giáo nghĩa của nhiều tôn giáo đều cho rằng cuộc sống của con người ngập tràn đau khổ, nhưng Đạo giáo lại cho rằng cuộc sống là sự an lạc, nó cổ vũ khích lệ chúng ta. Vì thế, điểm mấu chốt, sâu xa của Đạo giáo chính là phương thức tu luyện sinh mệnh rất huyền diệu, có tu luyện bằng tinh thần, tu luyện bằng ăn uống, tu luyện qua hô hấp, tu luyện bằng hình thể, trong đó thần kỳ nhất là tu “đan đạo”.

Hoạt động Đạo giáo tại nội quán Bạch Vân, Bắc Kinh.



Đan đạo, chia thành nội đan và ngoại đan. Ngoại đan là chỉ người tu luyện dùng lò hoặc đỉnh để đốt cháy những khoáng vật mà có tác dụng như thuốc, như đan sa, để tạo thành những viên linh đan có tác dụng trường sinh bất lão. Hình thức tu luyện này phát triển cực thịnh vào thời Đường, sau đó dần dần suy yếu, và thuật nội đan theo đó cũng thay thế. Nội đan là chỉ người tu luyện dùng thân thể mình biến thành một lò đỉnh, thông qua thuật dẫn đường, hít vào thở ra, khiến tinh khí trong cơ thể ngưng kết hình thành đan dược, đan này có thể khiến con người ta trường sinh bất lão.

Nhưng trong lịch sử có đúng là có thể dựa vào dùng ngoại đan hay tu luyện nội đan mà thành tiên hay không? Nội đan hay ngoại đan về khách quan đều mang đến cho văn hóa Trung Quốc những cống hiến rất lớn như việc tu luyện ngoại đan sẽ thúc đẩy người Trung Quốc tiến bộ trong quá trình luyện vàng, hóa học, người Trung Quốc phát minh ra thuốc súng và vì thế trình độ càng ngày càng được nâng cao; còn nội đan thì có ảnh hưởng rất lớn đến thuật dưỡng sinh của Trung Quốc. Ngày nay, người Trung Quốc đang phổ biến việc luyện khí dưỡng sinh, chính là kết quả của việc truyền bá thuật nội đan đến với đông đảo quần chúng nhân dân.

Cảnh giới lý tưởng mà Đạo giáo truy cầu chính là “tiên cảnh”, lại không phải hoàn toàn cảnh thiên quốc phiêu bổng mông lung mờ ảo mà nó tồn tại ở giữa thế gian này. Trong nhân gian, vùng mà được xem như tiên cảnh được gọi là “động thiên phúc địa”. Đạo giáo chỉ ra rằng: Trên lãnh thổ Trung Quốc, có phân bố 10 động thiên, 36 tiểu động thiên, 72 phúc. Cái gọi là “động thiên phúc địa” ở đây chính là chỉ núi cao sông lớn phong cảnh mỹ lệ, và trải qua rất nhiều đời, cũng trở thành những nơi mà Đạo giáo xây dựng cung điện, theo đó cũng lưu truyền rất nhiều dấu tích tu luyện thành tiên trong truyền thuyết Trung Quốc. Ngày nay, những danh lam thắng cảnh có giá trị văn vật cao đều đã trở thành những địa điểm du lịch nổi tiếng của người Trung Quốc. Trong đó, núi Thanh Thành ở Tứ Xuyên được xem là đệ ngũ động thiên, núi Vũ Di ở Phúc Kiến được gọi là đệ thập lục động thiên; núi Vũ Dương ở Hồ Bắc được gọi là đệ cửu phúc địa, núi Lô Sơn ở Giang Tây được gọi là đệ thập nhất phúc địa đều được tổ chức Liên hợp quốc liệt vào danh sách Di sản văn hóa Thế giới.

Người thi hành nghi thức nhập đạo phải căn cứ vào từng hoạt động cụ thể của Đạo giáo mà phân chia chức vị nhưng đầu tiên đều

được gọi là đạo sĩ. Nơi diễn ra hoạt động Đạo giáo, được gọi là “cung quán”. Vào thế kỷ XII, sau khi giáo phái Toàn Chân giáo nổi tiếng của Đạo giáo được hưng khởi, chế độ quản lý của cung quán cũng bắt đầu mượn phương thức quản lý tự viện của Phật giáo.

Hiệp hội Đạo giáo Trung Quốc được thành lập năm 1957, trụ sở được đặt tại Bạch Vân quán ở Bắc Kinh. Đây là một tổ chức liên hợp thống nhất, bao quát toàn bộ Đạo giáo đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Ngoài ra, toàn quốc còn thành lập 133 tổ chức Đạo giáo. Năm 1990, Hiệp hội Đạo giáo Trung Quốc sáng lập Học viện Đạo giáo mang tính toàn quốc đầu tiên trong lịch sử Đạo giáo Trung Quốc là Học viện Đạo giáo Trung Quốc.

Đạo Hồi

Triều Đường là triều đại mở cửa rộng rãi trong lịch sử. Triều đại này cổ vũ thương nhân ngoại quốc đến giao lưu thương mại mậu dịch với Trung Quốc. Do có sự đối ngoại phát triển, nên thời kỳ này Trung Quốc đã thông thương với hơn 70 quốc gia trên thế giới. Cũng chính lúc này, số lượng lớn các thương nhân Ả Rập và Ba Tư đã đến Trung Quốc. Có lẽ đất nước này có nền kinh tế phát triển và bầu không khí văn hóa chính trị khoan dung đã thu hút họ, có một vài

Ngôi chùa Thanh Chân tại Khách Thập, Tân Cương.



người trong số họ đã định cư luôn tại Trung Quốc và ở lại lấy vợ sinh con tại đây, rồi lại thông qua thi cử làm quan trong triều đình.

Người Trung Quốc gọi những người Ả rập và Ba Tư như thế là “Phiên quan”, chính họ cũng là người đầu tiên đưa đạo Hồi vào Trung Quốc.

Sang triều Nguyên là giai đoạn then chốt thứ hai trong việc phát triển và truyền bá đạo Hồi với quy mô rộng lớn vào Trung Quốc. Từ đầu thế kỷ XIII đến nửa thế kỷ sau, người Mông Cổ đã có cuộc Tây chinh với quy mô rộng lớn, và đã đưa người Ả Rập, người Ba Tư và người Trung Á đến Trung Quốc tham gia chiến tranh và tấn công triều Tống. Đám thợ mộc, thương nhân cũng theo đó mà đến Trung Quốc. Vào thời kỳ Đường - Tống, những người này ngụ cư tại đây cùng với hậu duệ của người Ả Rập và Ba Tư trước đó, được gọi là “Hồi Hồi”.

Do Hồi Hồi ở tạp cư cùng với các dân tộc như Hán, Mông Cổ trong một thời gian dài nên có sự thông hôn qua lại lẫn nhau, đến cuối triều Nguyên đầu triều Minh, một dân tộc mới cuối cùng cũng được hình thành, đó chính là dân tộc Hồi. Việc hình thành dân tộc Hồi, khiến việc truyền bá đạo Hồi vào Trung Quốc có một trình tự cố định. Đồng thời, việc hình thành dân tộc này rất có ý nghĩa: Toàn bộ cư dân có tín ngưỡng đạo Hồi ở đây không còn là di dân ngoại lai, lại có một thời gian tồn tại khá dài khoảng bảy tám trăm năm. Sau này hậu duệ của những người là dân tị nạn này trở thành một dân tộc thiểu số sinh sống và phát triển trên đất Trung Quốc; điều đó vì thế cũng khiến đạo Hồi là một tôn giáo ngoại lai truyền đến, trở thành một gốc rễ cắm sâu vào bản địa Trung Quốc, trở thành một tôn giáo quan trọng cấu thành nên văn hóa Trung Quốc.

Dân tộc Hồi sử dụng chữ Hán, chữ Ả Rập và chữ Ba Tư khi tham gia các hoạt động tôn giáo. Đến nay họ cũng chẳng biết từ khi nào và tại sao lại đánh mất đi ngôn ngữ ban đầu của họ, các học giả giải thích rằng: Trong quân đội và đám thương nhân thì ít phụ nữ, cho nên để sinh sôi và phát triển, họ phải thông hôn với phụ nữ dân tộc Hán; do mẹ truyền sang con, nên đời này qua đời khác dân tộc Hồi quá quen thuộc với ngôn ngữ tiếng Hán, cho nên cuối cùng họ đã sử dụng ngôn ngữ tiếng Hán. Ngoài ra do nhu cầu thông thương, nên bắt buộc họ phải thông hiểu và nắm chắc chữ Hán. Trên thực tế, dân tộc Hồi còn dựa trên quan điểm luân lý và phạm vi hành vi, đạo đức trong đạo Hồi và quan niệm thờ cúng tổ tiên, kính trời đã có sự dung

A Hoanh đang tuyên giảng giáo nghĩa của Đạo Hối.



hợp lại thành một; dựa trên chế độ giáo dục tôn giáo, việc giáo dục trong các tự viện của đạo Hối cũng có sự kết hợp với cách giáo dục tại gia đình trong truyền thống Trung Quốc, hình thành nên “giáo dục kinh đường” đặc sắc của đạo Hối tại Trung Quốc.

Con đường Trung Quốc hóa đạo Hối đến đời Thanh, có sự phát triển dần dần từng bước: Có một vài học giả không chỉ dùng tiếng Hán để dịch kinh điển, giáo nghĩa, giới luật và điển chế của Đạo hồi mà còn nỗ lực kết hợp học thuyết Nho gia với giáo lý của đạo Hối. Cũng trong thời kỳ này, đạo Hối ở Trung Quốc hình thành những giáo phái và môn hoạn mang đặc sắc riêng của Trung Quốc. Môn hoạn chính là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa thần bí đạo Hối (Phái Tô Phi) với mô thức thống trị trong một thời gian dài của các nhà tông tộc Trung Quốc. Ngoài ra, thời kỳ này kiến trúc chùa Thanh Chân, bắt đầu có sự kết hợp với phong cách kiến trúc truyền thống Trung Quốc, cuộc sống gia đình của các gia tộc theo đạo Hối ở Trung Quốc cũng bắt đầu có sự dung hòa với lễ nghi sinh hoạt truyền thống của Trung Hoa.

Đạo Hối được truyền bá đến Tân Cương – Trung Quốc, bắt đầu vào thế kỷ X. Trước đó, các dân tộc ở đây hầu hết đều đắm mình trong tín ngưỡng của Phật giáo, tín ngưỡng Phật giáo ở Tân Cương có

lịch sử hơn 1000 năm. Trên thực tế, cái gọi là con đường giao thông huyết mạch - “con đường tơ lụa”, ở vùng Tân Cương trước và sau Công nguyên từng dung nạp, thu nhận rất nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Sa man giáo, Ma ni giáo, Cảnh giáo, Hiên giáo... Đạo Hối sau khi trải qua hơn bốn thế kỷ được truyền bá vào Trung Quốc cho đến sau khi phát động chiến tranh tôn giáo với Phật giáo mới khiến các tín đồ dân tộc Duy Ngô Nhĩ trước đây từng theo Sa man giáo, Ma ni giáo, Cảnh giáo, Hiên giáo và Phật giáo cuối cùng cũng tiếp nhận đạo Hối. Mà một số ít các dân tộc thiểu số ở Tân Cương, mãi đến thế kỷ XVIII cũng mới tiếp nhận đạo Hối.

Ở Trung Quốc, có khoảng 10 dân tộc chủ yếu là theo đạo Hối. Ngoài dân tộc Hối ra còn có dân tộc Duy Ngô Nhĩ, dân tộc Cáp Tát Khắc, dân tộc Kha Nhĩ Khắc Tư, dân tộc Ô Tư Biệt Khắc, dân tộc Tháp Tháp Nhĩ, dân tộc Tháp Cát Khắc đều tụ cư ở Tân Cương; dân tộc Triệt La sinh sống tại tỉnh Thanh Hải, dân tộc Đông Hương và dân tộc Bảo An sinh sống ở tỉnh Cam Túc.

Hiện nay, Trung Quốc có khoảng 34.000 ngôi chùa Thanh Chân. Con số này chứng tỏ một điều, trong hơn 20.000.000 người theo đạo Hối ở Trung Quốc thì bình quân hơn 600 người là có một ngôi chùa Thanh Chân. Chùa Thanh Chân, có rất nhiều ngôi được xây dựng mới hay tu sửa vào những năm 80 của thế kỷ XX.

Năm 1953, Hiệp hội Đạo Hối được thành lập tại Trung Quốc, là tổ chức mang tính toàn quốc của đạo Hối ở Trung Quốc, trong tập san *Đạo Hối Trung Quốc* được xuất bản có sử dụng cả chữ Hán và chữ của dân tộc Duy Ngô Nhĩ. Một vài tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương cũng có tập trung người theo đạo Hối, cũng thành lập những hiệp hội Đạo Hối, họ cũng đều ra những tờ tuần san của riêng hiệp hội mình.

Để phục vụ đầy đủ nhu cầu cho các dân tộc theo đạo Hối, Trung Quốc đã xuất bản *Cổ lan kinh* bằng hơn mười loại văn tự khác nhau.

Hiện nay, Trung Quốc có hơn 11 học viện giảng dạy kinh điển và tu tập đạo Hối, năm 1955 Học viện Đạo Hối Trung Quốc được sáng lập ở Bắc Kinh, là học phủ tối cao của đạo Hối Trung Quốc.

Đạo Thiên Chúa

Thiên Chúa giáo được du nhập vào Trung Quốc năm 1294, khi giáo sĩ J. de Monte Corvino (1247 – 1328) đến kinh đô vào triều nhà Nguyên, sau đó lại được triều đình nhà Nguyên phê chuẩn xây dựng nhà thờ. Nhưng sau khi triều Nguyên bị diệt, Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc theo đó cũng bị diệt vong.

Đến thế kỷ XVI, cùng với sự khuyếch trương của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Thiên Chúa giáo lại được du nhập vào Trung Quốc. Trong thời gian này, người đã xác lập được vị trí của Thiên Chúa giáo một cách vững chắc trên lãnh thổ Trung Quốc là người Italia Matteo Ricci (1552 – 1610).

Có rất nhiều người Trung Quốc lại không hề biết đến cái tên giáo chủ truyền Thiên Chúa giáo đến Trung Quốc Matteo Ricci này, mà luôn xem đây là nhân vật có vai trò quan trọng trong quá trình mở đầu sự giao lưu văn hóa Trung Quốc và Phương Tây. Matteo Ricci đã thu được thành công rất lớn tại Trung Quốc, mà điểm mấu chốt đó là ông thích nghi được với tính linh hoạt của văn hóa Trung Hoa.

Trước khi vào Trung Quốc đại lục, Matteo Ricci đến Ma Cao học tiếng Trung Quốc. Năm 1583, ông đến Quảng Đông, không chỉ mở rộng kết giao với văn nhân và quan lại, mà ngay cả việc sinh hoạt cũng hòa nhập cùng với người Trung Quốc. Ông ta từng cạo đầu, mặc trang phục của tầng nhân, tự xưng là “Tăng Tây”; sau đó lại cởi áo cà sa, rồi để tóc, cải trang thành Nho sinh. Lần cải trang này, ông ta phát hiện ra một điều: Tư tưởng chiếm địa vị thống trị ở Trung Quốc chính là Nho giáo. Ông ta lại bắt đầu nỗ lực học Nho giáo, rồi lại tiến hành phiên dịch kinh điển Nho gia, thử tìm hiểu và điều hòa giáo nghĩa của Thiên Chúa giáo với tư tưởng Nho gia.

Bất luận mọi người có lý giải được công việc mở đầu quan trọng của Matteo Ricci trong quá trình đẩy mạnh phương diện giao lưu văn hóa Trung Quốc và phương Tây hay không, trên thực tế, tất cả những việc mà ông ta làm đều một lòng một dạ nỗ lực cho sự nghiệp truyền bá đạo Thiên Chúa vào Trung Quốc mà thôi.

Năm 1601, Matteo Ricci đến Bắc Kinh, rồi được tiếp kiến hoàng đế đương triều. Với học thức uyên bác ông ta đã nhận được sự tôn kính và ca ngợi của hoàng đế. Hoàng đế không chỉ cho phép ông ta mở nhà thờ, mà còn trao cho ông ta chức quan, và từ đó ông ta trở

thành một vị quan khá nổi danh triều Minh. Từ đó về sau, Thiên Chúa giáo có chỗ đứng ở Trung Quốc.

Năm 1610, khi Matteo Ricci qua đời tại Trung Quốc thì đồ đệ Thiên Chúa giáo của ông ở Trung Quốc đã lên tới hơn 2000 người.

Năm 1637, tín đồ Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc đã lên tới 40.000 người. Lúc này, Thiên Chúa giáo đã quyết định thi hành chế độ truyền bá Thiên Chúa giáo vào Trung Quốc sẽ do giáo sĩ của ba nước lớn là Tây Ban Nha, Pháp và Italia thực hiện. Ba nước thực dân này tiến hành tranh đoạt phạm vi quyền lực, phạm vi truyền giáo tại Trung Hoa, và bắt đầu ngày càng kịch liệt.

Tôn Khổng và tế Tổ là truyền thống lâu đời từ hàng ngàn vạn năm nay trong lịch sử Trung Quốc. Matteo Ricci từng chủ trương thuận theo tình hình đất nước của Trung Quốc. Nhưng sau khi Tây Ban Nha và Pháp thiết lập cơ cấu truyền giáo vào Trung Quốc, thì liên quan đến việc tranh luận về những lễ nghi đó trở nên căng thẳng, hoàn toàn không chấp nhận những nghi lễ đó tồn tại. Vì thế trong lịch sử Thiên Chúa giáo được gọi là "cuộc chiến với nghi lễ Trung Quốc". Đối với vấn đề tranh luận này, Thiên Chúa giáo thời kỳ đầu đã quyết định nghiêm cấm giáo đồ Thiên Chúa giáo không được thi



Nhà thờ Thiên Chúa giáo tại Vương Phủ Tỉnh, Bắc Kinh.

hành theo những lễ nghi truyền thống của Trung Hoa, rồi phái đặc sứ đến Trung Quốc chấp hành giáo lệnh.

Lệnh đó đã khiến Thiên Chúa giáo mất đi rất nhiều phần tử tri thức ở Trung Quốc, đặc biệt là bức tường ngăn cách giữa văn hóa tinh anh của Trung Quốc và Thiên Chúa giáo ngày càng sâu và càng lúc càng lớn. Chính vì Thiên Chúa giáo kiên trì nghiêm cấm lập trường lễ nghi Trung Quốc, dẫn đến năm 1720, hoàng đế Khang Hy triều Thanh (tại vị từ năm 1662 đến năm 1722) hạ lệnh cấm Thiên Chúa giáo truyền bá vào Trung Quốc. Lệnh này được chấp hành trong khoảng hơn 100 năm.

Đến năm 1840, Chiến tranh Nha phiến bắt đầu, thế lực phương Tây đã dùng pháo mạnh thuyền chắc tấn công vào Trung Quốc. Sau đó lại bị bức ép kí hiệp ước với những điều khoản không công bằng, triều đình nhà Thanh vì thế lại hạ lệnh không cấm Thiên Chúa giáo nữa. Năm 1860 trong quy định của *Điều ước Bắc Kinh*: Triều đình Mãn Thanh sẽ không thu bất cứ tài sản nào của Thiên Chúa giáo trong quá khứ. Lúc đó, các giáo sĩ của nước Pháp đang làm nhiệm vụ phiên dịch kinh điển đạo Thiên Chúa sang tiếng Trung, sau đó lại tự mình tăng thêm một điều khoản đó là: Các giáo sĩ truyền giáo của Pháp nhận sự ủy nhiệm của Pháp có thể tự mua đất đai và xây dựng nhà thờ tại các tỉnh. Căn cứ vào điều khoản này của điều ước mà nước Pháp ở Trung Quốc đã có đặc quyền chính trị trong việc bảo hộ sự tồn tại và phát triển của Thiên Chúa giáo. Đồng thời, Thiên Chúa giáo và Chính phủ Bồ Đào Nha cũng tiến hành đàm phán ngoại giao trong vòng hơn mười năm, cuối cùng Bồ Đào Nha cũng được trao quyền truyền bá Thiên Chúa giáo tại Bắc Kinh, còn Pháp thì được chuyển sang truyền bá ở vùng Nam Kinh. Sau những năm 80 của thế kỷ XIX, trước sức ép của quân sự, Đức và Italia cùng nắm quyền lực giống nhau từ tay của triều đình nhà Thanh.

Giai đoạn này, ở Trung Quốc các giáo sĩ Thiên Chúa giáo dựa vào thế lực của thực dân cũng đã sớm lựa chọn đặc quyền chính trị của giáo hội chư hầu trong khi ở Tây Âu đang suy yếu. Triều đình nhà Thanh vào năm 1899 bị bức ép ra ban bố *Quy định về việc tiếp nhận giáo sĩ tại các địa phương*, chính thức thừa nhận chủ giáo Thiên Chúa giáo có quyền và địa vị tương đương với đốc phủ, nhà thờ có vai trò và vị trí tương đương với tư đạo, còn các giáo sĩ truyền giáo có quyền tương đương với quan viên châu huyện.

Đồng thời, Thiên Chúa giáo cũng bắt đầu nảy sinh xung đột với xã hội Trung Quốc. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là một vài giáo sĩ truyền giáo dựa vào đặc quyền chính trị của bản thân tại địa phương, bắt đầu chiếm đoạt ruộng đất tài sản. Có kẻ còn ngông cuồng đi cướp bóc, can dự vào công việc hành chính của địa phương, bao gồm cả tố tụng xét xử. Đứng trước tình hình như thế, lãnh đạo địa phương các tỉnh phía Bắc Trung Quốc phối hợp với Nghĩa Hòa Đoàn tiến hành một cuộc tấn công. Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn là phong trào ái quốc chống lại đế quốc trong đó lấy lực lượng nông dân làm nòng cốt. Đồng thời, nó cũng là cuộc tổng tiến công vào mâu thuẫn gay gắt được tích lũy hàng nửa thế kỷ giữa toàn bộ dân chúng Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo và Cơ đốc giáo (Protestantism).

Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn khiến Thiên Chúa giáo ý thức được vấn đề của bản thân. Thiên Chúa giáo lại bắt đầu cấm giáo sĩ truyền giáo bất kể là theo đường nào không được tự ý truyền nhập giáo lý Thiên Chúa giáo vào Trung Quốc, cấm chỉ giáo hội tham gia vào các hoạt động ngoại giao; đồng thời bắt đầu chú trọng đến việc dựa vào con đường học vấn, thi hành y đức, làm nhiều việc tốt để nâng tầm ảnh hưởng trong xã hội. Từ đó về sau, Thiên Chúa giáo phát triển khá nhanh ở Trung Quốc.

Đến năm 1949, tín đồ Thiên Chúa giáo có khoảng hơn 3.180.000 người.

Những điều đáng tiếc là, Vatican kiên quyết không chấp nhận việc thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Một vài người trong giáo hội cũng kiên định với lập trường phải đối, không đồng ý giáo đồ tham gia bất cứ tổ chức chính quyền Trung Quốc nào, có khi còn dùng thân phận thần, cha để bao che, và tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng Trung Quốc.

Trước tình hình như vậy, tháng 11 năm 1950, đức cha của huyện Quảng Nguyên tỉnh Tứ Xuyên cùng hơn 500 giáo đồ Thiên Chúa giáo



Học viện Thần giáo Thiên Chúa giáo Trung Quốc, đang cử hành nghi thức chúc thánh.

đã ra tuyên cáo *Tuyên ngôn về việc cách tân tam tự ái quốc*, nêu cao việc tự trị, tự dưỡng, tự truyền của giáo hội Thiên Chúa. Lời tuyên ngôn này có sức ảnh hưởng rất nhanh, nhận được sự đồng tình của rất nhiều giáo đồ, nhanh chóng theo đó, nhân sĩ theo Thiên Chúa giáo ở các địa phương khác cũng bắt đầu phát biểu những lời tuyên ngôn tương tự như thế. Năm 1957, Hội hữu ái quốc Thiên Chúa giáo Trung Quốc chính thức được thành lập.

Cuộc họp của Hội lần thứ nhất đã thông qua nghị quyết: “Không làm trái với quyền lợi của Tổ quốc, căn cứ trên tiền đề là sự độc lập và tôn nghiêm của giáo phái, tin và làm theo giáo nghĩa và giáo quy được hiện hành đương thời, nhưng nhất định phải tuyệt đối không đặt trong quan hệ với chính trị, kinh tế.”

Khoảng năm 1949, rất nhiều giáo chủ truyền giáo Thiên Chúa giáo đã tự rời khỏi đại lục, những người có dấu hiệu hoạt động chống Nhà nước Trung Hoa đều bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ. Toàn quốc có 137 giáo khu, chỉ có 200.000 giáo chủ, việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc triển khai hoạt động của Thiên Chúa giáo tại Trung Quốc. Tháng 3 năm 1958, tại hai vùng Hàn Khẩu, Hà Bắc và Vũ Xương tiến hành bầu chọn đức Cha Đồng Quang Thanh (1917 - 2007) và Viên Văn Hoa (1905 - 1973) làm giáo chủ, rồi lại điện báo cho Giáo hội tại Vatican biết ngày chúc thánh, thỉnh cầu giáo hội phê chuẩn. Nhưng giáo hội tại Vatican điện báo trả lời: Việc tự ý bầu giáo chủ không được phê chuẩn; một vị giáo chủ bất luận thực hành nghi lễ và xuất thân như thế nào, việc chúc thánh một người mà chưa được đề cử hoặc chưa được phê chuẩn làm giáo chủ thì người được chúc thánh và người chúc thánh đều phải chịu hình phạt cao nhất.

Một mặt là lệnh cấm của giáo chủ La Mã, một mặt là nhu cầu sinh hoạt tôn giáo thường nhật của các tín đồ Thiên Chúa giáo tại Trung Quốc, cho nên Thiên Chúa giáo Trung Quốc đành không tiến hành bầu cử mà tự bầu và tự chúc thánh giáo chủ. Vì thế, cách thức này được xác định và tiếp tục được kéo dài từ đó đến nay.

Giáo hội Thiên Chúa giáo Trung Quốc kiên trì theo nguyên tắc độc lập tự chủ nhưng cũng không cắt đứt quan hệ giao lưu và liên hệ với giáo hội Thiên Chúa giáo các nước trên thế giới. Trên thực tế, kể từ khi nước Trung Quốc mới được thành lập đến nay, đặc biệt là kể từ khi cải cách đến nay, đoàn giáo chủ Thiên Chúa giáo Trung Quốc, cùng các giáo khu trong toàn quốc, nhận được rất nhiều sự quan tâm của các giáo chủ Thiên Chúa giáo các vùng trên toàn thế giới, trong đó bao gồm rất nhiều các vị lãnh tụ tôn giáo nổi tiếng; đồng thời, giáo hội Thiên Chúa giáo Trung Quốc cũng nhận được rất nhiều lời mời tham dự đại hội hòa bình các tôn giáo trên toàn thế giới.

Hiện nay, giáo đồ Thiên Chúa tại Trung Quốc từ hơn 3.000.000 người của thời kỳ kiến quốc lên hơn 5.000.000 người. Năm 1983, Viện Triết học thần giáo Thiên Chúa giáo Trung Quốc được thành lập, là tu viện Thiên Chúa giáo có tính toàn quốc do đoàn giáo chủ Thiên Chúa giáo Trung Quốc trực tiếp quản lý, học trong vòng 6 năm, là trung tâm nghiên cứu thần học và là học phủ tối cao của Thiên Chúa giáo Trung Quốc.

Đạo Cơ Đốc (Protestantism)

Năm 1870, giáo sĩ truyền giáo nước Anh tên Robert Morrison (1782 - 1834) đến Trung Quốc, đây là tiếng vang đầu tiên đánh dấu sự ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo vào Trung Quốc. Lúc đó, do triều đình nhà Thanh ra lệnh cấm truyền bá Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc giáo, Robert Morrison về sau được xem như là giáo sĩ truyền giáo chống Hoa, nên chỉ có thể truyền giáo bí mật ở duyên hải Đông Nam.

Sau Chiến tranh Nha phiến năm 1840, Cơ Đốc giáo bắt đầu chạm đến cánh cổng thành vững chắc Trung Quốc. Đến cuối thế kỷ XIX, có khoảng 1.500 giáo sĩ đến Trung Hoa truyền bá Cơ Đốc giáo, nâng số lượng giáo đồ lên khoảng 80.000 người.

Do Cơ Đốc giáo theo chủ nghĩa thực dân xâm lược tiến nhập vào Trung Quốc, vì thế trong lòng rất nhiều người Trung Quốc, việc truyền bá Cơ Đốc giáo có mối liên hệ rất mật thiết cùng với sự trầm luân, suy vong, mất quyền, ô nhục của một đất nước cổ xưa. Những năm 20 của thế kỷ XX, khi ấy Tưởng Mộng Lân (1886 - 1964) Hiệu trưởng trường Đại học Bắc Kinh có miêu tả như sau: "Khi mọi người

Điện đường hành lễ quốc tế trên đường Hành Sơn, Thượng Hải, được xây dựng vào năm 1920, là một giáo đường Cơ Đốc giáo lớn nhất Thượng Hải.



phát hiện một thứ tôn giáo và hình bóng vũ lực của nó chẳng tách rời nhau, thì ấn tượng tự nhiên đối với tôn giáo này có sự khác biệt. Nhưng, người Trung Quốc cũng thực không có cách nào dùng vũ lực để uy hiếp Cơ Đốc giáo này được. Dần dần mọi người hình thành nên một ấn tượng, cho rằng Phật Như Lai cưỡi voi trắng đến Trung Quốc, Gia Tô Cơ Đốc lại cưỡi trên quả pháo bay đến”.

Trong quá trình truyền bá Cơ Đốc giáo, có nhiều giáo sĩ truyền giáo ôm lòng thành kính và niềm cảm mến tôn giáo mà đến Trung Quốc. Nhưng cũng có một vài giáo sĩ truyền giáo, dưới sự che chở bảo hộ của những điều ước bất bình đẳng mà ngang ngược, ngông cuồng ở trên đất Trung Quốc, dẫn đến việc li khai và xung đột giữa giáo sĩ truyền giáo phương Tây và dân chúng ở các vùng địa phương, lịch sử gọi là “Giáo án”. Từ năm 1840 đến năm 1900, tại Trung Quốc đã xảy ra hơn 400 vụ giáo án. Mà các loại giáo án, thực dân phương Tây lại căn cứ vào đó mà đưa ra những yêu sách vô lý đối với Chính quyền Trung ương Trung Quốc, đây là cái cớ tốt nhất để phát động chiến tranh xâm lược.

Học sinh Học viện
Thần học Hiệp Hòa,
Kim Lăng.

Ngọn lửa của phong trào Nghĩa Hòa Đoàn vì thế mà bùng cháy hừng hực. Cuộc xung đột đẫm máu với quy mô lớn, khiến giáo hội Cơ Đốc giáo ở Trung Quốc chịu tổn hại nghiêm trọng. Việc này cũng khiến giáo hội Cơ Đốc giáo ở Trung Hoa bớt ngông ngạo, một vài giáo sĩ Cơ Đốc giáo dần dần nhận ra: Cần phải thay đổi phương pháp truyền giáo từ trước đến nay, mới có thể loại bỏ được việc người Trung Quốc oán hận và bài xích đối với giáo sĩ truyền giáo người nước ngoài. Phương pháp cách tân chính là: Sử dụng việc chấn hưng trường học, bệnh viện và cơ cấu từ thiện, thay bằng việc truyền bá trực tiếp như trước đây.

Khi chính sách truyền giáo của các giáo sĩ Phương Tây được thi hành trong thực tế theo cách thức mới, đúng lúc Trung Quốc nghênh đón một thời đại như



thế này: Việc suy biến của quốc gia dẫn đến việc nhìn nhận lại văn hóa một cách sâu sắc, người Trung Quốc vì mục đích cứu nước và bảo tồn những giá trị văn hóa mà đề ra yêu cầu tự cường một cách mãnh liệt, tự giác và không tự giác đối với việc tiếp nhận văn hóa phương Tây là một quy luật chủ đạo của xã hội. Đối với việc truyền bá Cơ Đốc giáo mà nói, thì đây là một thời cơ rất tốt.

Đến năm 1922, giáo đồ Cơ Đốc giáo tại Trung Quốc đã lên tới con số xấp xỉ 400.000 người, đến năm 1949, thì con số này đã gần đến mức 700.000 người.

Giáo hội Cơ Đốc giáo không chỉ truyền giáo trong các thành phố lớn của Trung Quốc, mà còn xâm nhập vào tận trong các hương thôn để thành lập các giáo đường. Đồng thời công cuộc vận động tự lập và hoạt động mang bản sắc văn hóa của giáo hội Cơ Đốc giáo Trung Quốc cũng bắt đầu được tiến hành. Công cuộc vận động tự lập được bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ XIX, khi đó giáo án vẫn chưa dứt, việc phát triển của Cơ Đốc giáo vì thế cũng bị cản trở, vì thế cần đẩy mạnh tinh thần giác ngộ của một vài nhân sĩ trong nội bộ giáo hội. Họ cố gắng phản đối những điều ước bất bình đẳng và sự áp bức quá đáng của thế lực nước ngoài, nỗ lực biến đổi cái gọi là Cơ Đốc giáo trở thành một hình tượng “dương giáo” ngoại lai, mong muốn thông qua việc thực hiện sự độc lập của giáo hội, để xây dựng Cơ Đốc giáo mới mang màu sắc đặc biệt của dân tộc Trung Hoa.

Ban đầu, cuộc vận động tự lập chỉ là một hành vi tự phát trong một vài cá thể giáo đồ Cơ Đốc giáo, đến sau thế kỷ XX, bắt đầu được phát triển thành một cuộc vận động giáo hội. Năm 1922, Đại hội Cơ Đốc giáo toàn quốc được khai mạc tại Thượng Hải, thành lập một tổ chức mang tính toàn quốc đó là Hiệp hội Xúc tiến Cơ Đốc giáo toàn quốc. Khẩu hiệu của tổ chức này là đề xuất xây dựng giáo hội mang bản sắc dân tộc, chủ trương các tín đồ Trung Quốc cùng nhau phụ trách, phát huy nền văn minh vốn có của Trung Hoa, từ đó khiến Cơ Đốc giáo phớt bỏ xưng hiệu “Dương giáo”.

Cuộc vận động Cơ Đốc giáo Trung Quốc mang bản sắc dân tộc, cũng chính là cuộc vận động để khiến Cơ Đốc giáo bước vào quá trình dân tộc hóa, mục đích chủ yếu là để phản đối trào lưu phương Tây hóa. Chủ trương, kết hợp các phương diện như giáo nghĩa, tổ chức, phương diện lễ nghi và văn hóa truyền thống Trung Quốc, phát huy văn minh vốn có của phương Đông, nhưng cũng duy trì hợp tác nhất định với giáo hội phương Tây.

Rõ ràng trên thực tế, Cơ Đốc giáo làm sao có thể kết hợp được với văn hóa Trung Quốc là một việc không hề đơn giản. Sau đề xuất cuộc vận động bản sắc hóa thì trong thực tiễn cũng có nỗ lực thực hiện, biểu hiện là cũng có một vài địa phương tiến hành xây dựng các giáo đường, lựa chọn phương thức kiến trúc đến đài điện vũ của Trung Quốc, khi lễ bái thì có xướng lên những lời ca ngợi dựa trên những khúc nhạc của dân tộc. Nhưng rõ ràng tất cả những điều đó đều chỉ được hình thành trong sự dung hợp; còn về tinh thần nội tại bên trong thì làm sao Cơ Đốc giáo có thể kết hợp được với văn hóa Trung Quốc, về phương diện này vẫn chưa thấy trong thực tế.

Năm 1949 sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, dù Trung Quốc đã tuyên bố tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nhưng trong một thời gian dài có một bộ phận giáo sĩ truyền giáo nước ngoài tuyên truyền những điều ngược lại, có nhiều giáo đồ vì thế ôm ấp thái độ hoài nghi đối với Chính quyền Trung Hoa, cảm thấy con đường phía trước trở nên mù mịt. Lúc đó một bộ phận nhân sĩ Cơ Đốc giáo nhận định rằng: Cơ Đốc giáo tại Trung Quốc cần phải thanh trừ sự ảnh hưởng và dấu vết hằn sâu của phương Tây trong quá khứ, hoàn thành quá trình tự thân cải tạo, khiến sự thay đổi và phát triển xã hội Trung Quốc có sự hài hòa, mới có thể thu được sự phát triển mới.

Ủy viên các giới tôn giáo tham gia Hội nghị Hiệp thương Chính trị Nhân dân toàn quốc.

Vì thế, ngày 23 tháng 9 năm 1950, Ngô Huy Tông (1893 – 1979) đại diện cho hơn 40 vị lãnh tụ Cơ Đốc giáo phát biểu tuyên ngôn: “Cơ Đốc giáo Trung Quốc trên con đường nỗ lực kiến thiết tân Trung Quốc”. Tuyên ngôn yêu cầu toàn bộ giáo đồ Cơ Đốc giáo toàn quốc, trong một thời gian ngắn nhất có thể hoàn thành được quá trình vận động tự lập, tự truyền, tự dưỡng. Đó chính là bắt đầu con đường “Vận động tân cải cách Tam tự” của giáo hội Trung Quốc.



Kể từ sau khi phát biểu tuyên ngôn này đã có sự ảnh hưởng tích cực đến các giáo đồ Cơ Đốc giáo ái quốc. Đến năm 1954, bản tuyên cáo đã được ký tên và phát cho hơn 400.000 người, chiếm 2/3 tổng số tín đồ Cơ Đốc giáo toàn quốc.

Năm 1954, Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Cơ Đốc giáo Trung Quốc được khai mạc tại Bắc Kinh, thành lập Ủy ban Vận động ái quốc Tam tự của Cơ Đốc giáo Trung Quốc, Ngô Huy Tông được bầu làm Chủ tịch.

Cuộc vận động “Tam tự hưng khởi”, bắt đầu khởi điểm dựa trên các tiêu chí trực tiếp rồi Cơ Đốc giáo Trung Quốc từ sự chuyển hóa tôn giáo ngoại lai thành một tôn giáo riêng của người Trung Quốc.

Giáo hội Cơ Đốc giáo thực hành Tam tự là tự trị, tự dưỡng và tự truyền, không phải



Tháng 9 năm 2003, Giáo hội Phật giáo Trung Quốc tổ chức pháp hội tại Bắc Kinh.

mang nghĩa là tự mình độc lập. Trong khoảng hơn 50 năm từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập đến nay, Giáo hội Cơ Đốc giáo Trung Quốc cùng các tổ chức giáo hội Cơ Đốc giáo của nhiều quốc gia chính thức thiết lập quan hệ; họ tiếp nhận những đoàn thể nước ngoài đến thăm viếng; cùng với việc thiết lập các đoàn đại biểu đi thăm hỏi các nước khác, tham gia các hội nghị quốc tế về Cơ Đốc giáo. Năm 1991, Hiệp hội Cơ Đốc giáo Trung Quốc chính thức tham gia Liên hiệp hội Cơ Đốc giáo Thế giới.

Sau cải cách mở cửa, Cơ Đốc giáo có bước phát triển mạnh mẽ. Đến năm 1979, tín đồ trong toàn quốc đã lên tới hơn 3.000.000 người; đến năm 2002, tín đồ toàn quốc đã có đến hơn 16.000.000 người, giáo đường lên tới gần 50.000 ngôi.

Ở nước ngoài từng có bài báo nói rằng, Trung Quốc thiếu hẳn cái gọi là *Thánh kinh*. Nhưng trên thực tế, từ năm 1988 đến cuối năm 2002, Trung Quốc đã xuất bản 30.000.000 vạn cuốn *Thánh kinh*, bằng rất nhiều ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Anh, Triều Tiên, Miêu, Cảnh pha, La Cổ... Tại một vài vùng dân tộc thiểu số, đại bộ phận *Thánh kinh* được tặng miễn phí cho các tín đồ. Công ty trách nhiệm hữu hạn in ấn Ái Đức ở Nam Kinh, chuyên phụ trách việc in ấn *Thánh kinh*. Đây là công ty liên hợp giữa công đoàn thánh kinh và Quỹ Ái Đức, chính thức thành lập vào năm 1987.

Ngoài Ủy ban Vận động ái quốc Tam tự của Cơ Đốc giáo Trung Quốc ra, Hiệp hội Cơ Đốc giáo Trung Quốc được thành lập vào năm 1980 là một tổ chức Cơ Đốc giáo mang tính toàn quốc. Hai tổ chức này đều có trụ sở ở Thượng Hải. Hội ái quốc Tam tự và Hiệp hội Cơ Đốc giáo mang tính địa phương được phân bố khắp trong cả nước thì có khoảng hơn 1.700 tổ chức.

Hiện nay Trung Quốc có 17 học viện thần học Cơ đốc Giáo. Học viện Thần học Hiệp Hòa Kim Lăng có trụ sở ở Nam Kinh là học viện thần học mang tính toàn quốc của Cơ Đốc giáo Trung Quốc được thành lập năm 1952.

Chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo của Trung Quốc

Trong một bộ máy lãnh đạo nhà nước mà chính đảng kiên trì quan điểm vô thần luận, vậy một tôn giáo hữu thần luận liệu có thể được dung nạp và đối đãi bình đẳng?

Nói một cách khái quát, chính sách tôn giáo hiện được thi hành ở Trung Quốc chủ yếu có mấy điểm sau:

- 1. Công dân có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo. Mọi người có quyền tự do lựa chọn và noi theo tín ngưỡng riêng của mình và được quyền thể hiện thân phận tôn giáo một cách minh bạch, công khai.
- 2. Tôn giáo và chính quyền có sự phân biệt. Tôn giáo không được can dự vào công việc hành chính, tư pháp... của nhà nước; chính quyền nhà nước cũng không được phép

can dự vào công việc nội bộ của tôn giáo, không được cổ xúy hay cấm chỉ hoạt động đối với bất kỳ tôn giáo nào đang hoạt động trên lãnh thổ Trung Quốc.

3. Tôn giáo cần phải có hiến pháp, luật pháp và chính sách quy định cụ thể phạm vi hoạt động. Công dân đồng thời cũng có quyền tự do đối với tín ngưỡng tôn giáo, không thể lợi dụng tôn giáo để làm hại đến quốc gia, xã hội và các hoạt động của cá thể. Nhà nước bảo vệ tất cả hoạt động tôn giáo trong phạm vi hiến pháp, pháp luật và chính sách. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đoàn thể tôn giáo, bảo vệ quyền lợi của các giáo phẩm hoạt động trong tôn giáo trong việc thi hành những công việc thường ngày của giáo hội.

4. Các tôn giáo đều bình đẳng. Chính quyền đối với các tôn giáo phải có cái nhìn bình đẳng thống nhất; bất luận là số lượng tín đồ nhiều hay ít, tầm ảnh hưởng lớn hay nhỏ, các tôn giáo đều bình đẳng về phương diện chính trị và pháp luật.

5. Tôn trọng mối quan hệ vô thần luận và hữu thần luận. Tại Trung Quốc, do các tín đồ không tin theo chiếm đa số, vì thế chính quyền cần chú trọng: Các hoạt động tôn giáo được tiến hành trong phạm vi của tôn giáo. Bất kỳ người nào đều không được đến những nơi tổ chức các hoạt động tôn giáo để tiến hành tuyên truyền vô thần luận hay hữu thần luận, hoặc đứng giữa các tín đồ mà tranh luận về vô thần luận hay hữu thần luận; bất kỳ tổ chức tôn giáo nào cũng không được tuyên truyền hữu thần luận, truyền giáo hay tuyên bố những thứ không thuộc phạm vi của tôn giáo đó.



Một tòa tự miếu Phật giáo tại một thôn của Vân Nam.

6. Các tôn giáo cần thực hành phương châm độc lập tự chủ và tự thiết kế hoạt động của giáo hội. Thế lực bên ngoài không được lợi dụng tôn giáo để can thiệp vào tình hình chính trị của Trung Quốc. Dựa trên nền tảng bình đẳng hòa hiếu, tổ chức các giới tôn giáo Trung Quốc và nhân sĩ tích cực hợp tác và giao lưu với nhân sĩ và tổ chức các giới tôn giáo nước ngoài.

Câu chuyện của một thôn: Những điểm hài hòa giữa những tôn giáo khác nhau trong xã hội đương đại Trung Quốc

Bính Trung Lạc ở thượng du sông Nộ Giang, người A Y là một nhánh của dân tộc Nộ sinh sôi và phát triển tại đó. Sau này họ theo dân tộc Tạng từ phía Bắc, dân tộc Lật Túc từ phía Nam di chuyển về Bính Trung Lạc. Dần dần có quan hệ láng giềng và quyền thuộc với dân tộc Tạng và dân tộc Lật Túc. Họ mua sắm cho gia đình mình đồ kim khí của dân tộc Lật Túc và dầu muối mắm của dân tộc Tạng. Trong tín ngưỡng nguyên thủy của người A Y lại có tín ngưỡng quỷ thần của dân tộc Lật Túc và Phật giáo Tạng truyền của dân tộc Tạng. Sau này Phật giáo Tạng truyền trở thành một tín ngưỡng chính của người A Y. Đến thời cận đại, Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc giáo (Tân giáo) của phương Tây du nhập vào. Người A Y sau khi trải qua một thời gian dài "trầy trật", trong cuộc sống lại xuất hiện thêm "chúa Giêsu" và "Đức Mẹ Maria".

Tiến sĩ Hà Lâm công tác tại Trung tâm Nghiên cứu Dân tộc thiểu số ở vùng biên cương phía Nam thuộc Viện Nghiên cứu Dân tộc Đại học Vân Nam. Năm 2005, Hà Lâm đã dùng khoảng thời gian 12 tháng đến các thôn làng của người A Y. Tại đây, ông tiến hành quan sát, nghiên cứu một hiện tượng đó là sự tồn tại bình đẳng của các tôn giáo tín ngưỡng khác nhau trong cùng một dân tộc thiểu số ở vùng Vân Nam trong xã hội đương đại.

Dưới đây là câu chuyện mà ông kể về Bính Trung Lạc.

Bính Trung Lạc trong ngày xuân ấm áp, hoa đào nở rộ. Nơi đó, cách chưa đến một ki lô mét, có chùa Lạt Ma cổ xưa, giáo đường Cơ Đốc giáo và Nhà thờ Thiên Chúa giáo nối nhau đứng sừng sững. Nếu là sắp đến ngày lễ, bất luận là chùa Lạt Ma hay là ngày lễ của nhà thờ Thiên Chúa giáo, giáo đường Cơ Đốc giáo, trên đường đâu đâu cũng giăng đèn kết hoa trang hoàng long lẫy, có người A Y, cũng có người dân tộc Tạng, có người dân tộc Lật Túc. Thôn Song La là một thôn của Bính Trung Lạc, ở đây có một giáo đường Cơ Đốc giáo và một nhà thờ Thiên Chúa giáo đứng đối mặt vào nhau ở giữa là một con sông; lúa mạch bao xung quanh những ngôi nhà bằng đá được điểm xuyết những tùng đức bố (tiếng Tạng: là nơi mọi người tế tự trong tín ngưỡng Lạt Ma), tiêu chí thể hiện tín ngưỡng của chủ nhân. Nhưng, nếu chỉ đơn giản dựa vào tùng đức bố, những ký hiệu lạt ma, chữ được khắc lên cửa hay hình tượng thánh mẫu được bài trí quanh phòng để phán đoán tín ngưỡng của một gia đình thì cũng không hoàn toàn chính xác. Vì ở đây có rất nhiều gia

đình, bạn có thể nhìn thấy hai, thậm chí đến ba phù hiệu như thế; có khi lại chẳng nhìn thấy phù hiệu nào hết, nhưng mỗi thành viên trong gia đình lại có thể theo những tín ngưỡng khác nhau.

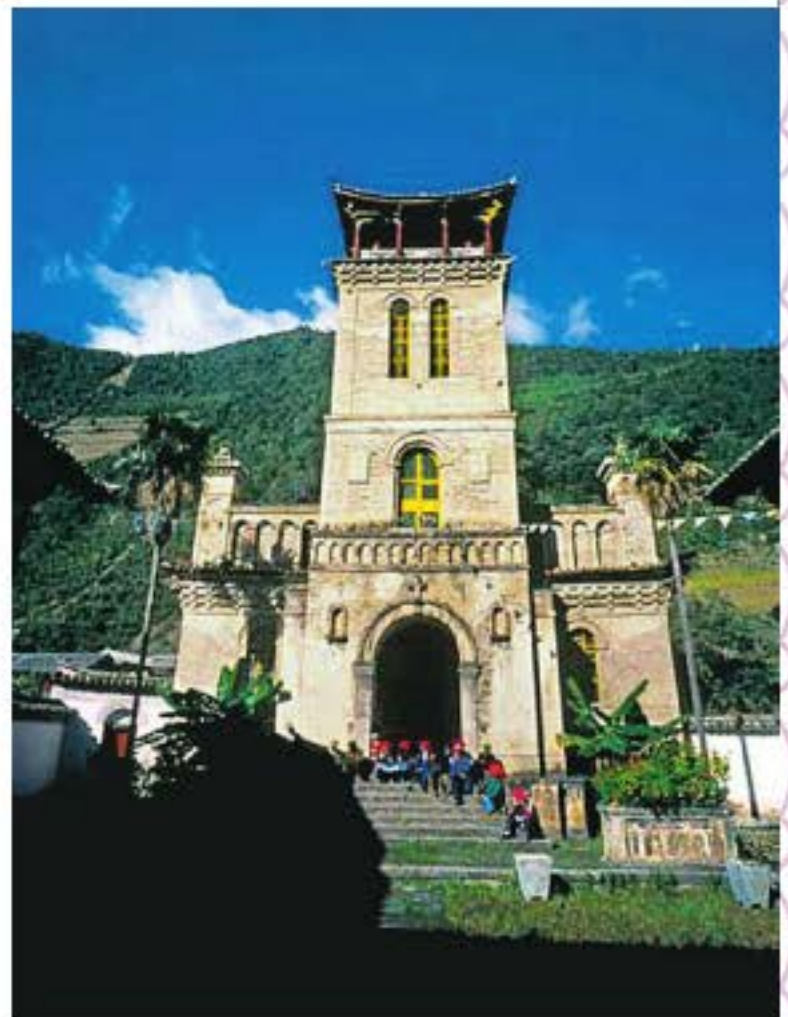
Nếu nói con người có thể vẽ lên trong tim mình một bức thiên đường mà ở đó “con người cùng hài hòa với tự nhiên”, thì trong thiên đường của người A Y còn có người với người, người với thần linh, thậm chí cả sự tương hỗ hài hòa bao dung giữa các thần linh. Những người bên ngoài thấy như vậy thì vô cùng hiếu kỳ; tín ngưỡng khác nhau, dân tộc không giống nhau, như thế nào mới có thể gọi là “điểm chung hài hòa” đây?

Đến cuối năm 2004, tổng số nhân khẩu của Bính Trung Lạc có 6.205 người, trong đó người A Y là 3.159, dân tộc Lật Túc là 2.027, dân tộc Tạng là 520, dân tộc Độc Long là 305. Số lượng tín đồ trong toàn xã là 3.887 người, chiếm 63 % tổng số dân.

Những người tự xưng là người A Y thuộc vào dân tộc Nộ. Dân tộc Nộ là những cư dân cổ xưa cư trú tại vùng sông Nộ Giang, vì thế mà có tên là dân tộc Nộ. Người A Y sử dụng tiếng A Y, không có văn tự, nhưng bình thường đều hiểu tiếng Lật Túc, tiếng Tạng... càng ngày càng có nhiều người cũng tinh thông tiếng Hán. Phật giáo Tạng truyền được tuyển nhập vào Bính Trung Lạc năm 1733, nhanh chóng trở thành tín ngưỡng chủ thể của vùng này. Thiên Chúa giáo được các giáo sĩ truyền giáo nước Pháp truyền vào năm 1889, đương thời việc truyền bá tôn giáo dẫn đến sự xung đột mạnh mẽ với tôn giáo hiện có, dưới sức ép của triều đình nhà Thanh và sự cưỡng chế của phương Tây, Thiên Chúa giáo cuối cùng cũng xác lập được vị trí của mình. Cơ Đốc giáo được các giáo sĩ truyền giáo nước Mỹ truyền vào năm 1930, tôn giáo này được truyền bá khá nhanh.

Đối diện với nhiều tôn giáo như vậy, người A Y nghĩ thế nào?

Trong lịch sử, người A Y dùng truyền thuyết để giải thích mối quan hệ giữa họ với các dân tộc Lật Túc, dân tộc Tạng, dân tộc Độc



Giáo đường Thiên Chúa giáo ở thôn Từ Duy, huyện Đức Nhâm, tỉnh Vân Nam Trung Quốc.

Long và dân tộc Hán. Truyền thuyết xưa kia kể rằng: Những dân tộc này đều là anh chị em với nhau được mẹ mặt trăng và bố mặt trời nuôi dưỡng. Sau này, người A Y lại dùng truyền thuyết mới để giải thích mối quan hệ giữa các tôn giáo. Truyền thuyết nói rằng: Phật giáo Tạng truyền và Thiên Chúa giáo, Cơ Đốc giáo đều là “huynh đệ tỉ muội cùng một nhà”.

Truyền thuyết đó kể rằng: Ngày xưa ngày xưa, tôn giáo của người A Y là người một nhà, họ đến từ Ấn Độ, sau đó đến Tây Tạng, sau đó cư trú dưới núi Khả Ngõa Cách Bắc. Gia đình đó có bốn người con, sau này huynh đệ tỉ muội bất hòa, người con cả đến vùng sông Kim Sa, trở thành Phật giáo (Phật giáo Hán truyền); người con thứ hai thì ở Tây Tạng, trở thành Lạt Ma giáo (Phật giáo Tạng truyền), hai người con gái không nghe lời, một người bị mẹ cho vào bao tải rồi ném xuống sông Lan Thương, sau này trôi dạt đến vùng đất gọi là nước Pháp, còn một người con gái khác thì bị ném xuống sông Nộ Giang, đến nước Anh. Sau một khoảng thời gian, hai người con gái đều theo dòng nước trở về, một chính là Thiên Chúa giáo, lấy tên là Maria, sau được Mã Bang của dân tộc Tạng cứu, vì thế Thiên Chúa giáo được truyền bá đầu tiên tại Tây Tạng; còn một người con gái chính là Cơ Đốc giáo (Tân giáo), trôi dạt đến vùng sinh sống của dân tộc Lạt Túc, vì thế Cơ Đốc giáo được truyền bá đầu tiên cho dân tộc Lạt Túc.

Trong câu chuyện truyền thuyết này, người A Y dùng mẹ để giải thích mối quan hệ khác nhau giữa các tôn giáo; đồng thời, họ còn dùng bối cảnh gia đình để thể hiện những xung đột tôn giáo, ký ức đấu tranh để hi vọng mọi thứ nơi nơi đều hòa mục, không có xung đột.

Tại Bính Trung Lạc, mọi người dùng đủ thứ tiếng, tự do mua bán, giao lưu, ăn uống. Dù họ có thay đổi trang phục, nhưng bạn vẫn có thể đoán ra được tôn giáo tín ngưỡng mà từng người theo. Nếu trên cổ họ có đeo một sợi dây (có màu đỏ hoặc nhiều màu sắc), có thể khẳng định là họ theo Phật giáo Tạng truyền; nếu trên cổ họ không đeo sợi dây nhưng ở trên đường họ lại hút thuốc và uống rượu, có thể tin tưởng chắc chắn rằng người đó theo Thiên Chúa giáo; không hút thuốc, không uống rượu mà chỉ uống nước, người đó chắc chắn theo Cơ Đốc giáo.

Trên thực tế, trong sinh hoạt của người A Y vẫn còn tồn tại tôn giáo nguyên thủy tự nhiên đó là sùng bái tự nhiên; và những người có liên quan đến tín ngưỡng này được gọi là Nam Mộc Tát, hay Vu sư.

Nhà Triệu Quốc Cường là gia đình theo nhiều loại tín ngưỡng nhất. Đứa con cả và đứa con thứ hai thì theo Thiên Chúa giáo, cứ đến ngày Chủ nhật thì đến nhà thờ; người con gái theo chồng nên theo Phật giáo Tạng truyền; vợ và con dâu thì theo Cơ Đốc giáo, cứ vào thứ Tư và Chủ nhật thì đến hành lễ tại giáo đường. Còn riêng Triệu Quốc Cường thì không theo tín ngưỡng nào cả, vì thế ông ta chẳng đi đâu, chỉ ở trong nhà làm việc.

Giữa các tôn giáo tại đây không có sự qua lại, dù Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc giáo có cùng nguồn gốc, nhưng trong nghi thức tôn giáo cũng không có mối liên hệ với nhau. Vậy thì, giữa các tín đồ của những tôn giáo khác nhau này, trước tình hình như thế liệu họ có mối quan hệ thân thiết với nhau hay không? Chính xác, tại Bình Trung Lạc, không có hiện tượng giáo đồ Cơ Đốc giáo vào nhà thờ của Thiên Chúa giáo và cũng không có tín đồ của Thiên Chúa giáo vào giáo đường của Cơ Đốc giáo, đương nhiên cũng không có hoạt động niệm kinh Lạt Ma mà cả tín đồ của Thiên Chúa giáo và Cơ Đốc giáo cùng tham gia. Đức cha tại các nhà thờ và mục sư tại các giáo đường Cơ Đốc giáo đều nói: Về phương diện tôn giáo họ không có bất kỳ một mối liên hệ nào, cho dù là ngày Chúa giáng thế họ cũng không có cùng hoạt động với nhau. Nhưng đến năm 1996 khi nhà thờ Thiên Chúa biến mất thì giáo đường Cơ Đốc giáo tại Song La đã phái đại diện đưa lễ chúc mừng – Người A Y thường dùng cách này để giúp đỡ người khác hay chúc người nhà hay hàng xóm của mình. Ở đây thể hiện người A Y trong cuộc sống bình thường có sự phân biệt rất rạch ròi đối với tôn giáo, không có chuyện người nào tự mình tách mình ra cả.

Một người A Y không thể đồng thời đi theo hai tôn giáo hoặc hai tôn giáo trở lên. Họ rất thành kính đối với tín ngưỡng mà mình tin theo. Nhưng những ký ức về việc huynh đệ tử muội trong truyền thuyết kể trên không khắc cốt ghi tâm và khát vọng sống một cuộc sống hòa bình, người A Y luôn nỗ lực thực hiện ước mơ cùng chung sống hài hòa với các tôn giáo khác nhau.

DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRUNG QUỐC

TRỊNH TÂY

Người dịch: ĐẶNG THÚY THÚY

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: TRẦN ANH - TRẦN BAN

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/482-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.